



ISSN 2354-0664

TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

**NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
TIẾP CẬN ĐA NGÀNH, LIÊN NGÀNH LUẬT HỌC**

**NGUỒN KINH PHÍ VÀ VẤN ĐỀ THU PHÍ XUẤT BẢN
CỦA CÁC TẠP CHÍ LUẬT HỌC VIỆT NAM
THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA**



ĐOÀN LUẬT SƯ TỈNH ĐỒNG NAI
35 năm - Một chặng đường phát triển

Số 12 (129)
Tháng 12-2024
Xuất bản
từ Tháng 3-2014



TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

Số 12 (129) Tháng 12-2024

Xuất bản từ Tháng 3-2014

TỔNG BIÊN TẬP

ThS Đặng Ngọc Luyện

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. LS Liêu Chí Trung

LS Trần Mạnh Quyết

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. LS Phan Trung Hoài

(Chủ tịch Hội đồng)

ThS Đặng Ngọc Luyện

(Phó Chủ tịch Hội đồng)

GS. TS Trung tướng Nguyễn Ngọc Anh

PGS. TS Trung tướng Trần Văn Độ

GS. TS Nguyễn Hữu Khiển

GS. TS Võ Khánh Vinh

PGS. TS. LS Chu Hồng Thanh

PGS. TS Nguyễn Như Phát

ThS. LS Nguyễn Minh Tâm

Luật gia Phùng Ngọc Đức

TS. LS Đào Xuân Tiến

TS Nguyễn Thanh Phú

TS. LS Phạm Huỳnh Công

Luật gia Đoàn Văn Quang

TS. LS Liêu Chí Trung

LS Trần Mạnh Quyết

TÒA SOẠN

Tầng 1, Tòa nhà CT13B

KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công,
quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

ĐT: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Tập chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

VPĐD tại TP. HỒ CHÍ MINH

280F1 Lương Định Của,

P. An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0938639099

Email: lsvn.hcm@gmail.com

VPĐD tại Cần Thơ

284 đường Võ Văn Kiệt, khu vực 5, phường An Thới,
quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 0913618808

Email: tapchiluatsudbscl@gmail.com

VPĐD tại khu vực Bắc Trung bộ

68B, đường Trương Văn Lĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0913028862

Email: nbbinhtrongna@gmail.com

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

Số: 366/GP-BTTTT, ngày 21/8/2020; sửa đổi,

bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

của Bộ Thông tin và Truyền thông

In tại: Nhà máy In Bộ Quốc phòng

Ảnh bìa 1: Đại hội đại biểu Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai
khóa IX, nhiệm kỳ 2024-2029.

GIÁ: 50.000 ĐỒNG

TRONG SỐ NÀY

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

04

Nghiên cứu về phát triển bền vững: Tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học

GS. TS Vũ Công Giao

12

Nguồn kinh phí và vấn đề thu phí xuất bản của các tạp chí luật học Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra

TS Liêu Chí Trung

19

Điều kiện mang thai hộ theo pháp luật Việt Nam và một số đề xuất hoàn thiện

ThS Lê Thị Thuận & Nguyễn Thu Hoài

25

Bảo tồn và phát triển di sản văn hóa phi vật thể từ khía cạnh pháp luật sở hữu trí tuệ tại tỉnh Thừa Thiên Huế

Trần Mai Thanh Thảo, Nguyễn Thị Cẩm Ngân

33

Những hạn chế của pháp luật về xử lý các loại tài sản bảo đảm đặc thù trong xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng tại Việt Nam và định hướng hoàn thiện

Lương Thị Ngọc Huyền

40

Xác định các giai đoạn thực hiện tội phạm đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính

ThS Phạm Mỹ Linh

HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN

46

Mốc son đánh dấu sự trưởng thành của luật sư Thủ đô

48

Kỷ niệm 35 năm thành lập Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai: Tiếp nối thành công bằng một nhiệm kỳ với nhiều hoạt động ý nghĩa

LS Lê Quang Y

51

Thực trạng vi phạm pháp luật về bạo lực giới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Tạ Quang Thạch Trúc

PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI

53

Cơ chế kiểm soát quyền lực của tổng thống đối với Quốc hội và hệ thống tòa án liên bang ở Hoa Kỳ và một số khuyến nghị cho Việt Nam

TS Nguyễn Anh Hùng



TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

No. 12 (129) Dec, 2024

Published from March, 2014

EDITOR-IN-CHIEF

LLM Dang Ngoc Luyen

DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL BOARD

Dr. Lawyer Phan Trung Hoai

(Chairman)

LLM Dang Ngoc Luyen

(Vice Chairman)

Prof. Dr Nguyen Ngoc Anh

Assoc. Prof. Dr Tran Van Do

Prof. Dr Nguyen Huu Khien

Prof. Dr Vo Khanh Vinh

Assoc. Prof. Dr. Lawyer Chu Hong Thanh

Assoc. Prof. Dr Nguyen Nhu Phat

LLM. Lawyer Nguyen Minh Tam

Lawyer Phung Ngoc Duc

Dr. Lawyer Dao Xuan Tien

Dr. Nguyen Thanh Phu

Dr. Lawyer Pham Huynh Cong

Lawyer Doan Van Quang

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL OFFICE

T1st floor, CT13B Building, Nam Thang Long Urban Area, Vo Chi Cong Street, Tay Ho District, Ha Noi

Tel: Editing - 0913540671; Publishing - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Online: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

Representative office in Ho Chi Minh City

280F1 Luong Dinh Cua, An Phu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Tel: 0938639099

Email: lsvno.hcm@gmail.com

Representative office in Can Tho

284 Vo Van Kiet Street, Area 5, An Thoi Ward,

Binh Thuy District, Can Tho City

Tel: 0913618808

Email: tapchiluatsudbscl@gmail.com

Representative office in the North Central region

68B, Truong Van Linh road, Vinh city, Nghe An

Tel: 0913028862

Email: nbbinhtrongna@gmail.com

LICENCE OF PUBLISHTMENT

366/GP-BTTTT, dated 21/8/2020;

amending, supplementing No. 388/GP-BTTTT

dated 16/10/2023 by the Ministry of Information and Communication

Printed at: Printing Factory of Ministry of National Defence

Cover photo 1: Congress of delegates of Dong Nai Provincial 13th Bar Association, term 2024-2029.

Price: 50.000VND

TABLE OF CONTENT**RESEARCH - DISCUSSION**

- 04** Research on sustainable development: Multidisciplinary and interdisciplinary approaches to jurisprudence
Prof.Dr Vu Cong Giao
- 12** Funding sources and collection of publishing fees for Vietnamese law journals: Current status and raised issues
Dr Lieu Chi Trung
- 19** Conditions for surrogacy according to Vietnamese law and some suggestions for improvement
LLM Le Thi Thuan, Nguyen Thu Hoai
- 25** Preserving and developing intangible cultural heritage from the perspective of intellectual property law in Thua Thien Hue province
Tran Mai Thanh Thao, Nguyen Thi Cam Ngan
- 33** Limitations of the law on handling specific types of collateral assets in handling bad debts of credit institutions in Vietnam and directions for improvement
Luong Thi Ngoc Huyen
- 40** Identify the stages of committing crimes for crimes of violating administrative management order
LLM Pham My Linh

ACTIVITIES PRACTICE

- 46** Milestone marks the maturity of the Capital's lawyer
- 48** Celebrating the 35th anniversary of the establishment of Dong Nai Provincial Bar Association: Continuing success by a term with many meaningful activities
Lawyer Le Quang Y
- 51** The current situation of violating the law on gender violence in Dak Lak province
Ta Quang Thach Truc

FOREIGN LAW

- 53** Mechanism to control power of the President for the Congress and the federal court system in the United States and some recommendations for Vietnam
Dr. Nguyen Anh Hung

NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TIẾP CẬN ĐA NGÀNH, LIÊN NGÀNH LUẬT HỌC

GS.TS VŨ CÔNG GIAO*

Tóm tắt: Bài viết phân tích khái niệm phát triển bền vững và các hướng nghiên cứu về phát triển bền vững, chứng minh rằng hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực này đòi hỏi phải vận dụng kiến thức và phương pháp nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, trong đó bao gồm luật học. Bên cạnh đó, bài viết cũng phân tích các khái niệm tiếp cận đa ngành, liên ngành khoa học, từ đó suy rộng ra các khái niệm tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học. Từ khái niệm tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học và các hướng nghiên cứu về phát triển bền vững, tác giả đánh giá sự cần thiết, vai trò và gợi mở một số cách thức áp dụng cách tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học trong nghiên cứu về một số nội dung quan trọng của phát triển bền vững.

Từ khóa: Phát triển bền vững, tiếp cận đa ngành, tiếp cận liên ngành, luật học.

Abstract: The article analyzes the concept of sustainable development and research directions on sustainable development, demonstrating that research activities in this field require the application of knowledge and research methods from many disciplines science, includes jurisprudence. In addition, the article also analyzes the concepts of multidisciplinary and interdisciplinary approaches to science, thereby extending to the concepts of multidisciplinary and interdisciplinary approaches to jurisprudence. From the concept of multidisciplinary and interdisciplinary approaches to jurisprudence and research directions on sustainable development, the author evaluates the necessity, role and suggests some ways to apply a multidisciplinary, interdisciplinary approaches to jurisprudence in research on some important contents of sustainable development.

Keywords: Sustainable development, multidisciplinary approach, interdisciplinary approach, jurisprudence.

Khái lược về phát triển bền vững và nghiên cứu về phát triển bền vững

Khái lược về phát triển bền vững

Phát triển bền vững là một khái niệm ngày càng trở nên quan trọng trong thế giới hiện đại. Nhìn từ góc độ mục đích, phát triển bền vững đề cập đến quá trình phát triển kinh tế, xã hội để đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai⁽¹⁾. Chi tiết hơn, mục tiêu của phát triển bền vững là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đi đôi với việc giảm bất bình đẳng xã hội và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, tránh gây tổn hại không thể phục hồi cho môi trường sống⁽²⁾.

Nhìn từ góc độ chiến lược, phát triển bền vững là việc bảo đảm sự

cân bằng giữa ba yếu tố chính: kinh tế, xã hội và môi trường, trong đó⁽³⁾:

Phát triển bền vững về kinh tế hàm ý sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường. Điều này có nghĩa là cần phải thực hiện các biện pháp nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, đầu tư vào công nghệ xanh và năng lượng tái tạo, đồng thời thúc đẩy các mô hình kinh doanh mới, có tính chất bền vững, không gây tổn hại đến môi trường và tiêu tốn tối thiểu tài nguyên. Bằng những cách đó, chúng ta có thể tạo ra sự thịnh vượng mà không làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên cũng như không làm suy giảm hay phá hoại môi trường sống. Một số ví dụ phổ biến của phát triển bền vững về kinh tế là các chiến lược về sử dụng năng lượng tái tạo, giảm

thiếu ô nhiễm và phát triển hệ thống nông nghiệp hữu cơ để đáp ứng nhu cầu thực phẩm mà không gây hại đến nguồn tài nguyên đất và nước⁽⁴⁾.

Phát triển bền vững về xã hội hàm ý rằng bên cạnh việc thúc đẩy kinh tế, cần chú trọng cải thiện chất lượng cuộc sống cho tất cả mọi người. Nói cách khác, phát triển kinh tế cần dựa trên nguyên tắc “bao trùm” (inclusive), để mọi người đều được hưởng lợi từ sự phát triển tùy theo điều kiện, hoàn cảnh mà không có nhóm hay cá nhân nào bị gạt ra ngoài lề (hay “bị bỏ lại phía sau”). Điều này đòi hỏi phải bảo đảm giáo dục chất lượng cho mọi người dân, cung cấp dịch vụ y tế toàn diện và thúc đẩy bình đẳng giới và công bằng xã hội. Khi xã hội phát triển bền vững, mọi

* Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

(1) Xem United Nations, *The Sustainable Development Agenda*, <https://www.un.org/sustainabledevelopment/development-agenda-retired/#:~:text=%E2%97%8F,future%20for%20people%20and%20planet>. Cũng xem Mensah, J., & Ricart Casadevall, S. (2019). Sustainable development: Meaning, history, principles, pillars, and implications for human action: Literature review. *Cogent Social Sciences*, 5(1). <https://doi.org/10.1080/23311886.2019.1653531>

(2) Xem thêm Sachs JD, Kroll C, Lafortune G, Fuller G, Woelm F. References. In: *Sustainable Development Report 2022*. Cambridge University Press; 2022:77-82.

(3) Xem ECOSOC, *Promoting Sustainable Development*, <https://ecosoc.un.org/en/what-we-do/promoting-sustainable-development>

(4) Xem United Nations, *Promote inclusive and sustainable economic growth, employment and decent work for all*, <https://www.un.org/sustainabledevelopment/economic-growth/>. Xem thêm Helsinki Business College, *Economic Sustainable Development*, <https://keke.bc.fi/Kestava-kehitys/english/economic-sustainable-development/>



Mình họa.

người đều có cơ hội để phát triển và đóng góp cho cộng đồng⁽⁵⁾.

Bảo vệ môi trường là một phần không thể thiếu của phát triển bền vững. Điều này đòi hỏi phải giảm thiểu ô nhiễm và phát thải khí nhà kính, bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên. Bằng cách bảo vệ môi trường, chúng ta có thể bảo đảm rằng hệ sinh thái trên Trái đất có thể tiếp tục hỗ trợ cuộc sống của các thế hệ tương lai⁽⁶⁾.

Tóm lại, phát triển bền vững có nội hàm đa diện và mở. Những khía cạnh nêu trên chưa phản ánh hết những chiều cạnh của phát triển bền vững mà có thể còn được mở rộng hơn trong tương lai. Phát triển bền vững hiện là một vấn đề cấp thiết, là một thách thức toàn cầu đòi hỏi sự nỗ lực của tất cả các quốc gia, tổ chức và cá nhân. Chỉ bằng cách cân bằng giữa phát triển

kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường, chúng ta mới có thể xây dựng một tương lai bền vững cho các thế hệ sau. Trong nỗ lực chung đó, mỗi hành động nhỏ đều có thể góp phần tạo nên sự khác biệt lớn trong việc hướng tới một thế giới bền vững hơn.

Nghiên cứu về phát triển bền vững

Phát triển bền vững được cụ thể hóa qua 17 Mục tiêu Phát triển bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs) của Liên hợp quốc⁽⁷⁾, bao gồm các lĩnh vực quan trọng như giảm nghèo, giáo dục, y tế, công bằng giới và hành động vì khí hậu... Chính vì vậy, có nhiều hướng nghiên cứu về phát triển bền vững, liên quan đến nhiều vấn đề khác nhau, trong đó bên cạnh những hướng nghiên cứu trực tiếp xoay quanh các lĩnh vực chủ yếu là kinh tế, xã hội và môi trường, còn có những hướng nghiên cứu

mở rộng đến những vấn đề khác. Dưới đây là một số hướng nghiên cứu tiêu biểu:

Những hướng nghiên cứu trực tiếp xoay quanh các lĩnh vực chủ yếu là kinh tế, xã hội và môi trường:

Thứ nhất, nghiên cứu về phát triển kinh tế bền vững. Hướng nghiên cứu này hiện đang thu hút sự quan tâm của nhiều học giả, trong đó tập trung vào các vấn đề như:

- Mô hình kinh tế xanh: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu nhằm phân tích và xây dựng các mô hình phát triển kinh tế dựa trên năng lượng tái tạo, giảm thiểu khí thải và tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên⁽⁸⁾.

- Mô hình kinh tế tuần hoàn: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu nhằm phân tích và xây dựng các chiến lược tái sử dụng, tái chế tài nguyên, giảm rác thải và tối ưu hóa chuỗi cung ứng sản xuất⁽⁹⁾.

(5) Xem United Nations, Social Sustainability, <https://unglobalcompact.org/what-is-gc/our-work/social>. Xem thêm Helsinki Business College, *Social Sustainable Development*, <https://keke.bc.fi/Kestava-kehitys/english/social-sustainable-development/>

(6) Xem United Nations, Environment for Sustainable Development Programme, <https://uncrd.un.org/content/environment>. Xem thêm Helsinki Business College, *Environmental Sustainability*, <https://keke.bc.fi/Kestava-kehitys/english/environmental-sustainability/>

(7) United Nations, THE 17 GOALS, <https://sdgs.un.org/goals>

(8) United Nations, *Green Economy*, <https://www.unep.org/regions/asia-and-pacific/regional-initiatives/supporting-resource-efficiency/green-economy>

(9) United Nations, *Circular Economy*, https://www.un.org/sites/un2.un.org/files/circular_economy_14_march.pdf

- Chuyển đổi năng lượng: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu nhằm tìm hiểu về các phương pháp thúc đẩy sự chuyển đổi từ năng lượng hóa thạch sang các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, gió và thủy điện⁽¹⁰⁾.

Thứ hai, nghiên cứu về phát triển xã hội bền vững. Hướng nghiên cứu này hiện cũng đang được triển khai rộng rãi, trong đó tập trung vào các vấn đề như⁽¹¹⁾:

- Xóa đói giảm nghèo: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu nhằm tìm ra các biện pháp và xây dựng các chính sách hỗ trợ giảm thiểu đói nghèo bền vững, bảo đảm công bằng trong phân phối tài nguyên và thu nhập để không một cá nhân hay nhóm nào bị gạt ra ngoài lề của sự phát triển. Việc này cũng bao gồm những nghiên cứu về xây dựng và hỗ trợ các doanh nghiệp xã hội.

- Bình đẳng và công bằng về giới: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu về các chính sách và biện pháp nhằm thu hẹp khoảng cách giới trong các lĩnh vực lao động, giáo dục và chăm sóc y tế.

- Phát triển cộng đồng bền vững: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu nhằm tìm ra các sáng kiến và mô hình phát triển ở cấp địa phương, ví dụ như xây dựng các cộng đồng tự quản, với mức độ tham gia cao của các thành viên trong cộng đồng.

Thứ ba, nghiên cứu về bảo vệ môi trường. Hướng nghiên cứu này hiện đang đi sâu vào các vấn đề như⁽¹²⁾:

- Quản lý tài nguyên thiên nhiên: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu về các phương pháp khai thác tài nguyên bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và hệ sinh thái, quản

lý rừng và đất đai, phục hồi đất, bảo vệ và sử dụng hiệu quả nguồn nước.

- Đối phó, thích ứng với biến đổi khí hậu: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các hệ sinh thái và cộng đồng, từ đó phát triển các chính sách, công nghệ để giảm thiểu khí thải nhà kính và phát triển các chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nông nghiệp bền vững: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu nhằm tìm hiểu về các phương pháp canh tác bền vững để bảo vệ đất đai, nước và đa dạng sinh học, ví dụ như nông nghiệp hữu cơ hoặc nông nghiệp không hóa chất.

- Quản lý chất thải: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu nhằm tìm ra các công nghệ và mô hình tái chế, tái sử dụng chất thải, quản lý chất thải rắn và nước thải, đặc biệt là ở các đô thị.

Bên cạnh đó, còn có những hướng nghiên cứu mở rộng đến những vấn đề khác có liên quan đến kinh tế, xã hội và môi trường, bao gồm:

Một là, phát triển đô thị bền vững: Đây là hướng nghiên cứu mới nổi lên trong khoảng vài thập kỷ gần đây, tuy nhiên ngày càng thu hút sự chú ý của các học giả. Hướng nghiên cứu này hiện đang tập trung vào một số vấn đề như⁽¹³⁾:

- Quy hoạch đô thị xanh: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu nhằm xây dựng và phát triển các thành phố với hạ tầng bền vững, giảm thiểu tiêu thụ năng lượng và phát thải carbon, đồng thời tăng cường các không gian xanh.

- Giao thông bền vững: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu nhằm tìm hiểu về các mô hình

giao thông công cộng, phương tiện giao thông sử dụng điện và các giải pháp giảm ùn tắc giao thông, giảm ô nhiễm không khí.

- Kiến trúc xanh: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu nhằm thiết kế các tòa nhà với hiệu suất tái sử dụng năng lượng cao, sử dụng các vật liệu tái chế hoặc thân thiện với môi trường.

- Đô thị thông minh: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu nhằm xây dựng các đô thị áp dụng những công nghệ hiện đại tiên tiến nhất giúp kết nối và tạo nên một hệ thống hữu cơ tổng thể để nâng cao chất lượng cuộc sống, phục vụ chính quyền và cải thiện cuộc sống cho người dân. Đô thị thông minh còn được hiểu là thành phố sử dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ IOT (Internet of Things) để thu thập dữ liệu, sau đó dùng dữ liệu này để quản lý tài sản và tài nguyên một cách hiệu quả, qua đó giúp giải quyết các vấn đề về ô nhiễm môi trường và thúc đẩy công bằng xã hội.

Hai là, quản trị nhà nước bền vững: Đây cũng là hướng nghiên cứu mới nổi lên trong khoảng vài thập kỷ gần đây, trong đó tập trung vào việc xem xét mối quan hệ giữa chính sách công và sự phát triển bền vững trên mọi phương diện. Hướng nghiên cứu này hiện đang tập trung vào một số vấn đề cụ thể như:

- Chính sách môi trường và khí hậu: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu về các khung chính sách và quy định quốc tế, quốc gia nhằm thúc đẩy phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

- Quản trị bền vững trong doanh nghiệp: Thể hiện qua các công trình

(10) United Nations, GOAL 7: Affordable and clean energy, <https://www.unep.org/topics/sustainable-development-goals/why-do-sustainable-development-goals-matter/goal-7-affordable>

(11) Xem Barron, Patrick John; Cord, Louise J.; Cuesta Leiva, Jose Antonio; Espinoza, Sabina Anne; Larson, Gregory Michael; Woolcock, Michael. *Social Sustainability and the Development Process: What Is It, Why Does It Matter, and How Can It Be Enhanced*. Policy Research working paper; No. WPS 10487 Washington, D.C.: World Bank Group. <http://documents.worldbank.org/curated/en/099741206152335619/IDU07170b25f089b00406f0b6a40c67d0a1670b5>

(12) Xem UNEP 2013. Embedding the Environment in Sustainable Development Goals. UNEP Post-2015 Discussion Paper 1. United Nations Environment Programme (UNEP), Nairobi, at <http://www.unep.org/pdf/embedding-environments-in-SDGs-v2.pdf>

(13) Xem OECD (2007) *Competitive Cities: A New Entrepreneurial Paradigm in Spatial Development*. OECD Publishing, Paris. OECD (2012). *Cũng xem OECD (2015) Governing the City*, OECD Publishing, Paris.

nguyên cứu nhằm tìm hiểu về cách thức các doanh nghiệp có thể tích hợp những chiến lược bền vững vào hoạt động kinh doanh, từ chuỗi cung ứng đến sản xuất và tiêu thụ.

- Vai trò của chính phủ và các tổ chức phi chính phủ: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu về sự hợp tác giữa các tổ chức quốc tế, chính phủ và xã hội trong việc triển khai và giám sát thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Ba là, khoa học - công nghệ và phát triển bền vững: Đây cũng là hướng nghiên cứu mới nổi lên trong khoảng vài thập kỷ gần đây, trong đó tập trung vào việc đánh giá vai trò của khoa học - công nghệ với việc thúc đẩy sự phát triển bền vững, đặc biệt là trên phương diện kinh tế và môi trường. Hướng nghiên cứu này hiện đang tập trung vào một số vấn đề cụ thể như:

- Công nghệ môi trường: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu nhằm tìm ra các công nghệ mới để bảo vệ môi trường, như công nghệ xử lý nước thải, năng lượng sạch (năng lượng mặt trời, gió, thủy triều, thủy điện...) và giảm khí thải nhà kính. Cũng theo hướng này, còn có những nghiên cứu về cải thiện hiệu suất và khả năng lưu trữ năng lượng, phát triển lưới điện thông minh và hệ thống quản lý năng lượng hiệu quả; phát triển vật liệu mới thân thiện với môi trường; phát triển công nghệ sạch trong sản xuất và tiêu dùng...

- Ứng dụng AI và dữ liệu lớn: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu nhằm khai thác tiềm năng của trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn trong việc giám sát, dự đoán và phát triển các giải pháp bền vững, đặc biệt trong quản lý tài nguyên thiên nhiên.

Bốn là, giáo dục, truyền thông và phát triển bền vững: Đây cũng là hướng nghiên cứu mới nổi lên

trong khoảng vài thập kỷ gần đây, trong đó tập trung vào việc đánh giá vai trò của giáo dục và truyền thông với việc nâng cao nhận thức của các chủ thể trong xã hội về sự phát triển bền vững, đặc biệt là trên phương diện môi trường. Hướng nghiên cứu này hiện đang tập trung vào một số vấn đề cụ thể như:

- Giáo dục vì phát triển bền vững: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu về các chương trình giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bền vững cho học sinh, sinh viên và cộng đồng, thúc đẩy lối sống thân thiện với môi trường.

- Truyền thông và phát triển bền vững: Thể hiện qua các công trình nghiên cứu nhằm khảo sát vai trò của truyền thông trong việc thay đổi nhận thức và hành vi của xã hội đối với các vấn đề của phát triển bền vững.

Trên đây là những hướng nghiên cứu trọng yếu đang được giới học giả trên thế giới và ở Việt Nam triển khai. Các hướng nghiên cứu này đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết những thách thức chung mà nhân loại đang phải đối mặt, cũng như giúp định hình sự phát triển bền vững trên mọi cấp độ. Ngoài ra, sắp tới chắc chắn sẽ còn những hướng nghiên cứu tiềm năng khác mà có thể đóng góp vào sự phát triển bền vững của các cộng đồng, quốc gia, dân tộc và nhân loại.

Tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học và ý nghĩa của nó trong nghiên cứu về phát triển bền vững

Khái lược về tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học

Tiếp cận (hay nghiên cứu) đa ngành (multidisciplinary approach): có thể hiểu là việc sử dụng các kiến thức, phương pháp và quan điểm từ nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau để giải quyết một vấn đề hoặc để

nguyên cứu một sự vật, hiện tượng nào đó, thay vì chỉ giới hạn trong phạm vi một ngành khoa học nhất định⁽¹⁴⁾. Thông qua việc khai thác và vận dụng các lý thuyết, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu từ các ngành khoa học khác nhau, tiếp cận đa ngành giúp tạo ra một cái nhìn toàn diện, hệ thống và chi tiết hơn về vấn đề. Chính vì vậy, tiếp cận đa ngành thường được giới nghiên cứu sử dụng để giải quyết các vấn đề phức tạp, chẳng hạn như biến đổi khí hậu, bất bình đẳng xã hội, hay phát triển bền vững - là những vấn đề mà có sự giao thoa giữa khoa học môi trường, kinh tế, xã hội học, chính trị học, luật học... Dù vậy, tiếp cận đa ngành đòi hỏi phải có sự tổ chức và hợp tác tốt từ các nhà nghiên cứu thuộc nhiều ngành khoa học khác nhau, để bảo đảm rằng họ có thể chia sẻ thông tin, cách tiếp cận, phương pháp và kết quả nghiên cứu, từ đó giúp đưa ra các giải pháp có tính chất tổng hợp và toàn diện về vấn đề.

Tiếp cận (hay nghiên cứu) liên ngành (interdisciplinary approach) cũng là việc sử dụng kiến thức, phương pháp và quan điểm của nhiều ngành khoa học khác nhau để tạo ra những hiểu biết mới hoặc giải quyết các vấn đề mà một ngành khoa học riêng lẻ không thể giải quyết một cách triệt để và thuyết phục⁽¹⁵⁾. Tiếp cận liên ngành cũng được sử dụng để giải quyết các vấn đề phức tạp, chẳng hạn như biến đổi khí hậu, y tế công cộng, quản lý tài nguyên hay phát triển bền vững - mà đòi hỏi sự hợp tác từ nhiều ngành khác nhau như khoa học tự nhiên, xã hội học, kinh tế, luật và chính sách công.

Như vậy, xét về mặt hình thức, tiếp cận liên ngành dường như tương tự như tiếp cận đa ngành. Tuy nhiên, giữa hai cách tiếp cận này vẫn có sự khác biệt. Đầu tiên là về mức độ tích hợp, kết hợp. Khác

(14) Xem thêm Open University, *Multidisciplinary study: the value and benefits*, <https://www.open.edu/openlearn/education-development/multidisciplinary-study-the-value-and-benefits/content-section-2>

(15) Xem thêm NSF, *Learn About Interdisciplinary Research*, <https://new.nsf.gov/funding/learn/research-types/learn-about-interdisciplinary-research#:~:text=Facilitating%20Interdisciplinary%20Research%20%3A-,Interdisciplinary%20research%3A,by%20teams%20or%20by%20individuals>.

với tiếp cận đa ngành, tiếp cận liên ngành không chỉ áp dụng kiến thức từ các lĩnh vực khác nhau mà còn kết hợp, tích hợp những kiến thức đó để tạo ra một quan điểm mới hoặc giải pháp sáng tạo. Thứ hai là về mức độ hợp tác và sáng tạo: tiếp cận liên ngành đòi hỏi mức độ hợp tác cao hơn, sâu hơn giữa các nhà nghiên cứu từ nhiều lĩnh vực khác nhau mà trong đó họ không chỉ chia sẻ kết quả mà còn thực sự làm việc cùng nhau, vượt qua giới hạn của từng ngành để tìm ra những cách tiếp cận mới⁽¹⁶⁾. So sánh một cách cụ thể hơn, nếu như trong tiếp cận đa ngành, các chuyên gia của các ngành làm việc song song, ít có sự tích hợp hoặc kết nối sâu về mặt phương pháp và kiến thức, thì ngược lại, trong nghiên cứu liên ngành, kiến thức và phương pháp của các ngành được tích hợp, tạo ra những hiểu biết hoặc cách tiếp cận mới để giải quyết vấn đề.

Mặc dù có sự khác nhau nhất định, song tiếp cận đa ngành, liên ngành ngày càng trở nên quan trọng trong việc giải quyết những thách thức mới nảy sinh ở cấp độ quốc gia và toàn cầu, vì tính phức tạp và đa chiều của chúng.

Tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học về nguyên lý cũng giống như tiếp cận đa ngành, liên ngành khoa học được nêu ở trên, nhưng chỉ giới hạn trong các ngành luật (như luật hiến pháp, luật hành chính, luật kinh tế, luật dân sự, luật hình sự...). Trong thực tế, tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học thường được dùng để giải quyết một vấn đề pháp lý phức tạp mà nếu chỉ vận dụng những lý thuyết, kiến thức và phương pháp của riêng một ngành luật nào đó thì không đủ để đưa ra những luận điểm và giải pháp thuyết phục. Ví dụ, những vấn đề về môi trường, biến đổi khí hậu, phát triển (gồm phát triển bền vững), quyền con người... thường đồng thời được nghiên cứu bởi nhiều ngành luật và đòi hỏi cách tiếp cận liên ngành

luật để có thể đề ra các chính sách và văn bản pháp luật phù hợp.

Tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học (multidisciplinary/interdisciplinary legal studies) không phủ nhận mà chỉ bổ sung cho cách tiếp cận đa ngành, liên ngành khoa học mà trong đó luật học là một bên tham gia. Trong thực tế, các vấn đề như biến đổi khí hậu, y tế công cộng, quản lý tài nguyên hay phát triển bền vững vừa được tiếp cận đa ngành, liên ngành khoa học, vừa được tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học, mà trong đó từ phương diện pháp luật, cái thứ hai bổ sung góc nhìn toàn diện, sâu sắc hơn từ phương diện luật học cho cái thứ nhất. Ví dụ: Khi nghiên cứu về quyền con người, các nhà nghiên cứu có thể sử dụng cách tiếp cận của xã hội học, tâm lý học và luật học để hiểu rõ hơn về tính đa diện của quyền con người và những cách thức bảo vệ, bảo đảm hiệu quả quyền con người (tiếp cận đa ngành/liên ngành khoa học xã hội). Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu cũng có thể sử dụng những lý thuyết và phương pháp đặc trưng của các ngành luật hiến pháp, hành chính, hình sự, dân sự... để hiểu rõ hơn vai trò của pháp luật, cũng như những cách thức mà luật pháp có thể ghi nhận và bảo vệ các quyền con người (tiếp cận đa ngành/liên ngành luật học). Hai hướng tiếp cận đó rõ ràng bổ sung, hỗ trợ cho nhau.

Ý nghĩa của tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học với việc nghiên cứu về phát triển bền vững

Như đã đề cập ở trên, hiện đã có nhiều hướng nghiên cứu về phát triển bền vững và trong tương lai có thể còn có thêm những hướng nghiên cứu mới, về những khía cạnh mới của vấn đề phức tạp và rộng lớn đó.

Tính chất rộng lớn, phức tạp của phát triển bền vững biến nó trở thành một trong những ví dụ điển hình của việc áp dụng cách tiếp cận đa ngành, liên ngành

trong nghiên cứu, bao gồm cả tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học và các ngành khoa học xã hội khác, và tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học.

Ví dụ, liên quan đến tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học và các ngành khoa học xã hội khác, khi nghiên cứu về biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường, các nhà khoa học thường tích hợp kiến thức từ luật học, kinh tế học, chính trị học, xã hội học, tâm lý học và khoa học môi trường để phát triển các mô hình mới, không chỉ giúp bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, mà còn cân bằng với sự phát triển kinh tế và các vấn đề chính trị, xã hội của quốc gia. Bên cạnh đó, các nhà luật học cũng tích hợp kiến thức từ các ngành luật như luật hiến pháp, luật hành chính, luật dân sự, luật hình sự, luật đất đai, luật môi trường... để đề xuất những giải pháp toàn diện trong chính sách, pháp luật nhằm phù hợp với bối cảnh thực tế của mỗi cộng đồng.

Tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học và các ngành khoa học xã hội: Thực tế cho thấy, tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học và các ngành khoa học xã hội khác trong nghiên cứu về phát triển bền vững thường thể hiện dưới các dạng thức như:

(i) Luật và Kinh tế học (Law and Economics): Việc kết hợp luật và kinh tế học giúp nghiên cứu cách thức các quy định pháp luật và các công vụ, đòn bẩy về kinh tế có ảnh hưởng như thế nào đến việc thực hiện các mục tiêu về phát triển bền vững.

(ii) Luật và Xã hội học (Law and Sociology): Việc kết hợp giữa luật học và xã hội học giúp tìm hiểu về sự tác động qua lại giữa hệ thống pháp luật và các vấn đề xã hội nảy sinh trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, như bảo vệ môi trường, xoá bỏ bất bình đẳng giới, thúc đẩy sự công bằng xã hội...

(16) Xem thêm, THE, *Interdisciplinary vs multidisciplinary and convergence research*, <https://www.timeshighereducation.com/campus/interdisciplinary-vs-multidisciplinary-and-convergence-research>



Ảnh Minh họa.

(iii) Luật và Tâm lý học (Law and Psychology): Việc kết hợp giữa luật và tâm lý học giúp đi sâu khảo sát các vấn đề như nhận thức, hành vi và quyết định của con người trong bối cảnh xây dựng và thực thi pháp luật về phát triển bền vững, chẳng hạn như sự công bằng trong chính sách xã hội, hay các chế tài với những hành vi phá hoại môi trường.

(iv) Luật và Chính trị học (Law and Political Science): Việc kết hợp giữa luật và chính trị học giúp nghiên cứu sự tác động của pháp luật và hệ thống chính trị đến việc cam kết và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, cũng như cách thức mà các chính sách, quyết định chính trị ảnh hưởng đến việc xây dựng và thực thi pháp luật về phát triển bền vững.

Thông qua việc áp dụng kiến thức của luật học với các ngành khoa học khác như kinh tế, xã hội học, môi trường học, khoa học chính trị..., các nhà làm luật có thể xây dựng một khung pháp lý toàn diện để hỗ trợ sự phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo đảm công bằng xã hội. Ví dụ, khi xây dựng luật về quản lý tài nguyên thiên nhiên, luật học có thể sử dụng dữ liệu và kiến thức từ khoa học môi trường để hiểu về sự khan hiếm tài nguyên hoặc ảnh hưởng của ô

nhiễm với môi trường tự nhiên. Điều này giúp xác định các giới hạn hợp lý trong việc khai thác tài nguyên hoặc các yêu cầu pháp lý trong việc bảo vệ môi trường. Một ví dụ khác đó là, khi nghiên cứu về các quy định giảm phát thải khí nhà kính, các nhà lập pháp có thể sử dụng lý thuyết kinh tế để đánh giá chi phí và lợi ích của các biện pháp giảm thiểu, từ đó có thể phát triển các cơ chế như thuế carbon hoặc giao dịch hạn ngạch khí thải (cap-and-trade). Hoặc, khi nghiên cứu về tác động của phát triển bền vững đối với các cộng đồng dân cư, đặc biệt là các nhóm yếu thế, các nhà luật học có thể dựa vào các nghiên cứu xã hội học để hiểu rõ về sự bất bình đẳng, di cư do biến đổi khí hậu, hay các vấn đề công bằng xã hội, từ đó đề ra những chính sách pháp luật về bảo trợ xã hội và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp một cách phù hợp.

Tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học: Thực tế cho thấy tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học trong nghiên cứu về phát triển bền vững thường thể hiện dưới dạng mở rộng hơn so với tiếp cận liên ngành luật học và các khoa học xã hội khác. Tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học đồng thời liên kết hầu như tất cả các ngành luật (luật hiến pháp, luật hành chính, luật dân sự, luật hình

sự và luật kinh tế, luật quốc tế...), tuy mức độ tham gia của mỗi ngành luật ít nhiều khác nhau. Điều đó là bởi để hiểu một cách toàn diện và sâu sắc các vấn đề pháp lý về phát triển bền vững, nhất thiết phải xem xét từ nhiều ngành luật. Đối với hầu hết các vấn đề của phát triển bền vững, chỉ khi kết hợp các kiến thức và phương pháp từ nhiều ngành luật, các nhà luật học mới có thể đưa ra các chính sách và quy phạm pháp luật phù hợp nhất với bối cảnh thực tế. Không chỉ vậy, thông qua tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học, các nhà luật học có thể phát triển các khung lý thuyết hoặc ở mức độ hạn chế hơn, đó là tạo ra các khái niệm, mô hình pháp lý mới để phản ánh các thay đổi trong xã hội và hệ thống pháp luật mà có liên quan đến phát triển bền vững.

Tương tự như tiếp cận đa ngành và liên ngành khoa học nói chung, tiếp cận đa ngành luật học (multidisciplinary legal studies) là việc áp dụng kiến thức từ các ngành luật khác nhau để phân tích hoặc làm rõ các khía cạnh pháp lý của một vấn đề hay sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, việc áp dụng kiến thức của các ngành luật thường được thực hiện một cách độc lập, không nhất thiết tích hợp kiến thức từ các ngành luật khác, mà chỉ sử dụng chúng để hỗ trợ cho nghiên cứu

ngành luật chính yếu. Ví dụ: Khi nghiên cứu về quyền con người, nhà nghiên cứu có thể sử dụng các kiến thức của luật tư (luật dân sự, luật kinh doanh) để hiểu rõ hơn về tác động của luật pháp lên các quyền con người. Tuy nhiên, trọng tâm của nghiên cứu quyền con người là các chuyên ngành luật công (luật hiến pháp, luật hành chính, luật hình sự...), các kiến thức từ luật tư có thể không cần tích hợp mà chỉ cần sử dụng như những công cụ bổ sung. Tuy nhiên, đối với cách tiếp cận liên ngành trong luật học, nhà nghiên cứu không chỉ áp dụng các kiến thức và phương pháp từ các ngành luật công, mà còn tích hợp với các kiến thức và phương pháp từ các ngành luật tư để tạo ra những cách nhìn và giải pháp mới cho việc bảo đảm các quyền con người.

Tóm lại, áp dụng cách tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học vào nghiên cứu về phát triển bền vững có ý nghĩa rất quan trọng, vì nó cho phép các nhà nghiên cứu và nhà lập pháp nhìn nhận và giải quyết các vấn đề pháp lý phức tạp liên quan đến môi trường, kinh tế và xã hội một cách toàn diện hơn. Dưới đây là những ý nghĩa cụ thể của việc áp dụng hai cách tiếp cận này trong bối cảnh nghiên cứu phát triển bền vững:

Cách tiếp cận đa ngành luật học giúp tập hợp kiến thức từ nhiều lĩnh vực pháp luật để giải quyết những vấn đề phức tạp của phát triển bền vững. Phát triển bền vững liên quan đến nhiều yếu tố khác nhau như luật môi trường, luật kinh tế, luật lao động, luật quốc tế, và luật hiến pháp, luật hành chính, luật nhân quyền... Cách tiếp cận đa ngành giúp các nhà nghiên cứu áp dụng các kiến thức từ những lĩnh vực pháp luật này để phân tích và đề xuất các quy định pháp luật liên quan đến các mục tiêu phát triển bền vững. Bên cạnh đó, tiếp cận đa ngành luật học còn giúp tìm ra giải pháp giải quyết vấn đề từ nhiều góc độ. Ví dụ, một nghiên cứu pháp luật về giảm thiểu khí thải nhà kính

có thể sử dụng những kiến thức từ luật môi trường để đánh giá mức độ ô nhiễm, kết hợp với luật kinh tế để phân tích chi phí-lợi ích của các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm.

Cách tiếp cận liên ngành luật học cũng giúp tích hợp kiến thức luật học để phát triển khung pháp lý toàn diện về phát triển bền vững. Tuy nhiên, khác với cách tiếp cận đa ngành, nghiên cứu liên ngành luật học không chỉ sử dụng kiến thức từ nhiều lĩnh vực pháp luật mà còn tích hợp chúng để tạo ra các giải pháp và khung pháp lý mới. Ví dụ, trong nghiên cứu liên ngành luật học về phát triển bền vững, có thể kết hợp kiến thức của luật môi trường, luật kinh tế, luật hành chính, luật hình sự... để tạo ra các khung khổ pháp lý có khả năng cân bằng giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo đảm sự phát triển hài hòa, ổn định của các mối quan hệ xã hội. Tiếp cận liên ngành luật học cũng giúp giải quyết các vấn đề phức tạp nảy sinh trong quá trình phát triển một cách hiệu quả hơn. Như đã đề cập, phát triển bền vững là một lĩnh vực có tính chất đa chiều, liên quan đến các yếu tố xã hội, kinh tế và môi trường. Thông qua việc sử dụng cách tiếp cận liên ngành luật học, các nhà nghiên cứu có thể phát triển các chế định và quy phạm pháp luật mang tính hệ thống, không chỉ giải quyết các vấn đề phát triển trong ngắn hạn mà còn bảo đảm lợi ích lâu dài cho môi trường và xã hội. Ví dụ, trong lĩnh vực bảo vệ rừng, việc kết hợp các kiến thức từ luật hành chính và luật đất đai, luật môi trường giúp tạo ra khung pháp lý toàn diện hơn để bảo vệ đa dạng sinh học, trong khi kết hợp với các nguyên tắc của luật kinh tế sẽ giúp phát triển chính sách pháp luật linh hoạt và khả thi nhằm bảo đảm nguồn lực tài chính bền vững cho bảo vệ môi trường, chẳng hạn chế định thuế hay việc thanh toán dịch vụ môi trường.

Để áp dụng cách tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học trong phát triển bền vững, cần phân tích những vấn đề của phát triển bền

vững từ góc độ của từng ngành luật khác nhau, qua đó xác định cách thức mà mỗi ngành luật có thể đóng góp bổ sung kiến thức cho công trình nghiên cứu chung. Tiếp theo đó, cần sử dụng các lý thuyết, phương pháp và dữ liệu của các ngành luật để hiểu sâu hơn về bối cảnh pháp lý của vấn đề. Thực tế cho thấy, trong nghiên cứu về phát triển bền vững, các ngành luật kinh tế, luật môi trường hay luật nhân quyền có thể cung cấp những khía cạnh bổ sung quan trọng cho những nghiên cứu mà luật hành chính hay luật hình sự là cách tiếp cận chủ yếu. Sau khi thu thập dữ liệu và phân tích từ các ngành luật khác nhau, những thông tin này có thể được dùng để xây dựng hoặc điều chỉnh các quy định pháp luật về phát triển bền vững sao cho phù hợp hơn với thực tiễn, thể hiện tính chất toàn diện và cân bằng giữa các yếu tố kinh tế, môi trường và xã hội. Ví dụ, khi nghiên cứu xây dựng chính sách pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo, các nhà nghiên cứu có thể kết hợp lý thuyết của luật kinh tế và luật môi trường để đề xuất các chính sách thúc đẩy đầu tư vào năng lượng sạch, cũng như các chính sách ưu đãi về thuế hoặc trợ cấp cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này. Hoặc có thể kết hợp kiến thức của luật nhân quyền với kiến thức về luật bảo trợ xã hội để xây dựng các chính sách bảo trợ xã hội phù hợp với hoàn cảnh của đất nước và hỗ trợ tốt nhất cho các nhóm yếu thế trong xã hội.

Kết luận

Phát triển bền vững được thể hiện qua những mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) do Liên hợp quốc khởi xướng, gắn với các vấn đề như biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển kinh tế xã hội công bằng. Tất cả những vấn đề này đều liên quan đến luật pháp. Vì vậy, cách tiếp cận đa ngành, liên ngành trong luật học và khoa học nói chung, tiếp cận đa ngành, liên ngành trong luật học nói riêng cho

phép tích hợp các mục tiêu phát triển bền vững vào hệ thống pháp luật một cách toàn diện, hiệu quả hơn. Đặc biệt, việc áp dụng cách tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học về phát triển bền vững giúp nâng cao chất lượng nghiên cứu pháp luật và xây dựng các chính sách pháp luật toàn diện, cân bằng giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo đảm công bằng xã

hội. Những phương pháp này không chỉ giúp giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực tiễn mà còn giúp xây dựng một hệ thống pháp luật toàn diện, linh hoạt và thích ứng với những thay đổi toàn cầu. Không chỉ vậy, tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học trong phát triển bền vững còn giúp tăng cường sự phối hợp giữa nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và người

dân. Nói cách khác, trong các chiến lược phát triển bền vững, tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học có thể đóng vai trò cầu nối giữa khu vực công và tư. Sử dụng cách tiếp cận đa ngành, liên ngành luật học giúp xác định trách nhiệm và quyền lợi của các bên liên quan trong việc bảo vệ môi trường và phát triển cộng đồng.

V.C.G

Tài liệu tham khảo

1. Barron, Patrick John; Cord, Louise J.; Cuesta Leiva, Jose Antonio; Espinoza, Sabina Anne; Larson, Gregory Michael; Woolcock, Michael. Social Sustainability and the Development Process : What Is It, Why Does It Matter, and How Can It Be Enhanced. Policy Research working paper ; No. WPS 10487 Washington, D.C. : World Bank Group. <http://documents.worldbank.org/curated/en/099741206152335619/IDU07170b25f089b00406f0b6a40c67d0a1670b5>
2. ECOSOC, Promoting Sustainable Development, <https://ecosoc.un.org/en/what-we-do/promoting-sustainable-development>
3. Helsinki Business College, Economic Sustainable Development, <https://keke.bc.fi/Kestava-kehitys/english/economic-sustainable-development/>
4. Helsinki Business College, Environmental Sustainability, <https://keke.bc.fi/Kestava-kehitys/english/environmental-sustainability/>
5. Helsinki Business College, Social Sustainable Development, <https://keke.bc.fi/Kestava-kehitys/english/social-sustainable-development/>
6. Mensah, J., & Ricart Casadevall, S. (2019). Sustainable development: Meaning, history, principles, pillars, and implications for human action: Literature review. Cogent Social Sciences, 5(1). <https://doi.org/10.1080/23311886.2019.1653531>
7. NSF, Learn About Interdisciplinary Research, <https://new.nsf.gov/funding/learn/research-types/learn-about-interdisciplinary-research#:~:text=Facilitating%20Interdisciplinary%20Research%20%3A-,Interdisciplinary%20research%3A,by%20teams%20or%20by%20individuals>
8. OECD (2007) Competitive Cities: A New Entrepreneurial Paradigm in Spatial Development. OECD Publishing, Paris. OECD (2012).
9. OECD (2015) Governing the City, OECD Publishing,
10. Open University, Multidisciplinary study: the value and benefits, <https://www.open.edu/openlearn/education-development/multidisciplinary-study-the-value-and-benefits/content-section-2>
11. Paris.
12. Sachs JD, Kroll C, Lafortune G, Fuller G, Woelm F. References, in: Sustainable Development Report 2022. Cambridge University Press; 2022:77-82.
13. THE, Interdisciplinary vs multidisciplinary and convergence research, <https://www.timeshighereducation.com/campus/interdisciplinary-vs-multidisciplinary-and-convergence-research>.
14. UNEP 2013. Embedding the Environment in Sustainable Development Goals. UNEP Post-2015 Discussion Paper 1. United Nations Environment Programme (UNEP), Nairobi, at <http://www.unep.org/pdf/embedding-environments-in-SDGs-v2.pdf>
15. United Nations, Circular Economy, https://www.un.org/sites/un2.un.org/files/circular_economy_14_march.pdf
16. United Nations, Environment for Sustainable Development Programme, <https://uncrd.un.org/content/environment>.
17. United Nations, GOAL 7: Affordable and clean energy, <https://www.unep.org/topics/sustainable-development-goals/why-do-sustainable-development-goals-matter/goal-7-affordable>
18. United Nations, Green Economy, <https://www.unep.org/regions/asia-and-pacific/regional-initiatives/supporting-resource-efficiency/green-economy>
19. United Nations, Promote inclusive and sustainable economic growth, employment and decent work for all, <https://www.un.org/sustainabledevelopment/economic-growth/>.
20. United Nations, Social Sustainability, <https://unglobalcompact.org/what-is-gc/our-work/social>.
21. United Nations, THE 17 GOALS, <https://sdgs.un.org/goals>
22. United Nations, The Sustainable Development Agenda, <https://www.un.org/sustainabledevelopment/development-agenda-retired/#:~:text=E2%97%8F,future%20for%20people%20and%20planet>.

NGUỒN KINH PHÍ VÀ VẤN ĐỀ THU PHÍ XUẤT BẢN CỦA CÁC TẠP CHÍ LUẬT HỌC VIỆT NAM THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA (*)

TS LIÊU CHÍ TRUNG**

Tóm tắt: Nguồn kinh phí luôn là mối quan tâm hàng đầu và là yếu tố quan trọng để duy trì bộ máy tổ chức, hoạt động đối với bất kỳ cơ quan báo chí nào. Khoản kinh phí này được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau, như: đầu tư từ phía cơ quan chủ quản, tài trợ, phát hành, quảng cáo và hoạt động do cơ quan báo chí tạo ra. Với các tạp chí khoa học, trong đó có các tạp chí luật học, bên cạnh những nguồn kinh phí trên, còn có thể được hình thành từ việc thu phí xuất bản của tác giả. Bài viết sẽ tập trung phân tích, làm rõ về thực trạng, những vấn đề đặt ra và nêu lên một số đề xuất, kiến nghị về nguồn kinh phí và việc thu phí xuất bản của các tạp chí luật học Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Tạp chí luật học, phí xuất bản, điểm khoa học.

Abstract: Funding is always a top concern and an important factor to maintain the organizational and operational apparatus of any press agency. This funding is formed from many different sources, such as: investment from the governing agency, sponsorship, publishing, advertising and activities created by the press agency. For scientific journals, including law journals, in addition to the above sources of funding, it can also come from collecting publishing fees from authors. This article will focus on analyzing and clarifying the current situation, the issues raised and raising a number of proposals and recommendations on funding sources and collection of publishing fees for Vietnamese law journals today.

Keywords: Law journal, publishing fees, scientific scores.

Thực trạng nguồn kinh phí hoạt động của các tạp chí luật học ở Việt Nam

Đôi nét về tạp chí nghiên cứu thuộc ngành luật hiện nay

Theo Quyết định số 25/QĐ-HĐGSNN ngày 05/7/2024 của Hội đồng Giáo sư nhà nước thì có đến

50 tạp chí thuộc ngành luật ở Việt Nam được xếp tính điểm công trình nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, trên thực tế số tạp chí thuộc ngành luật ở nước ta hiện nay không chỉ có vậy. Trong đó, có cơ quan chỉ xuất bản tạp chí in, có nơi bao gồm cả in và điện tử, thậm chí có cơ quan hoạt động đa phương tiện với nhiều loại

hình báo chí khác nhau. Tuy nhiên, để dễ hình dung và phân biệt, về cơ bản có thể phân chia thành các nhóm theo các tiêu chí như sau:

- Xuất xứ, chủ quản quản lý: tạp chí thuộc bộ, ngành (đoàn thể); tạp chí thuộc tổ chức, hiệp hội; tạp chí thuộc các trường học, viện nghiên cứu...



Minh họa.

* Chuyên đề tham luận tại Hội thảo khoa học quốc gia “Đổi mới, nâng cao chất lượng các tạp chí luật học”.

** Phó Tổng biên tập Tạp chí Luật sư Việt Nam.

- Nội dung thể hiện: tạp chí đa ngành, tạp chí chuyên ngành.

- Loại hình hoạt động: tạp chí in; tạp chí điện tử; tạp chí in và điện tử.

- Theo chất lượng tạp chí khoa học: tạp chí có chỉ số ISSN (International Standard Serial Number) được tính điểm; tạp chí quốc tế (với sự xét chọn và phân loại theo chất lượng tạp chí khoa học của Viện Thông tin khoa học (Institute for Scientific Information, ISI, Hoa Kỳ) hoặc Scopus của Nhà xuất bản Elsevier (Hà Lan)); tạp chí chưa/không được tính điểm.

- Đầu tư, hỗ trợ tài chính: tạp chí được bao cấp; tạp chí được hỗ trợ một phần kinh phí; tạp chí hoạt động tự chủ về tài chính.

Do ở đây chỉ đề cập đến tạp chí luật học hoặc có lĩnh vực luật thuộc nội dung thể hiện nghiên cứu khoa học và tập trung về vấn đề nguồn kinh phí, phí xuất bản nên sẽ không nhắc đến những vấn đề không trực tiếp liên quan. Đối với việc sử dụng nguồn kinh phí, các tạp chí dù có thể khác nhau về xuất xứ, cơ quan chủ quản, loại hình hoạt động, nhưng đều để phục vụ cho việc duy trì và phát triển tạp chí. Song, điều khác biệt đối với các tạp chí khoa học nói chung và tạp chí khoa học luật nói riêng là, ngoài những khoản chi, như: đầu tư cơ sở vật chất (văn phòng, trang thiết bị,...); lương và các chế độ của cán bộ nhân viên; thuế, phí; nhuận bút, nhuận ảnh; tiền in ấn, tiền duy trì tên miền, quản trị mạng (nếu có); hành chính, điện, nước, điện thoại, internet,... còn có những khoản chi khác liên quan đến hoạt động của Hội đồng biên tập, bình duyệt và những vấn đề khác (kiểm tra, thẩm định, đánh giá nội dung bài báo,...). Nói cách khác, chi phí đối với mỗi cơ quan báo chí bao gồm nhiều khoản, nhất là đối với các tạp chí khoa học là khá lớn và mang tính thường xuyên.

Trong khi đó, các tạp chí luật học nói chung đang hoạt động

hiện nay ở Việt Nam có xuất xứ, thuộc các cơ quan chủ quản khác nhau. Trong đó, trừ một số tạp chí trực thuộc các bộ, ngành, như: Tạp chí Cộng sản, Tạp chí Nội chính, Tạp chí Lập pháp, Tạp chí Tòa án, Tạp chí Kiểm sát, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật,... còn lại hầu hết đều thuộc các viện nghiên cứu, nhà trường, hiệp hội. Đối với các tạp chí thuộc các bộ, ngành nếu trước đây luôn được nhận đầu tư, hỗ trợ một khoản kinh phí lớn từ ngân sách cũng như được tạo điều kiện thuận lợi khi phát hành thì hiện tại nguồn kinh phí dành cho các tạp chí này đang dần bị thu hẹp. Đối với các tạp chí thuộc các viện nghiên cứu, nhà trường, hiệp hội, đoàn thể, tùy theo điều kiện khả năng của cơ quan chủ quản có thể được hỗ trợ một phần kinh phí, còn lại đều phải tự cân đối thu - chi và tự chủ về tài chính.

Nguồn kinh phí hoạt động của các tạp chí luật học Việt Nam

Để duy trì hoạt động, về cơ bản các tạp chí luật học Việt Nam đang hoạt động dựa vào những nguồn tài chính chủ yếu sau: nguồn đầu tư, hỗ trợ từ cơ quan chủ quản; thu từ phát hành tạp chí; thu từ quảng cáo, tài trợ; thu từ các hoạt động do đơn vị thực hiện; thu từ phí xuất bản.

Như trên đã nêu, số lượng các tạp chí được cơ quan chủ quản đầu tư, hỗ trợ kinh phí hoạt động ở nước ta hiện nay là không nhiều, thậm chí đang tiếp tục bị thu hẹp cả về số lượng cũng như mức kinh phí tại mỗi cơ quan báo chí. Đơn cử, theo thống kê của Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, hiện nay, báo chí trong hệ thống Liên hiệp hội Việt Nam trực thuộc trực tiếp là 1, trực thuộc các Viện là 21, trực thuộc các hội ngành là 47, tổng cộng là 69 cơ quan báo chí. Còn tính đến số tạp chí chuyên ngành trực thuộc các chi hội của ngành toàn quốc thì tổng số là gần 90 cơ quan báo chí. Trong đó, hầu

hết là tự chủ tài chính⁽¹⁾. Để duy trì hoạt động, phần lớn các tạp chí đã và đang phải tự bươn trải, lo tìm kiếm các nguồn tài chính từ phát hành, quảng cáo, tài trợ và tham gia các hoạt động khác. Tuy nhiên, điều đó cũng không dễ dàng khi xem xét một số yếu tố sau:

Thứ nhất, về phát hành. Các tạp chí khoa học nói chung không giống như báo hoặc các tạp chí thông tin - truyền thông hay tạp chí kết hợp nghiên cứu - thông tin và truyền thông là có nội dung phong phú, hình thức hấp dẫn, trình bày linh hoạt, kỳ xuất bản thường ngắn, đối tượng bạn đọc rộng. Chưa kể, do hoạt động đa dạng, tính lan tỏa, ảnh hưởng cao, nhiều mối quan hệ nên số lượng ấn phẩm phát hành lớn. Đồng thời, ở các cơ quan báo chí điện tử hoặc tòa soạn đa phương tiện, cùng với ưu việt do tương tác trực tuyến và có sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các sản phẩm báo chí sẽ lợi thế phát hành hoặc có thêm nguồn thu từ phía người đọc, thông qua các nhà cung cấp dịch vụ mạng. Đối với các tạp chí nghiên cứu, do tôn chỉ mục đích hoạt động có phần hạn chế, nội dung mang tính chuyên sâu, đối tượng bạn đọc không lớn, kỳ xuất bản thường kéo dài (phổ biến mỗi tháng 1 kỳ, thậm chí có tạp chí 3 tháng 1 kỳ hoặc 6 tháng 1 kỳ), khả năng lan tỏa, ảnh hưởng tới cộng đồng chậm. Ngoài ra, do tạp chí luật học chủ yếu thuộc các nhà trường, viện nghiên cứu, hiệp hội, nội dung mang tính chuyên ngành, công tác phát hành ít được các cơ sở phát hành quan tâm, chú trọng nên số lượng tạp chí bán ra thị trường không nhiều. Do số lượng phát hành khiêm tốn, lượng tạp chí in ấn mỗi kỳ thấp nên giá thành tạp chí cao, phí phát hành cũng cao hơn so với báo, tạp chí thông tin - truyền thông. Giả sử giá bìa tạp chí có tăng cao cũng chưa chắc đã mang lại hiệu quả tích cực, có khi còn khiến khách hàng đánh giá, không mặn mà đặt mua. Thực tế cho thấy, hiện nay các tạp chí

(1) <https://vietnamhoinhap.vn/vi/quan-ly-kinh-te-bao-chi-cua-cac-tap-chi-thuoc-lien-hiep-cac-hoi-khoa-hoc-ky-thuat-viet-nam-48304.htm>

luật học ở mỗi cơ quan báo chí có số lượng in không lớn, số tạp chí in trên 1.000 bản mỗi kỳ không nhiều, trong đó tập trung ở các tạp chí thuộc bộ ngành vốn có lợi thế do hệ thống phát hành nội bộ, còn phổ biến là khoảng 1.000 bản, thậm chí có tạp chí chỉ in 200 - 300 bản mỗi kỳ. Từ đó cho thấy, nguồn thu từ phát hành của tạp chí luật học hiện tại ở nước ta là không lớn.

Thứ hai, thu từ tài trợ, quảng cáo. Trong bối cảnh kinh tế tiếp tục gặp khó khăn, sự phát triển như vũ bão của công nghệ viễn thông như hiện nay đã ảnh hưởng lớn đến báo chí, nhất là báo chí truyền thống từ nguồn tài trợ, quảng cáo. Đối với các tạp chí khoa học ở Việt Nam, trừ một số cơ quan xuất bản song song hai loại hình in và điện tử hay chỉ xuất bản loại hình điện tử, còn đa số vẫn hoạt động theo hình thức in ấn truyền thống. Với số lượng phát hành không lớn, ít chú trọng đến đổi mới, nâng cao hình thức trình bày nên có ảnh hưởng đến việc thu hút quảng cáo, tài trợ từ phía doanh nghiệp, cộng đồng. Do định kỳ xuất bản tạp chí phổ biến là hàng tháng, vài tháng một kỳ nên số tạp chí mỗi năm ít; các tạp chí thuộc viện nghiên cứu, nhà trường gần như không có người chuyên trách thực hiện công tác truyền thông - quảng cáo và quan hệ công chúng nên việc kêu gọi quảng cáo, tài trợ rất khó khăn. Thực tế cho thấy, có nhiều tạp chí hầu như không có quảng cáo, một số tạp chí chỉ thưa thớt xuất hiện ở các số đặc biệt. Những tạp chí có quảng cáo trên ấn phẩm in, tạp chí điện tử tương đối thường xuyên là tạp chí thuộc tổ chức, hiệp hội. Tuy vậy, số lượng và giá trị kinh tế thu được từ quảng cáo ở các tạp chí này cũng không nhiều, đồng thời do tần suất xuất bản dài, doanh thu thu được từ quảng cáo phải chi nhiều khoản (thuế, hoa hồng, lương, chi phí khác). Do đó, nguồn kinh phí của các tạp chí luật học từ quảng cáo, tài trợ từ bên ngoài

nhìn chung thấp, thậm chí với nhiều nơi hầu như không có.

Thứ ba, nguồn thu từ hoạt động khác do tạp chí thực hiện. Những nội dung mà các tạp chí có thể chủ động hoặc phối hợp với các đơn vị, tổ chức khác thực hiện để có thêm nguồn thu, như: hội thảo, hội nghị, sự kiện, đầu tư, liên kết kinh doanh,... Thông qua các hoạt động này sẽ góp phần giúp cho mỗi tạp chí có điều kiện mở rộng quan hệ hợp tác cũng như có thêm nguồn thu. Nhưng để có thể thực hiện được điều đó cần phải có nhân sự, cũng như năng lực, điều kiện thực hiện của đơn vị, trong khi phần lớn tạp chí luật ở Việt Nam không có bộ phận làm truyền thông, sự kiện; số lượng cán bộ, nhân viên tạp chí không nhiều (chủ yếu chỉ gồm lãnh đạo, nhân viên hành chính, biên tập viên), các mối quan hệ để kêu gọi tài trợ hạn chế nên không phải tạp chí nào cũng có điều kiện đầu tư, liên kết kinh doanh, mà có chăng chỉ tham gia tổ chức được các sự kiện, hội thảo, hội nghị nhỏ lẻ với phạm vi hẹp. Điều này cho thấy, kinh tế báo chí hay việc tạo ra nguồn kinh phí từ các hoạt động của tạp chí luật học là rất khó khăn, không lớn.

Thứ tư, thu từ phí xuất bản. Đây được coi là một trong những nguồn tài chính của các tạp chí khoa học, tuy nhiên thực tế cho thấy điều này lâu nay chưa thực sự được quan tâm và sẽ được phân tích kỹ hơn dưới đây.

Thu phí xuất bản của tạp chí luật học và một số vấn đề đặt ra hiện nay

Phí xuất bản và thực tiễn thu phí xuất bản hiện nay

Phí xuất bản là khoản phí mà tác giả phải nộp cho cơ quan báo chí (ở đây là tạp chí luật học) khi có nhu cầu đăng bài. Khoản phí này được xác định là một trong những nguồn thu của tạp chí để chi phí trước hết cho việc bình duyệt, xử lý và in ấn cho chính bài viết đó và có thể góp

phần hỗ trợ cho việc duy trì hoạt động của tạp chí.

Kinh phí thu được từ phí xuất bản phục vụ các khoản chi bao gồm các nội dung như: chi cho công tác biên tập; trả thù lao các nhà khoa học phản biện; bồi dưỡng cho việc xử lý bài viết (thiết kế, trình bày, xử lý kỹ thuật, kiểm tra, thẩm định, quản lý, lưu trữ, xuất bản bài viết trên mạng); chi phí in ấn tạp chí; chi trả nhuận bút, nhuận ảnh; chi phí khác (bù đắp, hỗ trợ cho công tác hành chính, thông tin liên lạc, hoạt động của hội đồng biên tập; lưu chiểu...).

Như vậy, có thể khẳng định chi phí của tạp chí liên quan trực tiếp đến quá trình xuất bản bài báo gồm khá nhiều khoản. Đối với tạp chí điện tử, có thể rút ngắn được quy trình xuất bản, chi phí thấp hơn do không phải in ấn, vận chuyển,... nhưng điều này đến nay hầu như vẫn chưa được thực hiện ở Việt Nam và nếu có chỉ thuộc về các tạp chí hợp tác, liên kết với nước ngoài. Trong khi, như trên đã phân tích, các nguồn thu để duy trì hoạt động đối với các tạp chí, nhất là các tạp chí luật học hiện nay là khá khó khăn. Do đó, việc quy định và áp dụng thu phí xuất bản là hết sức cần thiết, nó góp phần bù đắp cho hoạt động của các tạp chí luật học.

Từ lâu, nhiều tạp chí khoa học trên thế giới đã áp dụng thu phí từ tác giả. Nhằm mục đích bù đắp chi phí, không ít tạp chí thu phí nộp bài (submission fees) và buộc các tác giả phải cân nhắc khi nộp bài ở tạp chí của họ. Phí nộp bài thường dao động vào khoảng 50-200 USD/bài và không được hoàn lại nếu như bài báo bị từ chối đăng⁽²⁾. Tất nhiên, mức phí này chưa phải là khoản phí cuối cùng mà tác giả phải nộp khi bài báo được đăng. Các tạp chí càng uy tín, quy trình bình duyệt chặt chẽ, tính liêm chính, minh bạch càng cao thì phí xuất bản theo đó cũng cao lên. Những năm gần đây, bên cạnh các tạp chí vẫn duy trì in ấn truyền thống thì nhiều nơi

(2) <https://ddphuongphap.wordpress.com/2020/08/04/phi-nop-bai-va-xuat-ban-tai-cac-tap-chi-khoa-hoc/>

đã thực hiện xuất bản tạp chí điện tử. Cùng với các lợi thế, tiện ích do ứng dụng khoa học công nghệ, tạp chí điện tử đã giúp cho quy trình xuất bản nhanh, tính công khai, phổ biến rộng hơn và giảm đáng kể về chi phí xuất bản. Dẫu vậy, nhưng khoản phí mà tác giả phải nộp cho tạp chí không vì vậy mà bị kéo xuống thấp. Gần đây một số tạp chí xuất bản dưới dạng open access, tức là dưới dạng online cho người đọc không mất phí. Loại tạp chí này thu tiền của tác giả khá cao, thường khoảng 500-2.000 USD/bài. Khoản phí này tác giả chỉ phải nộp khi bài báo được chấp nhận xuất bản. Các tạp chí open access thường là tạp chí đa ngành và mới xuất hiện⁽³⁾. Bên cạnh đó, Nhóm nghiên cứu do Burna dẫn dắt đã tiến hành khảo sát hơn 37.000 bài báo khoa học được xuất bản trên 38 cặp tạp chí đối ứng và tạp chí “mẹ” (vốn chủ yếu chỉ xuất bản các bài báo trả phí). Kết quả cho thấy, chi phí đăng bài trên các tạp chí đối ứng trung vị là 2.600 USD và đa số các tạp chí “lai” (xuất bản cả hai loại bài báo truy cập mở và trả phí) cũng có chi phí đăng bài tương tự⁽⁴⁾.

Tại Việt Nam, vấn đề thu phí xuất bản của các tạp chí được xem là khá mới mẻ. Hiện nay, chỉ một số ít tạp chí quy định về điều này, trong đó chủ yếu là các tạp chí uy tín, đã có thời gian hoạt động lâu với quy trình bình duyệt chặt chẽ và được Hội đồng Giáo sư nhà nước đưa vào danh mục xếp tính điểm công trình nghiên cứu khoa học từ 0,5 điểm trở lên hoặc có sự liên kết xuất bản, được các tổ chức quốc tế công nhận. Các tạp chí có thu phí hiện nay thường là tạp chí của các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu, còn các tạp chí thuộc bộ ngành, hiệp hội, đoàn thể hầu như đều chưa áp dụng.

Bên cạnh đó, mặt bằng kinh phí mà các tạp chí ở Việt Nam quy định thu hiện nay đối với mỗi bài viết là khá thấp. Theo quy định của Trường Đại học Hòa Bình, áp dụng từ tháng 9/2024 thì tác giả có bài viết được duyệt đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ của trường này, nếu tác giả là người trong Trường, bài viết thuộc ngành kinh tế và giáo dục học thu 600.000 đồng/bài tiếng Việt, 700.000 đồng/bài tiếng Anh; tác giả là người ngoài Trường, bài viết thuộc ngành kinh tế và giáo dục học thu 1.000.000 đồng/bài tiếng Việt, 1.200.000 đồng/bài tiếng Anh; bài viết thuộc các ngành khác thu 800.000 đồng/bài tiếng Việt, 1.000.000 đồng/bài tiếng Anh⁽⁵⁾. Tương tự như vậy, theo Quyết định số 129/QĐ-ĐHCT ngày 22/01/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, Trường này quy định, lệ phí nộp bài viết tiếng Việt là 1.000.000 đồng/bài; bài viết tiếng Anh là 1.500.000 đồng/bài hoặc 65 USD/bài; lệ phí phải nộp khi gửi bài và không được hoàn trả lại, kể cả khi bài viết bị từ chối hoặc tác giả xin rút bài viết⁽⁶⁾.

Qua đó có thể thấy, việc thu phí xuất bản bài viết của tác giả ở các tạp chí ở Việt Nam nói chung và tạp chí luật học ở Việt Nam đến nay vẫn chưa thực sự được quan tâm. Mức thu phí xuất bản của các tạp chí ở trong nước thấp, thậm chí quá thấp so với mặt bằng chi phí và các tạp chí quốc tế. Hầu hết các tạp chí vẫn chưa xác định phí xuất bản là một trong các nguồn thu quan trọng để bù đắp cho các khoản chi phí.

Những vấn đề đặt ra

Việc quy định và áp dụng thu phí xuất bản tại các tạp chí nói chung và tạp chí luật học nói riêng ở nước ta đến nay vẫn chưa được quan tâm và coi trọng xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Có thể thấy rõ điều đó khi xem xét một số vấn đề sau:

Thứ nhất, việc quy định và áp dụng thu phí chỉ có thể thực hiện khi tác giả bài viết thực sự có nhu cầu cần đăng bài viết và tạp chí đăng bài đó mang lại tác dụng đối với họ. Nói một cách cụ thể hơn là tác giả trước khi gửi bài sẽ tìm hiểu tạp chí nào uy tín, được Hội đồng Giáo sư nhà nước đưa vào danh mục xếp tính điểm công trình nghiên cứu khoa học từ 0,75 điểm trở lên sẽ ưu tiên lựa chọn. Điều này hoàn toàn dễ hiểu, vì theo quy định hiện nay thì yêu cầu để nghiên cứu sinh đủ điều kiện bảo vệ luận án phải có ít nhất hai bài báo khoa học được đăng ở tạp chí có điểm khoa học 0,75 trở lên hoặc đăng ở tạp chí nước ngoài có uy tín. Điều kiện về bài báo khoa học đối với người muốn được phong hàm giáo sư, phó giáo sư cũng tương tự như vậy. Với các đối tượng là học viên cao học, giảng viên đang giảng dạy ở các cơ sở đào tạo luật, theo quy định thì họ cũng đều phải có các bài báo được đăng trên tạp chí nghiên cứu khoa học hay các luật sư, người làm công tác nghiên cứu cũng có nhu cầu đăng bài,... nhưng lựa chọn ban đầu đối với họ sẽ là các tạp chí được tính điểm công trình khoa học cao, sau đó mới đến các tạp chí được tính điểm công trình khoa học thấp. Đối với các chuyên gia, nhà khoa học uy tín, có học vị học hàm sẽ luôn chọn những tạp chí danh tiếng hoặc có điểm công trình, có mối quan hệ, sự trân trọng đối với tác giả để gửi bài.

Thứ hai, những tạp chí khoa học nói chung và tạp chí luật học nói riêng ở Việt Nam hiện nay được xếp tính điểm công trình nghiên cứu khoa học cao phần lớn đang thuộc các bộ ngành ở trung ương, trừ một số ít tạp chí thực sự uy tín, có bề dày truyền thống, quy trình bình duyệt chặt chẽ hoặc được quan tâm đầu tư ứng dụng thực

(3) <https://ddphuongphap.wordpress.com/2020/08/04/phi-nop-bai-va-xuat-ban-tai-cac-tap-chi-khoa-hoc/>

(4) <https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/87296/221/phi-xuat-ban-tren-cac-tap-chi-truy-cap-mo-rao-can-doi-voi-nha-nghien-cuu-den-tu-cac-quoc-gia-thu-nhap-thap/>

(5) <https://daihochoabinh.edu.vn/thong-bao-ve-chinh-sach-thu-phi-va-chi-tra-nhuan-but-phi-phan-bien-doi-voi-cac-bai-viet-dang-tren-tap-chi-khoa-hoc-va-cong-nghe-truong-dhbb>

(6) <https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/article-quidinhvxuatbantapchikhoahoc.html>

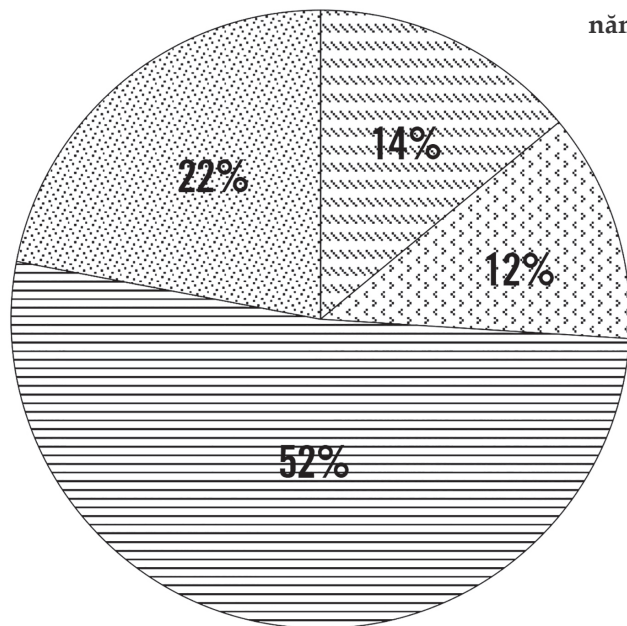
hiện theo quy chuẩn mới. Trong khi những tạp chí này về cơ bản vẫn đang nhận được sự đầu tư, hỗ trợ khá lớn từ ngân sách hoặc các nguồn kinh phí khác và có hệ thống phát hành mạnh. Nói cách khác, các tạp chí đó thường có những nguồn thu tương đối ổn định nên sức ép tài chính không quá lớn. Chưa kể, khoản thu từ phí xuất bản nếu thực hiện cũng không lớn và nếu quy định thu sẽ phải tiến hành nhiều thủ tục hành chính nên chắc chắn không đặt nặng vấn đề này.

Thứ ba, đối với các tạp chí thuộc các tổ chức nghề nghiệp, hiệp hội, các trường đại học, viện nghiên cứu hiện nay hầu hết đang tự chủ về kinh tế. Để tồn tại, phần lớn đều phải lo tìm kiếm các nguồn thu, trong đó có hoạt động quảng cáo, kêu tài trợ và tham gia vào các hoạt động khác. Phí xuất bản được xem là một trong những nguồn thu để bù đắp cho các khoản chi nhằm nâng cao chất lượng của tạp chí, nhưng do những tạp chí này thường không có điểm công trình nghiên cứu khoa học cao nên để thu hút các bài báo khoa học chất lượng từ những chuyên gia, người có học vị học hàm cao là không dễ, thậm chí ngay những người học cao học hay các giảng viên ngành luật cần có bài viết đăng trên tạp chí khoa học cũng chưa chắc đã mặn mà để gửi bài. Ở đó, để có các bài báo chất lượng, bài viết từ những chuyên gia, nhà khoa học uy tín đã khó, nói gì đến việc quy định thu phí xuất bản của tác giả. Do đó, việc quy định và áp dụng thu phí xuất bản ở các tạp chí này là rất hãn hữu hoặc nếu có thì cũng rất thấp.

Thứ tư, một trong những thực tế khác đang diễn ra hiện nay, đó là việc đánh giá, xét tính điểm công trình khoa học. Đáng rằng, những tiêu chí đầu tiên để xét tính điểm khoa học là chất lượng các bài báo, quy trình bình duyệt của tạp chí đối với các bài báo khoa học, nhưng nhiều vấn đề khác lại bị xem nhẹ. Thực tế cho thấy, có tạp chí dù đã ra đời hàng chục năm, lợi thế nhiều

Các tạp chí khoa học luật được tính điểm công trình tại Việt Nam

năm 2024 (*)



07 Tạp chí 01 điểm (14%)

06 Tạp chí 0,75 điểm (12%)

26 Tạp chí 0,5 điểm (52%)

11 Tạp chí 0,25 điểm (22%)

mặt (cơ quan chủ quản, nguồn kinh phí hỗ trợ, hệ thống phát hành...) nhưng nội dung, hình thức thể hiện đơn điệu, số lượng trang in của mỗi kỳ ít, kỳ xuất bản xa (2 tháng, 3 tháng, 6 tháng một kỳ), số lượng phát hành hạn chế hoặc chỉ thuộc phạm vi nội bộ, không phổ biến rộng rãi ra cộng đồng, nhưng có bài viết của các chuyên gia tên tuổi hoặc chất lượng sẽ được đánh giá cao. Trong khi, không ít tạp chí phải tự chủ về tài chính, thường xuyên có sự cải tiến đổi mới để hấp dẫn bạn đọc, kỳ xuất bản ngắn (nửa tháng, 1 tháng một kỳ), cóтира phát hành lớn, được cộng đồng đón nhận, đánh giá cao, nhưng lại không được quan tâm nhiều khi xem xét về các tiêu chí đánh giá. Ngoài ra, trong khi mặt bằng dân trí ngày càng cao, việc tạp chí có được quảng cáo (trong phạm vi pháp luật cho phép), thông tin truyền thông là điều đáng mừng, thậm chí ở đó phần nào còn cho thấy sự năng động, khả năng lan tỏa của các bài báo, công trình

nghiên cứu, nhưng có khi lại bị định kiến, coi nhẹ.

Thứ năm, hiện vẫn còn có những bất cập trong quy định và đánh giá đối với tạp chí khoa học luật học. Thực tiễn cho thấy có những tạp chí đa ngành được xếp vào ngành luật học có tỷ lệ nội dung bài viết về luật học trong mỗi số tạp chí ít, thậm chí chất lượng bài viết chưa chắc đã cao nhưng đang được tính điểm công trình cao; trong khi có những tạp chí chuyên ngành luật, tỷ lệ nội dung bài viết chủ yếu tập trung về luật học với chất lượng tốt, nhưng có khi lại có điểm công trình thấp. Sở dĩ như vậy, theo chúng tôi có nhiều nguyên nhân, ở đó có thể vì đã có các tạp chí sau quá trình sáp nhập nên đã được kế thừa tính điểm từ tạp chí trước đó, nhưng cũng có thể chỉ vì việc xem xét đánh giá để tính điểm tập trung theo một số tiêu chí chung. Bên cạnh đó, do quy định hiện nay về điều kiện được công nhận khi bảo vệ luận án, xét phong học hàm yêu cầu bài báo khoa học phải đăng ở tạp chí

(*) Nguồn: PGS.TS Phan Trung Hiền.

có điểm nghiên cứu công trình từ 0,75 trở lên (kể cả tạp chí đa ngành) hoặc tạp chí quốc tế, nên những người có nhu cầu cần đăng bài viết thường tập trung lựa chọn các tạp chí này. Chính vậy nên dù phải chờ đợi, xếp hàng, thậm chí phải nộp tiền phí xuất bản cao họ cũng không ngại. Và thực trạng hiện nay là những tạp chí có điểm công trình cao hoặc tạp chí nước ngoài nhiều khi không kịp sử dụng bài, trong khi các tạp chí khác dù đã được các hội đồng khoa học công nhận xếp tính điểm công trình nhưng vì có điểm thấp hoặc do chưa được công nhận xếp tính điểm công trình có rất ít tác giả gửi bài và có thể cũng không có nhiều bài báo chất lượng.

Thứ sáu, vấn đề quy định và áp dụng thu phí xuất bản ở các tạp chí nói chung và tạp chí luật học ở Việt Nam hiện nay quá thấp. Không kể phần lớn các tạp chí chưa thực hiện, thì những tạp chí áp dụng thu cũng chỉ ở mức 1.000.000 đồng - 1.500.000 đồng/bài. Phí xuất bản thấp không những không trở thành một trong những nguồn thu được chú trọng ở các tạp chí mà việc sử dụng nguồn thu này để chi phí cho quá trình biên tập, trình xử lý đăng bài, lưu trữ, trả thù lao cho nhà khoa học phản biện bài báo cũng khá thấp (thông thường là 500.000 đồng/lượt phản biện hoặc không được trả trực tiếp). Điều này ít nhiều ảnh hưởng đến việc đầu tư, nâng cao hoạt động chuyên môn, thời gian biên tập cũng như quá trình bình duyệt có thể bị kéo dài, ảnh hưởng đến chất lượng các bài báo.

Thứ bảy, trong khi các tạp chí ở nước ta được tính điểm khoa học cao thường là những tạp chí thuộc các bộ, ngành quản lý hay của trường học được hưởng ngân sách nhà nước, ngân sách đầu tư cho nghiên cứu khoa học hoặc được hỗ trợ từ các nguồn thu khác, không quan tâm nhiều đến nguồn thu từ phí xuất bản, thì các tạp chí của các tổ chức, hiệp hội chủ yếu tự hạch toán tài chính lại rất cần nguồn kinh phí từ quảng cáo, tài trợ, phí xuất bản. Chưa kể, các tạp chí của các tổ

chức, hiệp hội bên cạnh việc nâng cao chất lượng hình thức, nội dung, còn phải thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền về hoạt động của cơ quan chủ quản, công tác chuyên môn. Nhất là từ khi chúng ta thực hiện Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025, các tổ chức, hiệp hội không phải tổ chức chính trị - xã hội chỉ còn một tạp chí thì nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền hoạt động của cơ quan chủ quản, công tác chuyên môn đặt ra cho các tạp chí càng nặng nề hơn. Để đáp ứng các yêu cầu từ phía cơ quan chủ quản và duy trì hoạt động, các tạp chí phải cân nhắc để thiết kế nội dung cho phù hợp, đồng thời phải đổi mới về hình thức để hấp dẫn bạn đọc nhằm tăng phát hành, tìm kiếm thêm nguồn thu từ quảng cáo, tài trợ. Tất nhiên, để có được các hợp đồng quảng cáo, nhận được tài trợ của các tạp chí hiện nay là không dễ. Nhưng việc trình bày để tạp chí sang trọng, hấp dẫn người đọc hơn và nhất là nếu xuất hiện các trang quảng cáo trên tạp chí khoa học dường như lại không nhận được “thiện cảm” khi xem xét, đánh giá.

Một số đề xuất, kiến nghị

Nhằm góp phần khắc phục những khó khăn, hạn chế về vấn đề kinh phí và thu phí xuất bản đối với tạp chí luật học hiện nay ở nước ta, chúng tôi xin đề xuất một số nội dung sau:

Một là, cần nâng cao quan điểm, nhận thức về vấn đề kinh tế báo chí nói chung và đối với các tạp chí khoa học, trong đó có tạp chí luật học. Cần thấy rõ thực trạng, những khó khăn, hạn chế về các nguồn thu của tạp chí khoa học, tạp chí luật học hiện nay và xác định việc thu phí xuất bản của tạp chí là một trong những nguồn thu quan trọng của tạp chí. Điều này không chỉ cần thiết đối với các tạp chí, mà còn đối với các cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước về báo

chí và cộng đồng, nhất là những tác giả có bài báo muốn xuất bản trên tạp chí. Mặc dù nguồn kinh phí thu từ phí xuất bản hiện nay chưa lớn đối với những tạp chí đang có lợi thế do còn nhận được kinh phí hỗ trợ từ các nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước, cơ quan chủ quản, hoạt động nghiên cứu khoa học, nhưng cũng cần thực hiện. Bởi đây không chỉ là nguồn thu chính đáng, góp phần bù đắp, bổ sung nâng cao hoạt động của tạp chí, mà còn tạo nên sự công bằng, đồng thời qua đó cũng cho thấy uy tín, giá trị của tạp chí. Mặt khác, việc này còn tạo nên sự đồng thuận chung trong xã hội và sự chia sẻ, tạo điều kiện để các tạp chí luật học phát triển từ phía các cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước.

Hai là, cần xem xét để sửa đổi những bất cập trong quy định và quan điểm đánh giá về tạp chí khoa học luật học. Cụ thể, cần sớm sửa đổi, bổ sung quy định về việc tính điểm đối với tạp chí khoa học điện tử; về cách tính điểm quy đổi bài báo khoa học để phù hợp với thực tế; cách tính điểm giữa tạp chí quốc tế và tạp chí trong nước; cách tính điểm cho ngành luật giữa tạp chí đa ngành và tạp chí chuyên ngành luật; việc tính điểm đối với tạp chí không xuất bản trực tuyến, tạp chí có xuất bản trực tuyến và tạp chí xuất bản trực tuyến. Chẳng hạn, trong khi tạp chí xuất bản trực tuyến có nhiều lợi thế (quy trình xuất bản nhanh, hạn chế chi phí so với tạp chí in, tính phổ biến, công khai cao và là xu hướng phát triển) và trên thế giới đã có nhiều tạp chí khoa học xuất bản trực tuyến được công nhận xếp tính điểm nghiên cứu, nhưng tại Việt Nam vẫn chưa được quan tâm và quy định cụ thể. Hay, một tạp chí đa ngành nhưng vì có trong danh mục ngành luật được tính điểm cao nên nếu có đăng bài báo liên quan đến luật cũng sẽ được tính điểm cao, trong khi tạp chí chuyên ngành luật nhưng do xếp tính điểm thấp nên có khi bài báo chất lượng vẫn bị xếp tính điểm thấp... Mặt khác, cần cụ thể hóa và công khai rộng rãi về

bộ tiêu chí chuẩn đánh giá đối với tạp chí khoa học, loại hình tạp chí để các tạp chí chủ động xây dựng kế hoạch, thực hiện một cách hiệu quả.

Ba là, cần xem xét để thay đổi một số vấn đề liên quan đến quan điểm, tiêu chí khi xem xét, tính điểm khoa học đối với tạp chí luật học. Theo đó, cùng với các tiêu chí về chất lượng các bài báo, quy trình biên tập, bình duyệt..., cần xem xét đến các yếu tố khác, như: tính chuyên sâu của tạp chí (chuyên ngành hay đa ngành; tỷ lệ bài báo chuyên ngành luật trong mỗi số tạp chí); khả năng phổ biến của tạp chí đến cộng đồng (số lượng tạp chí xuất bản, phát hành mỗi kỳ; khoảng cách các kỳ xuất bản); việc cải tiến đổi mới hấp dẫn của tạp chí; quá trình ứng dụng công nghệ và không nên đặt nặng định kiến về vấn đề quảng cáo trên tạp chí khi đã tuân thủ các quy định và yêu cầu.

Bốn là, để các tạp chí luật học Việt Nam thực sự đáp ứng các yêu cầu đặt ra, không ngừng nâng cao chất lượng nội dung và hình thức, các cơ quan chủ quản cần xem xét để thấy được đặc thù, những khó khăn của tạp chí khoa học so với các loại hình báo chí khác, từ đó có sự quan tâm và tạo điều kiện để các tạp chí có bộ máy tổ chức, hoạt động hợp lý, hiệu quả. Trong

đó, cần có sự đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, có hình thức hỗ trợ về kinh phí hoạt động và không quá đặt nặng yêu cầu truyền thông, thông tin hoạt động không phù hợp với tiêu chí của tạp chí khoa học.

Năm là, các tạp chí khoa học nói chung và tạp chí luật học nói riêng cần nghiên cứu, thống nhất về việc quy định và áp dụng thu phí xuất bản đối với tác giả. Mức phí thu cần được cân đối để bảo đảm cho việc hỗ trợ cho quá trình biên tập, xử lý bài báo, trả thù lao cho các nhà khoa học phản biện, chi phí in ấn, xuất bản. Đặc biệt, mức thu phí xuất bản không nhất thiết phải áp dụng theo quan niệm tạp chí có điểm quy đổi cao thu cao, tạp chí có điểm quy đổi thấp thu thấp hoặc các tạp chí có lợi thế được ngân sách hay nguồn hỗ trợ tài chính tốt không thu hoặc thu thấp.

Sáu là, tác giả khi gửi bài đăng trên tạp chí khoa học cần xác định việc nộp phí là việc làm cần thiết và là nghĩa vụ tài chính để chia sẻ kinh phí đối với tạp chí, nhưng đồng thời cũng giúp cho bài báo của mình được bình duyệt, biên tập, lưu trữ, phổ biến với chất lượng cao và mang hiệu quả tích cực. Ngoài ra, các tác giả cũng nên nghiên cứu để có kế hoạch thực hiện bài viết chất

lượng, bảo đảm đúng quy định về thể thức bài báo khoa học cũng như thấy được những lợi thế, khó khăn của tạp chí trong nước để cân nhắc trong việc lựa chọn gửi bài viết đến tạp chí trong nước hoặc quốc tế.

Tóm lại, nguồn kinh phí nói chung và việc quy định, áp dụng thu phí xuất bản hiện nay đang là một trong những vấn đề cần được quan tâm đối với các tạp chí khoa học, nhất là các tạp chí luật học hiện nay ở nước ta. Điều này liên quan trực tiếp đến sự tồn tại, phát triển của mỗi tạp chí. Riêng đối với thu phí xuất bản, đến nay vẫn chưa có nhiều tạp chí luật học quy định và thực hiện do nhiều nguyên nhân. Dẫu vậy, đây được coi là xu hướng tất yếu và cần xác định là một trong những nguồn thu quan trọng đối với bất cứ tạp chí khoa học nào. Để việc thu phí xuất bản được áp dụng một cách hợp lý, đồng bộ, không chỉ cần có sự nhận thức nghiêm túc và quyết tâm thực hiện của các tạp chí luật học mà còn cần nhận được sự quan tâm, ủng hộ của các cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý nhà nước về báo chí cũng như từ Hội đồng Giáo sư nhà nước, Hội đồng Giáo sư ngành luật.

L.C.T

Tài liệu tham khảo

1. Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm, xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.
2. Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm, xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.
3. Quyết định số 25/QĐ-HĐGSNN ngày 05/7/2024 Phê duyệt danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2024.
4. <https://vietnamhoinhap.vn/vi/quan-ly-kinh-te-bao-chi-cua-cac-tap-chi-thuoc-lien-hiep-cac-hoi-khoa-hoc-ky-thuat-viet-nam-48304.htm>
5. <https://ddphuongphap.wordpress.com/2020/08/04/phi-nop-bai-va-xuat-ban-tai-cac-tap-chi-khoa-hoc/>
6. <https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/87296/221/phi-xuat-ban-tren-cac-tap-chi-truy-cap-mo-rao-can-doi-voi-nha-nghien-cuu-den-tu-cac-quoc-gia-thu-nhap-thap/>
7. <https://daihochoabinh.edu.vn/thong-bao-ve-chinh-sach-thu-phi-va-chi-tra-nhuan-but-phi-phan-bien-doi-voi-cac-bai-viet-dang-tren-tap-chi-khoa-hoc-va-cong-nghe-truong-dhbb>
8. <https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/article-quidinhvexuatbantapchikhoahoc.html>

ĐIỀU KIỆN MANG THAI HỘ THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN

THS LÊ THỊ THUẬN & NGUYỄN THU HOÀI*

Tóm tắt: Ngày 01/01/2015, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 của Việt Nam chính thức có hiệu lực thi hành. Một trong những điểm nổi bật của Luật này là chế định về mang thai hộ - vấn đề gây tranh cãi và phản ánh nhiều mặt của xã hội và gia đình, đặt ra nhiều câu hỏi về đạo đức, quyền lợi của người mang thai hộ và những hệ lụy về mặt tâm lý và xã hội. Bài viết dưới đây, các tác giả sẽ phân tích về điều kiện mang thai hộ theo pháp luật Việt Nam, đồng thời đưa ra những kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực này.

Từ khóa: Mang thai hộ, điều kiện mang thai hộ, hôn nhân và gia đình.

Abstract: On 01/01/2015, Vietnam's Law on Marriage and Family 2014 officially took effect. One of the highlights of this Law is the regulation of surrogacy - a controversial issue that reflects many aspects of society and family, raising many questions about the ethics and rights of surrogate mothers and the psychological, social consequences. In the article, the authors will analyze the conditions for surrogacy under Vietnamese law, and make recommendations to contribute to improving Vietnamese law in this field.

Keywords: Surrogacy, conditions for surrogacy, marriage and family.

Nhận thức chung về mang thai hộ

Trong lịch sử phát triển của tự nhiên nói chung và xã hội loài người nói riêng, mang thai là hiện tượng thuộc về bản năng, là thiên chức của người phụ nữ và việc mang thai là một trong những yếu tố quyết định tới việc duy trì nòi giống. Mang thai ở đây là quá trình

nhằm duy trì nòi giống và tái tạo sức lao động cho xã hội.

Trên thực tế, có nhiều trường hợp khi vợ chồng kết hôn trong một thời gian dài mà không sinh con có thể gây áp lực và ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình; bởi con cái được xem là trụ cột duy trì sự ổn định trong gia đình. Nhưng không phải cá nhân nào cũng may

mắn được thực hiện thiên chức làm cha, làm mẹ một cách tự nhiên và dễ dàng theo quy luật vốn có. Hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực y tế và thay đổi quan niệm về gia đình, việc mang thai hộ đã trở thành một vấn đề thu hút sự chú ý lớn với cả cộng đồng Việt Nam và quốc tế.

Mình họa.



* Khoa Luật - Trường Đại học Công Đoàn.

Mang thai hộ là một cụm từ xuất hiện và tồn tại từ rất lâu, dân gian hay hiểu mang thai hộ là “đẻ thuê, đẻ mướn”, tức là hình thức mang thai theo nghĩa sinh học thông thường giữa người chồng và người được thuê, mướn. Hiện nay, với sự phát triển của xã hội, cùng với sự phát triển của nền khoa học kỹ thuật thì mang thai hộ đã được hiểu theo nghĩa hẹp hơn và được ghi nhận là một trong các chế định mới của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Luật HN&GD năm 2014). Theo đó, “mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con”⁽¹⁾.

Như vậy, mang thai hộ được hiểu là việc một người phụ nữ mang thai cho một cặp vợ chồng khác trên cơ sở lấy trứng (noãn) của người vợ và tinh trùng của người chồng sử dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để kết hợp, phát triển thành phôi, phôi này được cấy trở lại dạ con của người phụ nữ mang thai hộ. Thông qua quá trình này thì phôi mà bên mang thai hộ mang là do sự kết hợp giữa noãn và tinh trùng của cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ nên dưới góc độ sinh học thì đứa trẻ sinh ra sẽ có cùng quan hệ huyết thống với cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ. Tuy nhiên, pháp luật chỉ thừa nhận và bảo hộ việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, giúp đỡ cho cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ, các trường hợp mang thai hộ vì các mục đích khác như thương mại hoặc để làm mẹ đẻ bé (chiếm đoạt đứa bé sau khi mang thai hộ)... đều không được pháp luật cho phép.

Điều kiện mang thai hộ theo pháp luật Việt Nam

Điều kiện mang thai hộ là một trong những nội dung quan trọng của chế định mang thai hộ, được quy định tại Điều 95 Luật HN&GD năm 2014 và Văn bản hợp nhất số 02/2019/VBHN-BYT ngày 30/01/2019 của Bộ Y tế quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; Nghị định số 98/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế. Theo đó, pháp luật Việt Nam quy định trường hợp mang thai hộ phải thỏa mãn các điều kiện sau:

Thứ nhất, về ý chí của các bên tham gia quan hệ mang thai hộ

Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên mà không bị áp đặt, ép buộc hoặc lừa dối và được lập thành văn bản. Điều này nhằm bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên khi tham gia quan hệ mang thai hộ, tránh xảy ra những tranh chấp pháp lý giữa các bên. Đồng thời bảo đảm sự tôn trọng quyền tự do và tự quyết của các bên trong quan hệ mang thai hộ.

Thứ hai, về điều kiện của bên nhờ mang thai hộ

Bên nhờ mang thai hộ là bên chủ động xác lập quan hệ pháp luật mang thai hộ và phải thỏa mãn điều kiện pháp lý sau đây về hoàn cảnh thực tế và điều kiện y tế:

Một là, có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về việc người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

Mang thai hộ chỉ được đặt ra đối với những cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Vợ chồng trong trường hợp này phải là những người có hôn nhân hợp pháp, nghĩa là phải đăng ký kết hôn hoặc quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật HN&GD năm 1986 có hiệu lực). Do đó, bên nhờ mang thai hộ phải có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về việc người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 95 Luật HN&GD năm 2014. Xác nhận này để bảo đảm hoàn toàn việc người vợ không có khả năng sinh con. Điểm d khoản 1 điều 14 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP quy định trong hồ sơ đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo cần có: “Bản xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm về việc người vợ có bệnh lý, nếu mang thai sẽ có nhiều nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của người mẹ, thai nhi và người mẹ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản”. Giấy xác nhận này mang ý nghĩa quan trọng và cần sự chính xác hoàn toàn vì vậy cơ sở y tế có khả năng thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm để hỗ trợ sinh sản mới có đủ chuyên môn cần thiết để đánh giá đúng về tình trạng của người vợ xem có khả năng mang thai sinh con hay có thể áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản hay không.

Hai là, vợ chồng đang không có con chung.

Luật HN&GD năm 2014 quy định một trong những điều kiện đối với bên nhờ mang thai hộ là vợ

(1) Khoản 22 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

chồng đang không có con chung. Quy định này có thể hiểu vợ chồng nhờ mang thai hộ phải chưa từng có con chung cho đến thời điểm nhờ người mang thai hộ hoặc vợ chồng nhờ mang thai hộ có thể đã từng có con chung nhưng ở thời điểm hiện nay đứa con đã không còn sống, vì thế họ muốn có thêm con, nhưng lại không thể do không thụ thai được nữa. Trong trường hợp vợ chồng đã có con riêng nhưng đang không có con chung thì vẫn thuộc trường hợp được nhờ mang thai hộ. Tuy nhiên, nếu vợ chồng không có con riêng nhưng có con chung, con chung đó đã cho người khác nhận nuôi hoặc bị mắc chứng bệnh tâm thần hoặc một số bệnh khác làm cho đứa con không phát triển được bình thường thì lại không được nhờ mang thai hộ. Với điều kiện trên, vợ chồng có con nhưng con bị bệnh lý di truyền, dị tật bẩm sinh nếu muốn sinh thêm con nữa thì không thể nhờ mang thai hộ.

Ba là, đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

Do mang thai hộ là một biện pháp phức tạp về mọi mặt nên người nhờ mang thai hộ cần phải được chuẩn bị đầy đủ những thông tin, kiến thức trong cả quá trình mang thai hộ về y tế, pháp lý và tâm lý.

Các tư vấn y tế bao gồm nêu ra một số nội dung tư vấn y tế cần thiết gồm: các phương án khác ngoài việc mang thai hộ hoặc xin con nuôi; quá trình thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ; các khó khăn khi thực hiện mang thai hộ; tỷ lệ thành công của kỹ thuật có thể rất thấp nếu dự trữ buồng trứng của người vợ thấp hoặc người vợ trên 35 tuổi; chi phí điều trị cao; khả năng đa thai⁽²⁾. Các nội dung tư vấn này để vợ chồng quyết định mang thai hộ xác định được rõ khả năng thành công của hoạt động này dưới góc độ y tế, để họ chuẩn bị về tâm lý, thời gian,

kinh tế cũng như các vấn đề khác khi tiến hành thực hiện trên thực tế.

Tư vấn về pháp lý là cung cấp thông tin về những điều kiện, thủ tục cần thiết về mang thai hộ và bên nhờ mang thai hộ cần nắm được, giải đáp thông tin để người nhờ mang thai hộ biết và hiểu được quyền cũng như nghĩa vụ của mình. Từ đó người mang thai hộ sẽ có những ứng xử phù hợp, hạn chế phát sinh tranh chấp giữa các bên trong quan hệ mang thai hộ.

Tư vấn tâm lý cũng là việc cần thiết đối với bên nhờ mang thai hộ dù người nhờ mang thai hộ không trải qua cảm giác mang thai và sinh con nhưng họ vẫn cần chuẩn bị tâm lý để đón nhận đứa trẻ, sẵn sàng làm mẹ. Cụ thể: các vấn đề về tâm lý trước mắt và lâu dài của việc nhờ mang thai hộ, người thân và bản thân đứa trẻ sau này; người mang thai hộ có thể có ý định muốn giữ đứa bé sau sinh; hành vi, thói quen của người mang thai hộ có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của đứa trẻ; tâm lý, tình cảm khi nhờ người mang thai và sinh con; thất bại và tổn kém với các đợt điều trị mang thai hộ có thể gây tâm lý căng thẳng, mệt mỏi; các nội dung khác có liên quan⁽³⁾.

Thứ ba, về điều kiện của bên nhận mang thai hộ

Bên nhận mang thai hộ là người phụ nữ sẵn sàng hỗ trợ bên nhờ mang thai hộ và thiết lập quan hệ pháp luật mang thai hộ khi đồng ý với tiến trình này. Để hạn chế các tranh chấp xảy ra cũng như tăng khả năng thành công của quá trình mang thai hộ, đạt kết quả tốt nhất đồng thời hạn chế các vấn đề liên quan đến truyền thống văn hóa của người Á Đông sau khi việc mang thai hộ thành công, pháp luật quy định các điều kiện về bên nhận mang thai hộ với những điều kiện đặc biệt sau:

(i) Người nhận mang thai hộ phải là người thân thích cùng hàng

của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ.

Điều a khoản 3 Điều 95 Luật HN&GD năm 2014 quy định: Người được nhờ mang thai hộ phải là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ. Người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ được giải thích tại khoản 7 Điều 2 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP là “anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì của họ; anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha với họ”. Quy định này đã phần nào giải quyết được khúc mắc về nội hàm của khái niệm “người thân thích cùng hàng” được đặt ra trong Luật HN&GD năm 2014 nhằm hạn chế tình trạng thương mại hóa việc mang thai hộ.

(ii) Người nhận mang thai hộ phải là người đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần.

Điều kiện này để bảo đảm rằng người mang thai hộ đã có kinh nghiệm cho việc mang thai và bảo đảm sức khỏe cho cả mẹ và con. Người đã từng mang thai sẽ có nhiều kinh nghiệm trong việc chăm sóc và giữ gìn thai nhi hơn cũng như biết cách phòng ngừa những biến chứng, những tác động không tốt đến sức khỏe của thai nhi từ đó ảnh hưởng tới sự thành công của việc mang thai hộ. Hơn nữa, người đã từng mang thai sẽ hiểu được những ảnh hưởng về sức khỏe và đặc biệt là tâm lý của thai nhi mang lại, từ đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng tranh chấp có thể phát sinh giữa hai bên do việc phát sinh tình cảm gắn kết giữa người mang thai hộ và đứa trẻ. Pháp luật cũng quy định người mang thai hộ chỉ được mang thai hộ một lần nhằm bảo đảm sức khỏe cho người mang thai hộ, đồng thời hạn chế được việc biến tấu mang thai hộ

(2) Điều 15 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

(3) Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

trở thành dịch vụ đã được thương mại hóa.

(iii) Người nhận mang thai hộ phải là người đang ở độ tuổi phù hợp và có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về khả năng mang thai hộ.

Luật HN&GD năm 2014 chỉ quy định người được nhờ mang thai hộ phải ở độ tuổi phù hợp mà chưa chỉ rõ đó là độ tuổi nào. Theo TS. Bác sĩ Lê Thị Thu Hà, Trưởng khoa Hậu sản Nhi, Bệnh viện Từ Dũ TP. Hồ Chí Minh: “Độ tuổi mang thai tốt nhất trung bình khoảng 22-33 tuổi”⁽⁴⁾. Đây được cho là độ tuổi làm mẹ tốt nhất, bởi từ 22-33 tuổi là lúc cơ thể của người mẹ được phát triển toàn diện, người mẹ đã có kiến thức cơ bản, tâm lý ổn định và có nguồn tài chính độc lập. Đối với người phụ nữ quá trẻ khi cơ thể chưa phát triển đầy đủ và cũng chưa sẵn sàng về cả mặt tâm lý lẫn sinh lý nên mang thai sẽ dễ dẫn đến sẩy thai hoặc các hiện tượng khác như thai yếu, sinh non. Ngoài ra, đối với phụ nữ trên 35 tuổi thì khả năng mang thai giảm so với độ tuổi dưới 30, và nguy cơ trẻ mắc bệnh Down và các hiện tượng đột biến gene cũng tăng cao. Tỷ lệ này là 1/400 đối với độ tuổi 35 và sẽ dần tăng lên mức 1/109 ở các bà mẹ sinh con khi ở tuổi 40. Khi ở tuổi 45, nguy cơ này là 1/32 (so với tỉ lệ 1/1.500 ở tuổi 25).

(iv) Trường hợp người phụ nữ mang thai hộ có chồng thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người chồng.

Điều kiện này thể hiện sự tôn trọng về mặt pháp lý của vợ chồng nhờ mang thai hộ và cả người mang thai hộ đối với chồng mình khi quyết định một chuyện hệ trọng có ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Hơn nữa, mang thai hộ là một vấn đề phức tạp, để tránh được tối đa những tranh chấp có thể xảy ra,

người vợ nhận mang thai hộ phải có sự đồng ý của người chồng để hai vợ chồng có sự thoải mái trong tâm lý giúp cho việc mang thai hộ diễn ra thuận lợi và sự đồng ý phải được thể hiện bằng văn bản.

Như vậy, các điều kiện để được thực hiện mang thai hộ tương đối chặt chẽ đối với cả bên nhờ mang thai hộ và bên nhận mang thai hộ. Điều này là cơ sở để bảo đảm quyền lợi cho các chủ thể trong quan hệ mang thai hộ và bảo đảm một cách tốt nhất quyền lợi của đứa trẻ được sinh ra. Đồng thời, góp phần kiểm soát việc mang thai hộ được thực hiện trong khuôn khổ pháp luật và hạn chế các trường hợp mang thai hộ vì mục đích thương mại.

Một số vấn đề đặt ra từ thực tiễn

Tỷ lệ vô sinh, hiếm muộn ở Việt Nam khoảng 7,7% tổng số cặp vợ chồng, trong đó, ước tính khoảng 50% có độ tuổi dưới 30. Tình trạng trẻ hóa vô sinh, hiếm muộn, đặc biệt là vô sinh thứ phát đang có xu hướng gia tăng, không chỉ đe dọa đến hạnh phúc của mỗi gia đình mà còn là vấn đề lớn đối với dân số Việt Nam⁽⁵⁾. Do đó, nhu cầu về việc nhờ mang thai hộ là rất lớn. Kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm được thực hiện tại Việt Nam từ năm 1998 và đến tháng 11/2023 đã có 147.000 trẻ ra đời từ kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, khoảng 400 trẻ ra đời bằng kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo⁽⁶⁾. Ngay sau khi Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực, đã có 60 hồ sơ mang thai hộ được duyệt tại Bệnh viện Phụ sản trung ương. Điều này cho thấy các điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo đã góp phần giải quyết được bài toán về mang thai hộ tràn lan, bất hợp pháp ở nước ta thời điểm trước; đồng thời bảo đảm được quyền và lợi ích hài hòa cho

bên mang thai hộ, bên nhờ mang thai hộ và đứa trẻ được sinh ra từ phương pháp mang thai hộ; hạn chế các tranh chấp và hệ lụy phát sinh từ quan hệ mang thai hộ trên thực tế.

Tuy nhiên, việc thực hiện các quy định về điều kiện mang thai hộ trên thực tiễn còn phát sinh nhiều khó khăn và hạn chế. Cụ thể:

Thứ nhất, Luật HN&GD năm 2014 quy định điều kiện về người nhờ mang thai hộ phải là một cặp vợ chồng, người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, chưa có con chung, chỉ nhờ người mang thai hộ mang thai từ phôi kết hợp giữa noãn và tinh trùng của chính cặp vợ chồng. Nhưng trên thực tế nhu cầu nhờ mang thai hộ có thể phát sinh trong nhiều trường hợp như: vợ chồng đã có con chung nhưng đứa con bị dị tật, bị tâm thần, bị khuyết tật, bị hội chứng Down hoặc một số bệnh khác khiến cho đứa trẻ không thể phát triển bình thường; người mẹ hoặc cha nhờ mang thai hộ có gene dị tật có thể truyền sang con; các cặp đồng tính muốn có con thông qua mang thai hộ, cặp vợ chồng có một người không có tinh trùng hoặc noãn, người phụ nữ đơn thân muốn có con nhưng không thể mang thai... Do đó, rất nhiều trường hợp bố mẹ mặc dù mong mỏi có con nhưng vẫn không thể đáp ứng đủ điều kiện theo quy định để có thể nhờ mang thai hộ. Ví dụ như trường hợp của chị Nguyễn Thị Hương (Ấn Thi, Hưng Yên) - người không may mắc bệnh hiếm muộn, chia sẻ: Điều kiện của người mang thai hộ theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình hiện nay quá chặt chẽ, như gia đình chị có con chung rồi nhưng đứa trẻ ấy lại mắc bệnh hiếm nghèo và cũng không tìm được người thân thích mang thai

(4) Cẩm Anh (2019) *Phụ nữ nên sinh con ở độ tuổi bao nhiêu*, <https://vnexpress.net/phu-nu-nen-sinh-con-o-do-tuoi-bao-nhieu-3935425.html>

(5) Bộ Y tế, *Báo cáo tổng kết, đánh giá 08 năm thi hành Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo*, tháng 5/2024, tr 9.

(6) Bộ Y tế, *Hội Hỗ trợ sinh sản Hà Nội, Hội thảo thực trạng Việt Nam về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo*, 2023.

hộ, nên giờ đây cơ hội có con là vô cùng khó khăn⁽⁷⁾.

Thứ hai, người mang thai hộ phải là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ. Khi quy định điều kiện này, các nhà làm luật cho rằng người mang thai hộ là thân thích cùng hàng sẽ giảm được tranh chấp khi giao con. Tuy nhiên, khi thực hiện trên thực tế điều kiện này vô tình đã làm cho mong ước có con của những cặp vợ sinh không thể trở thành hiện thực trong trường hợp họ không có những người thân thích cùng hàng hoặc những người này không tự nguyện mang thai hộ giúp họ. Bởi các chính sách kế hoạch hóa gia đình hiện nay, mỗi gia đình chỉ có từ một đến hai con, từ đó có thể dẫn đến trường hợp gia đình không có anh em ruột hoặc có nhưng lại là anh trai hoặc em trai. Mặt khác, có rất nhiều trường hợp người thân thích cùng hàng là nữ nhưng lại không ở trong lứa tuổi sinh đẻ hoặc không đủ điều kiện sức khỏe để mang thai; hoặc đủ điều kiện, đồng ý mang thai hộ nhưng chồng của người đó lại không đồng ý. Thêm nữa, việc chứng minh mối quan hệ “người thân thích cùng hàng” cũng gặp nhiều khó khăn; đầu tiên, phải trải qua quá trình xác minh, kiểm tra hồ sơ, giấy tờ do người mang thai hộ và bên nhờ mang thai hộ cung cấp hoặc bản xác nhận do ủy ban nhân dân cấp xã cấp. Nhưng nhiều trường hợp, các bên không thể chứng minh được là người thân thích cùng hàng do đã thất lạc các giấy tờ như chứng nhận kết hôn, hộ khẩu, chứng minh nhân dân của đời trước, gia phả hoặc các ghi chép, sổ sách của dòng họ... Ủy ban nhân dân cấp xã nhiều khi cũng không thể cấp giấy xác nhận do không có bằng chứng, hoặc không có thông tin do công dân đã rời quê lâu ngày.

Thứ ba, người mang thai hộ phải đáp ứng các điều kiện cơ bản như: đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần; ở độ tuổi phù hợp



và có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về khả năng mang thai hộ. Có thể thấy, quy định này còn có điểm bất cập, chưa hợp lý, tạo ra rào cản trong quá trình tìm kiếm người mang thai hộ. Bởi quy định người mang thai hộ phải “đã từng sinh con” là không thực sự cần thiết, vì trên thực tế, đa phần đối tượng khả thi trong việc nhận mang thai hộ thường là những người phụ nữ đơn thân. Đối với điều kiện “chỉ được mang thai hộ một lần” nhằm mục đích là bảo vệ sức khỏe của người mang thai hộ, tuy nhiên lại chưa giải thích rõ “một lần” ở đây là một lần thành công hay một lần thực hiện; bởi thực tế có những trường hợp người mang thai hộ đã được cấy phôi thai nhưng sau một thời gian phôi thai không phát triển, sảy thai... Vậy thì việc cấy phôi thai tiếp theo có phải là vi phạm điều kiện chỉ được một lần hay không.

Điều kiện “ở độ tuổi phù hợp” còn chưa thực sự rõ ràng, gây khó khăn trong triển khai thực hiện. Thế nào được coi là “độ tuổi phù hợp”, hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể về độ tuổi tối thiểu và tối đa được phép mang thai. Với tính

chất “định tính” như vậy, sẽ gây khó khăn cho việc áp dụng trên thực tiễn và dễ dẫn tới tình trạng áp dụng một cách tùy tiện theo cảm quan của người thực hiện pháp luật. Vì vậy, cần căn cứ trên các nghiên cứu về vấn đề sức khỏe sinh sản để quy định cụ thể khung độ tuổi cần đáp ứng của người mang thai hộ, bảo đảm tốt nhất cho sức khỏe của đứa trẻ cũng như người mang thai hộ.

Một số kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật về điều kiện mang thai hộ

Thứ nhất, mở rộng các trường hợp được nhờ mang thai hộ

Qua thực tiễn áp dụng các quy định về điều kiện đối với người mang thai hộ, nên xem xét mở rộng đối tượng được nhờ mang thai hộ cho các cặp vợ chồng đã có con chung nhưng bị dị tật và phụ nữ độc thân. Bởi:

Đối với những trường hợp cặp vợ chồng đã có con chung nhưng bị dị tật và đã được xác định về mặt y học là yếu tố dị tật mang tính di truyền thì có thể nhờ mang thai hộ; để bảo đảm tính nhân đạo một cách

(7) Vy Thảo (2020), *Có nên nói các quy định về mang thai hộ*, <https://dangcongsan.vn/phap-luat/co-nen-noi-cac-quy-dinh-ve-mang-thai-ho-549381.html>, ngày 19/11/2024.

toàn diện, trao cơ hội có một đứa con lành lặn, khỏe mạnh cho những người kém may mắn. Nhưng phải yêu cầu cặp vợ chồng này ký cam kết về không có sự phân biệt đối xử với con đầu bị dị tật với con thứ hai, để bảo đảm quyền trẻ em của các con.

Đối với người phụ nữ độc thân mà họ không thể mang thai, sinh con do không có tử cung, cắt bỏ tử cung hay mắc một số bệnh mà bác sĩ chỉ định không thể mang thai và sinh con thì cần mở rộng để cho phép họ được nhờ mang thai hộ để bảo đảm quyền làm mẹ thiêng liêng của người phụ nữ.

Ngoài ra, đối với các cặp đồng tính mong muốn có con, nhưng họ lại không thể tự mình có con được do có cùng giới tính sinh học hoặc do những tác hại sau quá trình chuyển giới, việc mở rộng đối tượng được phép nhờ mang thai hộ là cặp đôi đồng giới sẽ bảo đảm quyền con người của họ, đồng thời bảo đảm cho mọi người có được sự bảo hộ bình đẳng và chống lại những phân biệt đối xử với những người thuộc cộng đồng LGBT⁽⁸⁾. Tuy nhiên, hiện nay pháp luật Việt Nam mặc dù không cấm nhưng chưa công nhận hôn nhân đồng giới, do đó các nhà làm luật có thể nghiên cứu trên cơ sở thực tiễn xã hội và nhu cầu chính đáng của con

người về việc tiến tới cho phép các cặp đồng tính được nhờ mang thai hộ, để họ cũng có được những đứa con của chính mình.

Thứ hai, mở rộng đối tượng nhận mang thai hộ

Luật nên xem xét cho phép việc mang thai hộ được thực hiện bởi người thân thích cùng hàng nhưng mở rộng hơn; thay vì người mang thai hộ là những người có họ trong phạm vi ba đời⁽⁹⁾ thì chúng ta mở rộng đối tượng được phép mang thai hộ là những người thân thích trong phạm vi bốn đời hoặc năm đời của cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ khi họ không có người thân thích cùng hàng trong phạm vi ba đời hoặc có nhưng không đủ điều kiện để mang thai hộ. Điều này sẽ bảo đảm cho các cặp vợ chồng có nhiều cơ hội tìm được người mang thai hộ hơn; đồng thời góp phần hạn chế được tình trạng mang thai hộ vì mục đích thương mại.

Thứ ba, hoàn thiện quy định về đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần; ở độ tuổi phù hợp

Xây dựng hướng dẫn cụ thể đối với cụm từ “chỉ được mang thai hộ một lần” theo hướng một lần thực hiện mang thai thành công, tức là nếu người mang thai hộ đã thực hiện việc mang thai hộ và đứa trẻ được sinh ra thì họ không đủ điều kiện để tiếp tục thực hiện mang thai

hộ nữa. Mặt khác, quy định cụ thể về độ tuổi phù hợp trên cơ sở thực tiễn xã hội và kết quả của nghiên cứu y học. Bởi theo nghiên cứu thì tuổi của người mang thai hộ đóng vai trò vô cùng quan trọng trong tỷ lệ thụ thai. Nếu như người mang thai hộ trong độ tuổi phù hợp thì sẽ làm tăng khả năng thụ thai, tiết kiệm chi phí và bảo đảm sức khỏe, an toàn cho người mang thai hộ và trẻ em. Đồng thời, bổ sung quy định về khoảng thời gian giữa lần sinh trước đó với lần mang thai hộ, vì nếu khoảng cách giữa lần sinh trước với lần sinh để thực hiện mang thai hộ quá gần nhau thì sự tác động về sức khỏe đối với người mang thai hộ là vô cùng lớn, có thể ảnh hưởng đến cả đứa trẻ và người mang thai hộ.

Tóm lại, Luật HN&GD năm 2014 đã có những thay đổi mới mẻ, hiện đại, mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc khi lần đầu tiên ghi nhận mang thai hộ. Tuy nhiên, mang thai hộ là một vấn đề nhạy cảm, ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của các bên. Do đó, các quy định về điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo cần chặt chẽ và sát thực để bảo vệ quyền lợi của các bên và tạo điều kiện thuận lợi khi áp dụng trong thực tiễn.

L.T.T - N.T.H

Tài liệu tham khảo

1. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
2. Văn bản hợp nhất số 02/2019/VBHN-BYT ngày 30/01/2019 của Bộ Y tế quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.
3. Bộ Y tế, Báo cáo tổng kết, đánh giá 08 năm thi hành Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, tháng 5/2024.
4. Bộ Y tế, Hội Hỗ trợ sinh sản Hà Nội (2023), Hội thảo thực trạng Việt Nam về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.
5. Cẩm Anh (2019) Phụ nữ nên sinh con ở độ tuổi bao nhiêu, <https://vnexpress.net/phu-nu-nen-sinh-con-do-tuoi-bao-nhieu-3935425.html>
6. Vy Thảo (2020), Có nên nói các quy định về mang thai hộ, <https://dangcongsan.vn/phap-luat/co-nen-noi-cac-quy-dinh-ve-mang-thai-ho549381.html>

(8) Cộng đồng LGBT là một nhóm được định nghĩa lỏng lẻo bao gồm đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới, được thống nhất bởi một nền văn hóa và các phong trào xã hội chung. Các cộng đồng này thường tôn vinh niềm tự hào, sự đa dạng, cá tính và tính dục, https://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BB%99ng_%C4%91%E1%BB%93ng_LGBT, ngày 19/11/2024.

(9) Khoản 19 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình.

BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ TỪ KHÍA CẠNH PHÁP LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

TRẦN MAI THANH THẢO
NGUYỄN THỊ CẨM NGÂN*

Tóm tắt: Tại Thừa Thiên Huế - địa phương được định hướng phát triển trên cơ sở khai thác giá trị thương mại của các di sản văn hóa, vấn đề về bảo tồn và phát triển di sản văn hóa phi vật thể đã trở thành một trong những mối bận tâm hàng đầu. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết trong công tác xây dựng hoàn thiện pháp luật điều chỉnh quan hệ trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể. Luật Di sản văn hóa năm 2001, sửa đổi bổ sung năm 2009 đã có những quy định riêng về bảo tồn và phát triển di sản văn hóa phi vật thể. Tuy nhiên, những quy định của Luật này chưa giải quyết được tính đặc thù của việc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể, đặc biệt là tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Bài viết phân tích về mối tương đồng giữa bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể theo pháp luật chuyên ngành và pháp luật sở hữu trí tuệ. Từ đó đưa ra những gợi ý cho Thừa Thiên Huế về việc hoàn thiện chính sách pháp luật liên quan, góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể tại đây.

Từ khóa: Bảo tồn di sản văn hóa, di sản văn hóa phi vật thể, sở hữu trí tuệ.

Abstract: In Thua Thien Hue - a locality oriented to develop on the basis of exploiting the commercial value of cultural heritage, the issue of preserving and developing intangible cultural heritage has become an important issue among the top concerns. This poses an urgent requirement in the work of perfecting the law regulating relations in the field of intangible cultural heritage. Law on Cultural Heritage 2001, amended and supplemented in 2009, has separate regulations on preserving and developing intangible cultural heritage. However, the provisions of this Law do not address the specificity of preserving intangible cultural heritage, especially in Thua Thien Hue province. The article analyzes the similarities between preserving intangible cultural heritage according to specialized laws and intellectual property laws. From there, provide suggestions for Thua Thien Hue on improving relevant legal policies, contributing to improving the effectiveness of intangible cultural heritage preservation here.

Keywords: Cultural heritage preservation, intangible cultural heritage, intellectual property.



Hình ảnh Festival Huế

* Trường Đại học Luật - Đại học Huế.

Đặt vấn đề

Thừa Thiên Huế được định hướng phát triển trên cơ sở khai thác giá trị thương mại của các di sản văn hóa nên công tác bảo tồn và phát triển di sản văn hóa phi vật thể trở thành nhiệm vụ quan trọng. Luật Di sản văn hóa hiện hành được ban hành từ hơn 20 năm trước và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất cũng đã hơn 10 năm khiến cho các quy phạm điều chỉnh của luật này đang dần bộc lộ những thiếu sót, rất nhiều các quy phạm của Luật này mang tính khái quát, thiếu sự cụ thể về nhiều khía cạnh, không có giá trị áp dụng vào thực tiễn, hoặc là đã lỗi thời. Trong khi đó, các chế định của pháp luật sở hữu trí tuệ mang một số tính tương thích nhất định đối với hoạt động bảo tồn và phát triển di sản văn hóa như các vấn đề về bản quyền...; nghiên cứu di sản văn hóa phi vật thể gắn với đối tượng quyền tác giả, kiểu dáng công nghiệp... Để bổ sung được những vấn đề mà các nghiên cứu đi trước chưa đi sâu giải quyết, nhóm tác giả sẽ thông qua việc phân tích các trường hợp bảo tồn và phát triển di sản văn hóa phi vật thể cụ thể trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế để đánh giá vai trò của hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ đối với mục tiêu chung.

Khái quát về bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể

Khoản 3 Điều 2 Công ước về Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể năm 2003 (Công ước 2003) quy định: “Bảo tồn là các biện pháp có mục tiêu bảo đảm khả năng tồn tại của di sản văn hóa phi vật thể, bao gồm việc nhận diện, tư liệu hóa, nghiên cứu, bảo tồn, bảo vệ, phát huy, củng cố, chuyển giao, đặc biệt là thông qua hình thức giáo dục chính thức hoặc phi chính thức cũng như việc phục hồi các phương diện khác nhau của loại hình di sản này”. Như vậy, theo Công ước 2003, bảo tồn có nghĩa là bảo đảm di sản văn hóa phi vật thể là luôn hiện hữu trong đời sống xã hội hiện đại thông qua việc trao truyền của

các thế hệ tiếp nối nhau. Tại Việt Nam, mặc dù không có văn bản pháp luật nào quy định rõ ràng bảo tồn di sản văn hóa là gì, tuy nhiên, dựa vào thực tiễn và các nghiên cứu về bảo tồn di sản văn hóa, có thể hiểu bảo tồn di sản văn hóa hay cụ thể hơn bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể là các nỗ lực nhằm bảo vệ và giữ gìn sự tồn tại của di sản theo dạng thức vốn có của nó. Đối tượng bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể cần thỏa mãn các điều kiện: (i) di sản văn hóa phi vật thể phải đại diện cho giá trị tinh thần của một cộng đồng và được cộng đồng đó công nhận thông qua việc trao truyền tiếp nối của các thế hệ; (ii) di sản văn hóa phi vật thể này còn phải có giá trị lâu dài tất yếu trước những thay đổi biến động của xã hội đặt trong bối cảnh toàn cầu hóa và nền kinh tế thị trường đang diễn ra cực kỳ mạnh mẽ.

Xuất phát từ thực tiễn và quá trình phát triển của xã hội loài người, có thể thấy rằng để bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể cần phải quan tâm tới khía cạnh bản thân di sản văn hóa phi vật thể đó và chủ nhân của di sản văn hóa phi vật thể này. Công tác bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể đối mặt với nhiều thách thức, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể đòi hỏi sự kết nối trực tiếp với đời sống để di sản ấy được tiếp nối và phát triển.

Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển di sản văn hóa phi vật thể với pháp luật sở hữu trí tuệ

Sự tương đồng giữa quyền sở hữu trí tuệ và di sản văn hóa phi vật thể

Trước hết, cả đối tượng quyền sở hữu trí tuệ - tài sản sở hữu trí tuệ và di sản văn hóa phi vật thể đều là những sản phẩm của quá trình lao động sáng tạo của con người. Tài sản trí tuệ bao gồm: tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ý tưởng; chương trình biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng; sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, chỉ

dẫn địa lý, nhãn hiệu, tên thương mại; bí quyết kinh doanh, công thức pha chế; giống cây trồng mới, phẩm mềm máy tính... Trong khi đó, di sản văn hóa phi vật thể cũng là thành quả của trí tuệ con người trong hoạt động lao động sản xuất.

Tiếp theo, cả tài sản trí tuệ và di sản văn hóa phi vật thể đều là những tài sản vô hình mà con người không thể chiếm hữu về mặt vật lý giống như các tài sản hữu hình khác. Tài sản sở hữu trí tuệ tồn tại ở dạng thông tin vô định hình, do đó chúng có thể được sử dụng bởi nhiều người cùng một lúc mà việc sử dụng của người này không làm ảnh hưởng tới việc sử dụng của người khác. Di sản văn hóa phi vật thể cũng tương tự như vậy, những bài ca cổ truyền trong cùng một thời điểm có thể được trình diễn ở nhiều địa điểm khác nhau. Việc sử dụng cùng lúc này của cả tài sản sở hữu trí tuệ và di sản văn hóa phi vật thể đều không làm giảm giá trị của chúng. Cũng vì mong manh như vậy, nên nếu không được quan tâm bảo hộ một cách hợp lý thì các đối tượng trên đều rất dễ bị khai thác sử dụng một cách bất hợp pháp.

Tuy nhiên, vì đặc tính không thể định hình vật lý nên cả tài sản trí tuệ lẫn di sản văn hóa phi vật thể lại là những đối tượng dễ bị tác động gây phương hại, đem đến thách thức lớn trong việc bảo vệ chúng. Một khi bị tác động tiêu cực, thiệt hại của tác động này tới các đối tượng trên khó mà khắc phục được. Đối với tài sản trí tuệ, phải khẳng định rằng một khi đã bị xâm phạm thì gần như không thể khắc phục được hậu quả. Rõ ràng, một sản phẩm trí tuệ không thể cầm nắm bằng vật lý, thì việc xác định thiệt hại thực tế khi sản phẩm này bị xâm phạm là một vấn đề đầy thách thức đồng nghĩa với việc mức độ khắc phục thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra là rất nhỏ.

Cách thức bảo hộ đối tượng quyền sở hữu trí tuệ gắn với bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể

Những đặc điểm tương đồng nói trên của di sản văn hóa phi vật

thể và tài sản trí tuệ gọi mở một mối liên quan đáng chú ý giữa hai đối tượng này. Cả hai có cùng những đặc tính rất đặc trưng về cách thức biểu hiện, dạng tồn tại hay sự mong manh dễ bị xâm phạm, đồng thời cùng là những đối tượng có thể đem lại giá trị kinh tế. Di sản văn hóa phi vật thể được xác định là tài sản của cộng đồng sáng tạo ra chúng, do đó không tồn tại tính độc quyền sở hữu đối với đối tượng này, bất cứ ai trong hoặc thậm chí không thuộc cộng đồng sáng tạo cũng đều có thể sử dụng. Hệ quả phát sinh là cơ chế bảo vệ di sản văn hóa trở nên đặc thù. Nguyên tắc bảo tồn di sản văn hóa dựa trên những cơ sở: (i) Tôn trọng và bảo vệ bản sắc văn hóa phi vật thể: Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể phải bảo đảm tôn trọng và bảo vệ bản sắc văn hóa của các dân tộc, tránh việc đồng hóa hoặc làm biến dạng các giá trị văn hóa nguyên bản nhưng cũng khuyến khích sự phát triển của chúng trên cơ sở những giá trị cốt lõi; (ii) Chú trọng tới chủ thể sáng tạo, gìn giữ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể.

Mặc dù theo nghĩa đen, “bảo tồn” mang nghĩa tĩnh, tức là giữ nguyên hiện trạng, nhưng theo tinh thần của Luật Di sản hiện hành thì rất nhấn mạnh tới việc khuyến khích mở rộng không gian sáng tạo của cộng đồng chủ nhân di sản văn hóa, đương nhiên việc sáng tạo này phải dựa trên giá trị cốt lõi của di sản đó, với điều kiện là không làm mất đi bản sắc riêng của cộng đồng. Trên tinh thần cởi mở này, để bảo tồn thật tốt di sản văn hóa phi vật thể, cần coi trọng kỹ năng của những người lưu giữ những tri thức cộng đồng này.

Trong khi đó, bảo hộ đối tượng quyền sở hữu trí tuệ về cơ bản là bảo vệ các quyền của chủ sở hữu/tác giả đối với đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ. Bản chất của việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung là hướng đến độc quyền đối tượng của tác giả/chủ sở hữu quyền đối với tài sản trí tuệ. Từ thực tiễn xã hội và xuất phát từ nhu cầu cần

được bảo vệ của tài sản trí tuệ và di sản văn hóa phi vật thể mà các chủ thể có thẩm quyền đã phân loại hai đối tượng trên thành nhiều loại dựa trên các đặc trưng của từng nhóm đối tượng. Tuy nhiên, ranh giới của các nhóm đối tượng của cả hai đều rất mong manh, đôi khi một di sản văn hóa phi vật thể hay tài sản trí tuệ mang đầy đủ đặc trưng của nhiều nhóm đối tượng, và do đó dù xếp chúng vào nhóm nào cũng đều hợp lý. Một bản vẽ thiết kế có thể là đối tượng của quyền tác giả nhưng cũng có thể được bảo hộ với tư cách là một kiểu dáng công nghiệp. Nếu xếp bản vẽ thiết kế là đối tượng của quyền tác giả thì cơ chế bảo hộ sẽ phát sinh ngay khi bản vẽ được hoàn thiện, nhưng nếu đăng ký bảo hộ bản vẽ này là đối tượng của quyền sở hữu kiểu dáng công nghiệp thì cơ chế bảo hộ chỉ phát sinh sau khi chủ thể của quyền thực hiện đăng ký theo quy định pháp luật. Cách làm một chiếc gối trái dừa (hay còn gọi là gối xếp, gối tựa) là sản phẩm của các nghệ nhân cung đình Huế có thể được phân loại vào tri thức dân gian hoặc cũng có thể là nghề thủ công truyền thống. Bởi tính tương đối của việc phân loại nên việc lựa chọn các phương thức bảo vệ cũng trở nên tương đối.

Song song với đó là cơ chế bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể và cơ chế bảo hộ tài sản trí tuệ cũng có nhiều điểm giống nhau, thực tiễn xã hội đặt ra một câu hỏi về việc liệu rằng có thể bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể từ những khía cạnh liên quan của bảo hộ đối tượng quyền sở hữu trí tuệ hay không, khi mà thực tiễn Luật Di sản văn hóa hiện nay còn thiếu cơ chế mạnh mẽ để bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể.

Bên cạnh tính tương thích hay các tác động tích cực mà pháp luật sở hữu trí tuệ có khả năng mang lại cho di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, trong mối tương quan giữa tri thức truyền thống hay di sản văn hóa phi vật thể và quyền sở hữu trí tuệ, vẫn tồn tại những vấn đề, mâu

thuẫn cần được giải quyết trước khi đưa tri thức truyền thống trở thành một bộ phận của pháp luật sở hữu trí tuệ.

(i) Mâu thuẫn giữa quyền con người với quyền miễn công cộng. Con người sở hữu quyền được tiếp cận văn hóa đối với tri thức truyền thống, hay nói một cách cụ thể là di sản văn hóa phi vật thể. Tuy nhiên, nếu đưa tri thức truyền thống trở thành một phần của hệ thống quyền sở hữu trí tuệ, vốn giới hạn quyền trong phạm vi chủ sở hữu chúng, tức việc tiếp cận các di sản văn hóa phi vật thể đối với các cá nhân, tổ chức ngoài miễn công cộng sở hữu sẽ bị hạn chế ở mức độ cụ thể, nhằm bảo đảm tối đa quyền và lợi ích của cộng đồng đối với di sản văn hóa phi vật thể mà cộng đồng đó đang sở hữu.

Điều này sẽ tạo ra mâu thuẫn giữa quyền con người với quyền của miễn công cộng khi đưa tri thức truyền thống vào hệ thống quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể là tước đi quyền tiếp cận di sản văn hóa phi vật thể của người khác. Mặc dù quyền sở hữu trí tuệ có thể giải quyết được các vấn đề cấp bách đang và sẽ có nguy cơ xảy ra đối với di sản văn hóa phi vật thể, ngoài ra, còn là công cụ bảo đảm sự tồn vong của các giá trị di sản văn hóa phi vật thể trước thực tiễn hiện đã đề ra. Tuy nhiên, một khi tri thức truyền thống là một phần của hệ thống quyền sở hữu trí tuệ thì lâu dần mâu thuẫn trên sẽ ngày một rõ rệt.

(ii) Sự không tương thích giữa các đặc trưng của tri thức truyền thống (tri thức truyền thống đặt tại bối cảnh tỉnh Thừa Thiên Huế có thể đồng nhất với di sản văn hóa phi vật thể tại đây) và các nguyên tắc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thông thường. Trong hệ thống quyền sở hữu trí tuệ, để thực hiện chức năng bảo hộ, trước tiên phải xác định được chủ thể sáng tạo cần được bảo hộ là ai. Tuy nhiên, đối với tri thức truyền thống, rất khó hoặc thậm chí là không thể xác định được ai là người tạo ra tri thức truyền thống. Bởi lẽ, tri thức truyền

thống sinh ra, tồn tại từ xa xưa và được truyền miệng hay những cách thức khác qua nhiều đời nên khó có thể xác định được chủ thể sáng tạo ra tri thức truyền thống cần được bảo hộ là ai?

Cũng chính đặc trưng được truyền từ nhiều đời, đã tạo ra sự khó khăn trong việc xác định tính nguyên gốc của tri thức truyền thống đang tồn tại trên thực tế. Bởi, một khi đã được truyền qua nhiều thế hệ, nhất là khi cách thức truyền miệng là cách thức phổ biến của các di sản văn hóa phi vật thể, điều này tất yếu khiến cho tri thức truyền thống đó có nhiều dị bản tồn tại qua nhiều thế hệ. Chính sự đa dạng dị bản của một tri thức truyền thống đã tạo ra nghi vấn “đâu mới là bản gốc?” khi đưa tri thức truyền thống trở thành một phần của hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ.

Ngoài ra, thời hạn bảo hộ của quyền sở hữu trí tuệ và tri thức truyền thống cũng có những mâu thuẫn do đặc trưng riêng biệt của mỗi bên gây ra. Đối với thời gian cần bảo vệ của tri thức truyền thống là rất dài, chúng chỉ kết thúc khi và chỉ khi không còn ai quan tâm đến tri thức truyền thống đó nữa, tức bị quên lãng, bị mất đi trên thực tế. Trái ngược với tri thức truyền thống, trong hệ thống quyền sở hữu trí tuệ, thời hạn bảo hộ là không dài, hữu hạn (ví dụ, đối với thời hạn bảo hộ của một tác phẩm là suốt cuộc đời tác giả và 50 năm tiếp theo năm tác giả chết).

(iii) Yêu cầu về sự cân bằng giữa bảo hộ với bảo tồn và phát huy. Như đã phân tích ở trên, khi tri thức truyền thống trở thành một bộ phận của hệ thống quyền sở hữu trí tuệ, thì quyền của các cá nhân, tổ chức ngoài cộng đồng sở hữu tri thức truyền thống sẽ bị hạn chế, khó có thể tiếp cận các giá trị văn hóa là điều tất yếu sẽ xảy ra. Điều này đã đặt ra một thách thức về việc phải làm thế nào để có thể cân bằng cán cân giữa một bên là bảo hộ di sản văn hóa phi vật thể, một bên là bảo tồn và phát huy chúng?

Việc bảo hộ sẽ hạn chế quyền tiếp cận của nhiều người đối với di sản văn hóa phi vật thể đang được bảo hộ, từ đó sẽ kìm hãm khả năng sáng tạo, phát huy những ý tưởng của các cá nhân, tổ chức, mà những ý tưởng sáng tạo này đóng vai trò giúp di sản văn hóa tiếp cận được nhiều đối tượng hơn, là một trong những nhiệm vụ cơ bản trong tiến trình bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể. Do đó, tri thức truyền thống trở thành một phần của hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ là con dao hai lưỡi, nếu không cân bằng được cán cân này, sẽ khiến mục tiêu ban đầu là bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể không thể thực hiện được.

Hệ thống pháp luật Việt Nam về bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể

Tại Việt Nam, Luật Di sản văn hóa năm 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là cơ sở pháp lý chủ yếu để quản lý và bảo tồn di sản văn hóa. Luật này là văn bản pháp lý cơ bản điều chỉnh việc bảo tồn di sản văn hóa tại Việt Nam. Luật này quy định rõ ràng về việc bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa, bao gồm cả di sản vật thể và phi vật thể. Về di sản văn hóa phi vật thể, Luật Di sản văn hóa đã dành trọn Chương II, từ Điều 17 đến Điều 21 để cập vấn đề di sản văn hóa phi vật thể từ trách nhiệm của Nhà nước, các cơ quan nhà nước đến các nguyên tắc bảo vệ và phát huy.

Luật Di sản văn hóa xác định có hai nhóm chủ thể chủ yếu về bảo tồn giá trị di sản văn hóa phi vật thể là cơ quan nhà nước và cá nhân, cộng đồng dân cư. Theo đó, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hóa. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ quản trong việc quản lý nhà nước về di sản văn hóa, chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện các chính sách, kế hoạch bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể. Cục Di sản văn hóa là đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có nhiệm vụ cụ thể trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể, bao gồm

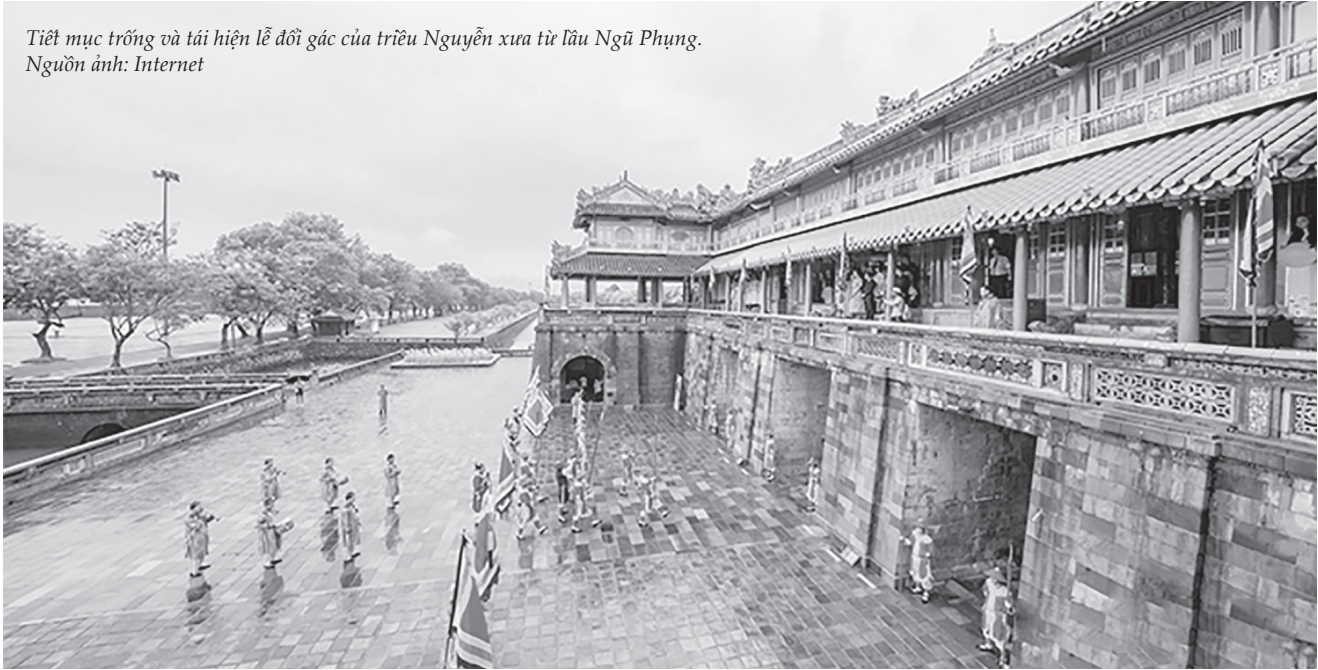
việc kiểm kê, lập hồ sơ khoa học và quản lý các di sản. Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý và bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương, phối hợp với các cơ quan chức năng để triển khai các biện pháp bảo tồn. Chủ thể là cá nhân, cộng đồng dân cư đóng vai trò chủ chốt trong việc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể, sự tham gia tích cực của họ là yếu tố quyết định đến sự thành công của các hoạt động bảo tồn.

Các biện pháp bảo tồn theo Luật Di sản văn hóa hiện hành chủ yếu tập trung vào các biện pháp kiểm tra, giám sát và khuyến khích việc bảo vệ và phát huy các giá trị truyền thống. Tuy nhiên, việc quy định như vậy là chưa đủ để bảo vệ toàn diện các di sản văn hóa phi vật thể - thứ tài sản tinh thần của cộng đồng, rất dễ bị xâm phạm, lạm dụng. Luật Di sản văn hóa thiếu những quy định giúp các định xác hành vi vi phạm trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể, do đó cũng thiếu các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi trái pháp luật đối với di sản văn hóa phi vật thể; thiếu những cơ chế bảo tồn đặc thù dành cho di sản văn hóa phi vật thể.

Công tác bảo tồn và phát triển di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Thừa Thiên Huế được mệnh danh là vùng đất của di sản, bởi nơi đây vẫn còn lưu giữ những giá trị văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc. Địa phương này sở hữu 8 di sản được UNESCO ghi danh, trong đó ngoài vẻ độc đáo của những di sản văn hóa vật thể, nơi đây còn sở hữu vô vàn những di sản văn hóa phi vật thể đa dạng với 3 di sản văn hóa thế giới, là địa phương ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á sở hữu đa dạng di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận. Thừa Thiên Huế đã không ngừng khai thác và phát huy những di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh,

Tiết mục trống và tái hiện lễ đổi gác của triều Nguyễn xưa từ lâu Ngũ Phụng.
Nguồn ảnh: Internet



đưa du lịch trở thành một trong ba ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh và của cả khu vực miền Trung, thông qua việc xã hội hóa các hoạt động văn hóa, lễ hội, đa dạng hóa các sản phẩm, du lịch, dịch vụ gắn với các các di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn, nhằm xúc tiến và kích cầu tăng trưởng thương mại, du lịch, dịch vụ. Báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh qua các năm đã khẳng định được vị trí, vai trò đặt biệt quan trọng của việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể đối với lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Từ đầu năm 2024 đến nay, lượng khách du lịch ước đạt 891,8 nghìn lượt, tăng 40,8% so với cùng kỳ; trong đó, khách quốc tế ước đạt 446,9 nghìn lượt, tăng 74,6%. Tổng thu từ du lịch ước đạt hơn 1.710 tỷ đồng, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước⁽¹⁾. Việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ngoài có vai trò trong việc truyền bá, bảo vệ chúng trước nguy cơ bị mai một, mất đi, còn có vai trò quan trọng trong việc xúc tiến, kích cầu thương mại, góp phần tăng trưởng kinh tế,

nâng cao đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Thực tiễn và một số bất cập

Công tác quản lý

Một trong những thành công trong công tác bảo tồn và phát triển di sản văn hóa phi vật thể liên quan đến các khía cạnh quyền sở hữu trí tuệ, đó là việc triển khai số hóa nguồn tư liệu, hiện vật, các giá trị văn hóa phi vật thể, lễ hội. Trong hội thảo “Chuyển đổi số, công nghệ mới hỗ trợ công tác bảo tồn và lễ hội” diễn ra vào ngày 12/10/2023, ông Hoàng Việt Trung, Giám đốc Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế cho biết, thời gian qua, đơn vị đã triển khai nhiều giải pháp ứng dụng kỹ thuật công nghệ phục vụ công tác quản lý vận hành; dịch vụ bán vé điện tử; quét mã QR phục vụ du khách tham quan tìm hiểu tại các điểm di tích; khai thác các sản phẩm trải nghiệm thực tế ảo VR, XR tại khu di sản Hoàng cung Huế...

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, công tác của cán bộ quản lý địa phương vẫn có những bất cập. Gần đây, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra những tranh cãi về một sự

kiện liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể. Cụ thể, theo Báo Thanh niên, tại Hội thảo khoa học quốc tế Engaging With Vietnam do Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế phối hợp với đơn vị Engaging With Vietnam và Đại học Nghệ thuật - Đại học Huế tổ chức, đã diễn ra hoạt động biểu diễn hầu đồng và trình diễn trang phục của các giá đồng trong di sản “Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ”. Ngày 03/8/2023, Cục Di sản văn hóa đã có Văn bản số 807 gửi Văn hóa và Thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chấn chỉnh các hoạt động liên quan đến di sản “Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ” của người Việt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Tại văn bản này, Cục Di sản văn hóa nhắc tới các quy định của Luật Di sản văn hóa, Công ước 2003 và cho rằng “đây là hoạt động làm sai lệch di sản (đưa di sản ra biểu diễn ngoài phạm vi không gian thực hành của di sản, sử dụng các thành tố của di sản để trình diễn không đúng với bản chất và tính chất truyền thống của di sản); vi phạm nguyên tắc về sự tôn trọng, bảo vệ tính thiêng, tập tục, kiêng kỵ của di

(1) Tình hình kinh tế - xã hội tháng 03 và quý I năm 2024, <https://thuathienhue.gov.vn/Tin-tuc-su-kien/tid/Tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-thang-03-va-quy-I-nam-2024/newsid/E66214D1-12FC-4AFA-AA02-B143011A6BA3/cid/395594F8-46AE-473B-9FC2-B124010A2EB0>, 22/4/2024.

sản và nguyên tắc đồng thuận trên cơ sở hiểu biết đầy đủ của cộng đồng chủ thể thực hành di sản”⁽²⁾. Về văn bản của Cục Di sản văn hóa đối với hoạt động gây tranh cãi kể trên, GS.TS Trương Quốc Bình - nguyên Phó Cục trưởng Cục Di sản văn hóa, nguyên Giám đốc Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, đồng thời là chuyên viên cao cấp Viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam cho rằng Cục Di sản văn hóa đã viện dẫn luật một cách cứng nhắc và cực đoan đối với vụ việc trên⁽³⁾.

Cùng một sự việc, nhưng lại có nhiều luồng ý kiến trái ngược nhau được đưa ra giữa các bên chuyên môn có liên quan với cơ quan chuyên trách thực hiện công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, cụ thể một số người thì cho rằng hành vi trên không vi phạm di sản văn hóa phi vật thể, tuy nhiên, Cục Di sản văn hóa lại cho rằng có hành vi xâm phạm xảy ra. Bổ sung cho lập luận này, tác giả xem xét, dựa trên thông tin số liệu về hành vi vi phạm di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, những năm gần đây, cụ thể là năm 2022, 2023 và 9 tháng đầu năm 2024 đã được xác nhận bởi Thanh tra Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế, trên địa bàn tỉnh không có bất kỳ vi phạm nào liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể. Như vậy, có thể khẳng định rằng Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế cho rằng hành vi nêu trên được Cục Di sản văn hóa cho là vi phạm không phải là hành vi vi phạm di sản văn hóa phi vật thể. Tuy cùng là cơ quan quản lý nhà nước, nhưng lại đưa ra nhận định và quyết định khác nhau đối với cùng một sự việc, một hành vi, hay nói cách khác, bản thân chính các cơ quan có thẩm quyền phụ trách cùng một lĩnh vực về văn hóa đã và đang có những xung đột về việc áp dụng pháp luật trên thực tiễn, cụ thể là tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Khảo sát đối với người dân địa phương và khách du lịch

Trên cơ sở khảo sát trong thời gian từ ngày 27/9/2024 đến ngày 07/10/2024, thu được 100 kết quả phiếu khảo sát, trong đó số người khảo sát tham gia với tư cách là người dân địa phương chiếm 49% (tương ứng với 49 dân địa phương tham gia), tư cách khách du lịch chiếm 51% (tương ứng với 51 khách du lịch tham gia khảo sát), chúng tôi nhận thấy những thực tiễn sau đây:

(i) Phần lớn người dân địa phương trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có mức độ hiểu biết về di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh đạt ở mức 2 chiếm đến 71,4%, tức là có đến 71,4% số người dân địa phương chỉ nghe nói về các di sản văn hóa phi vật thể như Nhã nhạc cung đình Huế, nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ, mà chưa từng nghe hay trải nghiệm, chưa từng tìm hiểu về chúng. Chỉ có 14,3% số người dân địa phương đã thường thức các di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh, 6,1 % số người tham gia tìm hiểu sâu về các giá trị di sản văn hóa phi vật thể nơi mình sinh ra, lớn lên và sinh sống.

(ii) Khi xem xét một cách tổng thể, thì không thể phủ nhận một điều, lượng khách lựa chọn Huế trở thành điểm đến không vì lý do trải nghiệm di sản văn hóa phi vật thể đa dạng tại nơi đây chiếm gần 40%, đây là con số tương đối lớn. Trong 51 khách du lịch tham gia khảo sát, chỉ có 19 khách du lịch không được nghe giới thiệu các điểm trải nghiệm di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Qua đó, nhận thấy gần 70%, chiếm đa số lượng khách du lịch được nghe giới thiệu các điểm trải nghiệm di sản văn hóa phi vật thể khi đến nơi đây. Theo kết quả thống kê, đa số lượng khách đến Huế du lịch được nghe giới thiệu thông qua các trang mạng xã hội, Tiktok, Youtube, Facebook,... được

nghe giới thiệu từ bạn bè, người thân đã từng đi du lịch tại Huế.

Trong buổi trao đổi của chúng tôi với một số nghệ sĩ, nghệ nhân, nghệ nhân Khánh Bình đã làm nghề được gần 20 năm, chia sẻ: “Thu nhập của nghề phụ thuộc vào việc nghệ nhân đó đi diễn nhiều hay ít, lượng khách du lịch đăng ký trải nghiệm ca Huế nhiều hay ít, không có lương cố định. Tuy nhiên, đa số các nghệ nhân chỉ xem nghề này là một nghề phụ, nghề tay trái, công việc chính của họ là buôn bán, đi dạy..., có thể họ chỉ làm nghề vì đam mê nghệ thuật chứ không phải sống nhờ nghề này hoàn toàn. Cho nên, để nói mức thu nhập của nghề này có đủ để trang trải cuộc sống hay không thì rất khó nói. Nhưng có lẽ, nếu chỉ sống nhờ vào nghề này thì chắc không đủ”.

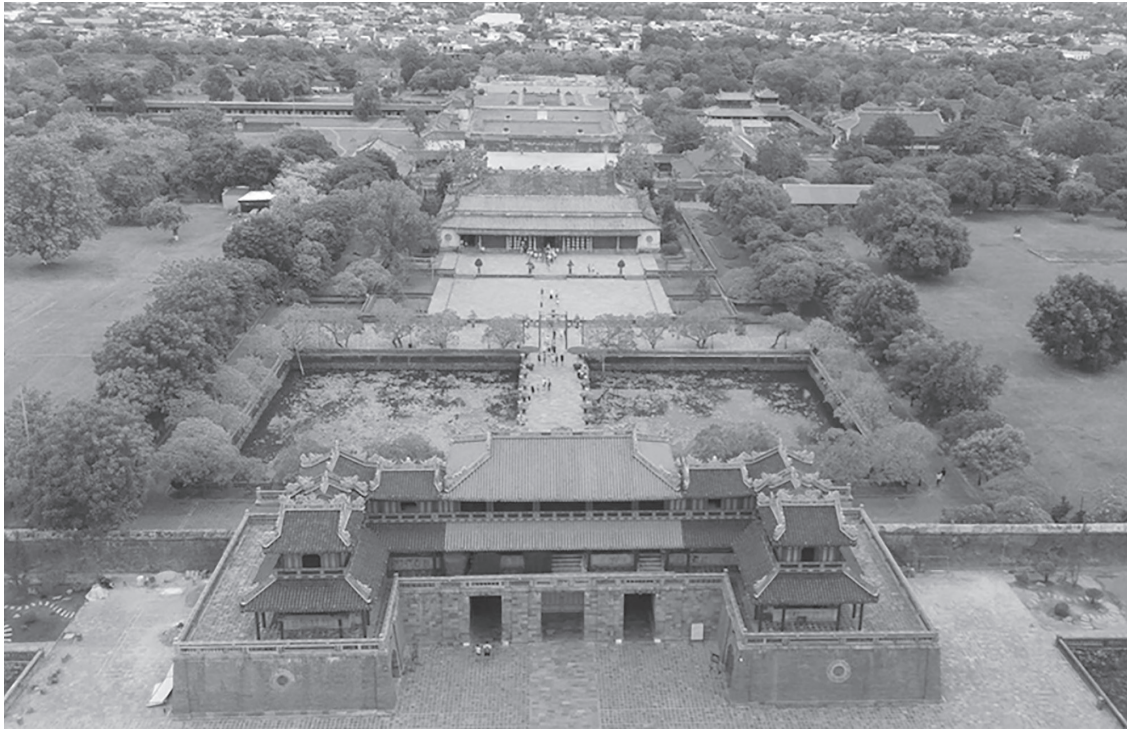
Theo anh Đoàn Công Quốc Tuấn, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Thương mại và du lịch Long Mã, đơn vị hỗ trợ truyền thông cho sản phẩm “gôi trái dừa mẹ Trí Huệ”, sau khi mẹ mất, nghề này có 02 người tiếp nối, kế thừa nghề chính, một là cô Bùi Thị Ngọc Diễm, là con gái mẹ, hiện đang sống ở Huế, hai là cô Lê Thị Liên, là con dâu của mẹ, ngoài ra, không còn bất kỳ gia đình nào làm nghề này trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nữa. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là nghề tay trái của cô Liên và cô Diễm. Việc chỉ tập trung vào bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể mà chưa dành đủ sự quan tâm đến những người sáng tạo ra chúng thể hiện sự thiếu ý thức về vai trò của nghệ nhân trong việc gìn giữ và truyền tải di sản văn hóa phi vật thể từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Nguyên nhân của những bất cập

Nguyên nhân khách quan: Do xuất phát điểm thấp, là một quốc gia phải chịu hậu quả nặng nề sau chiến tranh. Đến những năm gần đây, khi đất nước đã phát triển ổn định, Nhà nước, các cơ quan chuyên ngành mới bắt đầu bắt tay vào nghiên cứu, phát triển và bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể, vì

(2) Trình Nguyễn (2023), *Cục Di sản nhắc nhở Thừa Thiên Huế về việc làm sai lệch di sản*, <https://thanhnien.vn/cuc-di-san-nhac-nho-thua-thien-hue-ve-viec-lam-sai-lech-di-san-185230804170711324.htm>, ngày 22/9/2024.

(3) Hào Hoa (2023), *Hầu đồng và tranh cãi quanh chỉ đạo của Cục Di sản văn hóa*, <https://laodong.vn/van-hoa-giai-tri/hau-dong-va-tranh-cai-quanh-chi-dao-cua-cuc-di-san-van-hoa-1229792.lido>, ngày 22/9/2024.



Kinh thành Huế

còn non trẻ nên những chính sách về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể còn rất nhiều khoảng trống và lỗ hổng.

Nguyên nhân chủ quan: Nhận thức còn kém về vai trò của di sản văn hóa phi vật thể nên việc sử dụng di sản văn hóa phi vật thể trở thành một thói quen, mà quên đi giá trị to lớn của nó mang lại. Loại hình của di sản văn hóa phi vật thể là một loại hình đặc thù, là những di sản vô hình, điều này vô tình khiến việc tiếp cận trở nên khó khăn hơn các loại hình di sản văn hóa hữu hình khác. Bên cạnh đó, công tác soạn thảo các văn bản luật, các chính sách chưa nêu cụ thể, trọng tâm các vấn đề cần giải quyết trong công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể.

Gợi mở cho tỉnh Thừa Thiên Huế và Việt Nam dưới góc độ pháp luật sở hữu trí tuệ

Đối với cơ quan nhà nước có trách nhiệm quản lý di sản văn hóa phi vật thể tại Thừa Thiên Huế

Thứ nhất, về thể chế, chính sách: kiến nghị Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

xem xét xây dựng chính sách pháp luật đặc thù để bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể trên cơ sở Luật Di sản văn hóa và các khía cạnh liên quan của Luật Sở hữu trí tuệ. Di sản văn hóa phi vật thể là thành quả trí tuệ của quá trình lao động sáng tạo, giữ một vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập, đặc biệt là đối với Thừa Thiên Huế - địa phương được định hướng phát triển dựa trên nền tảng di sản văn hóa. Với mối liên hệ mật thiết giữa bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể và cơ chế bảo hộ đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, nhóm nghiên cứu cho rằng các cơ quan chức năng tại Thừa Thiên Huế có thể dựa vào đặc thù riêng của tỉnh xây dựng đề án chuyên môn dành riêng cho công tác bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể từ các khía cạnh liên quan của pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành, nhằm làm sâu sắc hơn nữa hiệu quả hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống tại tỉnh.

Thứ hai, về công tác thực tiễn bảo tồn giá trị di sản văn hóa phi vật thể thông qua cơ chế của pháp luật sở hữu trí tuệ, nhóm nghiên cứu đề xuất các chủ thể có thẩm quyền tại

Thừa Thiên Huế xem xét trao cho một cơ quan chuyên trách quyền thay mặt cộng đồng thực hiện các quyền sở hữu trí tuệ của cộng đồng đối với các di sản văn hóa phi vật thể; xem xét xây dựng các tài khoản mạng xã hội dành riêng cho quảng bá các di sản văn hóa phi vật thể do cơ quan chuyên môn quản lý. Việc sử dụng các mạng xã hội để phổ biến di sản văn hóa phi vật thể là đáng lưu tâm xem xét triển khai, song khi sử dụng các nền tảng này để quảng bá, nên chú ý tới việc bảo đảm tính đặc trưng của di sản văn hóa phi vật thể.

Thứ ba, về tổ chức cán bộ, nâng cao chất lượng phổ biến, giáo dục pháp luật cho đội ngũ cán bộ chủ chốt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm khi áp dụng quy định pháp luật cho phù hợp với đặc thù của di sản văn hóa phi vật thể, từ đó hạn chế được những điểm bất đồng trong công tác áp dụng pháp luật của các chủ thể có thẩm quyền.

Thứ tư, đối với nghệ nhân/người lưu giữ, tiếp nối, trao truyền di sản văn hóa phi vật thể. Bài viết kiến nghị nên có các chính sách hỗ trợ

nghệ nhân truyền dạy văn hóa cho thế hệ kế cận, đây là phương pháp trực tiếp và hiệu quả tác động tới tính bền vững và liên tục của một di sản văn hóa phi vật thể. Cơ quan chức năng có thể hỗ trợ việc ghi chép các tư liệu về tri thức truyền thống từ các bậc cao niên thông qua xây dựng hệ thống lưu trữ riêng cho lĩnh vực này. Bên cạnh đó, tỉnh Thừa Thiên Huế có thể đưa di sản văn hóa trở về với cộng đồng, phổ biến rộng rãi và lưu truyền chúng một cách phù hợp, mới mẻ thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế. Ngoài ra, các cơ quan có thẩm quyền cần nghiên cứu chính sách hỗ trợ nghề nghiệp truyền thống cho các nghệ nhân để họ có thể yên tâm lưu truyền giá trị văn hóa này tới nhiều thế hệ sau.

Thứ năm, đối với các cá nhân, tổ chức khác trong xã hội, có thể chia thành hai loại là các tổ chức chuyên

về du lịch lễ hành và các tổ chức phi chính phủ. Về tổ chức dịch vụ lễ hành, tỉnh nên cân nhắc về hoạt động gặp mặt tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp về lĩnh vực này trên địa bàn tỉnh; kết hợp giữa cơ quan chuyên trách về di sản văn hóa phi vật thể và các công ty lễ hành nghiên cứu ra các sản phẩm du lịch mới gắn liền với di sản văn hóa phi vật thể.

Nên có chính sách giáo dục về di sản văn hóa phi vật thể cho người dân thông qua phương tiện thông tin đại chúng. Ngoài ra, giới chức tỉnh cũng nên cân nhắc đưa các hoạt động trải nghiệm văn hóa phi vật thể vào môi trường giáo dục từ mầm non tới các bậc tiểu học, trung học.

Kết luận

Thực tiễn bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể ở tỉnh Thừa Thiên Huế

còn tồn tại những vướng mắc khi thực hiện công tác này do nhiều nguyên nhân, một trong những nguyên nhân chính do Luật Di sản văn hóa hiện hành và hệ thống pháp luật về bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể còn thiếu những cơ chế ngăn chặn hành vi trái pháp luật gây ảnh hưởng tiêu cực tới di sản văn hóa phi vật thể dẫn tới hệ quả là không có sự thống nhất trong việc áp dụng pháp luật của các cơ quan chuyên trách. Bài viết đưa ra một số cơ chế bảo hộ đặc thù của pháp luật sở hữu trí tuệ có thể bổ sung những thiếu sót về mặt quy định pháp luật trong hệ thống pháp luật lĩnh vực di sản văn hóa và đưa ra một số gợi ý giúp tỉnh Thừa Thiên Huế hoàn thiện hơn công tác bảo tồn và phát triển di sản văn hóa phi vật thể.

T. M.T.T - N.T.C.N

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công văn số 2973/BVHTTDL-DSVH 21/07/2023 về tăng cường quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.
2. Đỗ Thanh Hương (2022), Pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam, Luận án tiến sỹ được thực hiện tại Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.
3. Hoàng Minh, Di sản văn hóa phi vật thể: nhận diện, bảo tồn và nghiên cứu, Tạp chí Văn hóa học, <https://tapchivanhoahoc.com.vn/pages/detail/671/5659/Di-san-van-hoa-phi-vat-the-nhan-dien-bao-ton-va-nghien-cuu.html>, ngày 22/8/2024.
4. Hào Hoa (2023), Hưu đồng và tranh cãi quanh chỉ đạo của Cục Di sản văn hóa, <https://laodong.vn/van-hoa-giai-tri/hau-dong-va-tranh-cai-quanh-chi-dao-cua-cuc-di-san-van-hoa-1229792.lido>, ngày 22/9/2024.
5. Nguyễn Chí Bền, Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể ở nước ta hiện nay, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/1697/bao-ton-di-san-van-hoa-phi-vat-the-o-nuoc-ta-hien-nay.aspx>, ngày 07/01/2024.
6. Nguyễn Khánh (2020), Nhà nghiên cứu Bùi Trọng Hiền mổ xẻ phim Trung Quốc bị tố dùng nhã nhạc Huế, <https://tienphong.vn/nha-nghien-cuu-bui-trong-hien-mo-xe-phim-trung-quoc-bi-to-dung-nha-nhac-hue-post1237821.amp>, ngày 20/9/2023.
7. Phan Tiến Dũng, Di sản văn hóa Huế - động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội Thừa Thiên Huế, <https://thuathienhue.gov.vn/thong-tin-con-bao-so-4/tid/di-san-van-hoa-hue-dong-luc-cua-su-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-thua-thien-hue/newsid/fb7def79-e5ec-4c08-baf0-fa901ff639c7/cid/f26b2e16-d317-44c5-a933-aadb226d3c96>, ngày 10/7/2024.
8. S.THÙY (2023), Ứng dụng công nghệ trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản Huế, <https://baovanhoa.vn/nhip-song-so/ung-dung-cong-nghe-trong-bao-ton-va-phat-huy-gia-tri-di-san-hue-68039.html>, ngày 22/9/2024.
9. Sơn Thủy (2020), Phim cổ trang Trung Quốc bị “tố” sử dụng nhã nhạc cung đình Huế: Trung tâm bảo tồn Di tích Cổ đô Huế nói gì?, <https://baovanhoa.vn/dien-anh/phim-co-trang-trung-quoc-bi-to-su-dung-nha-nhac-cung-dinh-hue-trung-tam-bao-ton-di-tich-co-do-hue-noi-gi-41707.html>, ngày 10/9/2024.
10. Trinh Nguyễn, Cục Di sản nhắc nhở Thừa Thiên Huế về việc làm sai lệch di sản, <https://thanhnien.vn/cuc-di-san-nhac-nho-thua-thien-hue-ve-viec-lam-sai-lech-di-san-185230804170711324.htm>, ngày 22/9/2024.

NHỮNG HẠN CHẾ CỦA PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ CÁC LOẠI TÀI SẢN BẢO ĐẢM ĐẶC THÙ TRONG XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG TẠI VIỆT NAM VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN

LƯƠNG THỊ NGỌC HUYỀN*

Tóm tắt: Tài sản bảo đảm đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu rủi ro tín dụng, bảo đảm quyền lợi của các bên trong giao dịch vay vốn. Tuy nhiên, việc xử lý tài sản bảo đảm trong thực tiễn, đặc biệt là trong quá trình xử lý nợ xấu vẫn tồn tại nhiều hạn chế, trong đó có những nguyên nhân xuất phát từ tính chất đặc thù của một số loại tài sản như quyền tài sản, tàu bay, tàu biển, bất động sản hình thành trong tương lai. Điều này, không chỉ ảnh hưởng đến quá trình thu hồi nợ mà còn gây bất ổn cho hệ thống tài chính, làm giảm hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng. Bài viết tập trung làm rõ một số vướng mắc trong pháp luật về xử lý các loại tài sản đặc thù nói trên khi xử lý nợ xấu, từ đó đề xuất một số định hướng hoàn thiện pháp luật.

Từ khóa: Nợ xấu, tài sản bảo đảm, tài sản đặc thù.

Abstract: Collateral assets plays an important role in minimizing credit risks and ensuring the rights of parties in loan transactions. However, the handling of collateral assets in practice, especially in the process of handling bad debts, still has many limitations, some of which stem from the specific nature of some types of assets such as property rights, aircraft, ships, and real estate formed in the future. This not only affects the debt collection process but also destabilizes the financial system, reducing the operational efficiency of credit institutions. The article focuses on clarifying some problems in the law on handling the above specific types of assets when handling bad debt, thereby proposing some directions for improving the law.

Keywords: Bad debt, collateral assets, specific assets.



Đặt vấn đề

Xử lý nợ xấu đóng vai trò then chốt trong việc duy trì sự ổn định và thúc đẩy sự phát triển của hệ thống tổ chức tín dụng tại Việt

Nam. Trong đó, việc giải quyết tài sản bảo đảm bao gồm các bước như thu giữ tài sản, định giá, bán hoặc thanh lý và chuyển giao quyền sở hữu tài sản bảo đảm là mắt xích quan trọng. Tuy nhiên, do đặc

điểm phức tạp của một số loại tài sản như quyền tài sản, tàu bay, tàu biển, bất động sản hình thành trong tương lai... mà quá trình này thường gặp nhiều trở ngại.

* Công ty Luật TNHH số 1 Bắc Ninh.

Một số hạn chế trong pháp luật về xử lý các loại tài sản đặc thù trong xử lý nợ xấu tại Việt Nam

Xử lý tài sản bảo đảm là quyền tài sản

Quyền tài sản ngày càng được sử dụng phổ biến làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại các tổ chức tín dụng. Điều 115 Bộ luật Dân sự năm 2015 ghi nhận: “Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác”. Khi xử lý loại tài sản này, các tổ chức tín dụng thường ưu tiên lựa chọn phương án thỏa thuận giữa các bên thay vì khởi kiện hoặc yêu cầu thi hành án thông qua cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, quá trình xử lý một số loại quyền tài sản hiện nay vẫn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc do hệ thống pháp luật hiện hành chưa có các quy định và hướng dẫn đầy đủ để hỗ trợ việc thực thi.

Quyền tài sản là quyền sử dụng đất

Để có thể xử lý được tài sản là quyền sử dụng đất, bên nhận thế chấp cần tiến hành thủ tục thu giữ quyền sử dụng đất từ những người đang chiếm hữu, sử dụng quyền sử dụng đất đó (có thể là bên thế chấp, người đã mua, đã nhận trao đổi quyền sử dụng đất thế chấp với bên thế chấp mà không có sự đồng ý của bên nhận thế chấp...). Theo quy định tại Khoản 5 Điều 323 Bộ luật Dân sự năm 2015, bên nhận thế chấp có quyền yêu cầu bên thế chấp hoặc người thứ ba giữ tài sản thế chấp giao tài sản đó cho mình để xử lý khi bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

Thực tế cho thấy, nếu không có sự hợp tác, sự tự nguyện của bên thế chấp, của chủ thể đang trực tiếp chiếm hữu, sử dụng đất thì không

thể xử lý được tài sản thế chấp bởi bên nhận thế chấp không có quyền cưỡng chế, tịch thu kê biên quyền sử dụng đất đã thế chấp. Các nghị định hướng dẫn của Chính phủ có quy định về vai trò của ủy ban nhân dân cấp cơ sở, cơ quan công an⁽¹⁾ trong việc thu giữ tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, các cơ quan này cũng chỉ thực hiện các công việc có tính chất “hỗ trợ” chứ không có tính quyết định để buộc bên thế chấp phải giao tài sản. Trong trường hợp không thể tự thu giữ được quyền sử dụng đất thế chấp, bên nhận thế chấp chỉ có thể gửi đơn đến tòa án yêu cầu để cơ quan thi hành án cưỡng chế thu giữ trên cơ sở phán quyết của tòa án⁽²⁾. Quá trình này phức tạp, mất nhiều thời gian, có thể kéo dài hàng năm, thậm chí vài năm gây khó khăn cho tổ chức tín dụng trong việc thu giữ tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất.

Quyền tài sản là quyền sở hữu trí tuệ

Việc định giá tài sản thế chấp khi xử lý tài sản bảo đảm được thực hiện như một khâu độc lập với quá trình định giá tài sản khi giao kết hợp đồng thế chấp và định giá trong quá trình thực hiện hợp đồng thế chấp. Giá của tài sản thế chấp tại thời điểm xử lý được xác định theo thỏa thuận của các bên, trường hợp các bên không có thỏa thuận, giá tài sản thế chấp tại thời điểm xử lý được xác định là “giá thị trường” của tài sản.

Quyền sở hữu trí tuệ là một trong những loại tài sản được Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định có thể đem thế chấp, bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, tuy nhiên trong thực tiễn, các ngân hàng thương mại thường không lựa chọn loại tài sản này. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là những khó khăn trong việc định giá chính xác giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Thông thường, các

ngân hàng thương mại cho vay dựa trên việc định giá tài sản bảo đảm để xác định mức vay. Vì vậy, nếu không xác định được giá trị tài sản bảo đảm thì các ngân hàng sẽ không có căn cứ xác định giới hạn cho vay tối đa theo giá trị tài sản bảo đảm. Hiện có một số phương pháp định giá quyền sở hữu trí tuệ như phương pháp dựa vào thu nhập hoặc phương pháp dựa vào thị trường⁽³⁾, tuy nhiên các phương pháp này đều không phản ánh đúng giá trị thực tế của quyền tài sản thế chấp, khi thì mang ý chí chủ quan của người định giá, lúc lại phụ thuộc khách quan vào nhu cầu thị trường.

Quyền tài sản là quyền khai khoáng

Đầu năm 2017, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) gặp khó khăn khi xử lý tài sản bảo đảm là quyền khai thác khoáng sản do hai Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên và Điện Biên từ chối thực hiện thủ tục chuyển nhượng tài sản này. Trước đó, việc doanh nghiệp khai thác khoáng sản dùng giấy phép khai khoáng thế chấp để vay vốn ngân hàng diễn ra phổ biến do chi phí khai mỏ cao, vượt quá khả năng tài chính của nhiều doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự từ chối từ các Sở Tài nguyên và Môi trường đã khiến BIDV không thể chuyển nhượng tài sản bảo đảm, dẫn đến không thu hồi được khoản nợ vay. Nguyên nhân chính đến từ công văn của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản, trong đó khẳng định Luật Khoáng sản và các văn bản hiện hành không quy định việc thế chấp hay chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản. Theo Tổng cục Địa chất và Khoáng sản, quyền khai khoáng không phải là tài sản thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân mà chỉ là quyền khai thác với giá trị do cơ quan có thẩm quyền xác định. Do đó, việc thế chấp quyền khai

(1) Xem Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

(2) Theo khảo sát khối tài chính của WB-IFC-VBA đối với 85% số ngân hàng được khảo sát, phải mất trên 3 tháng mới xin được phán quyết của tòa án, còn 54% trường hợp thì thời gian này là trên 6 tháng.

(3) Trần Thị Thu Hương, *Cho vay dựa trên tài sản đảm bảo là tài sản trí tuệ - Cơ hội, thách thức cho các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng, số 170, tháng 7/2016, tr 53-60.

khoáng bị coi là không phù hợp với quy định pháp luật. Dù BIDV lập luận rằng Bộ luật Dân sự và các quy định liên quan cho phép sử dụng quyền khai khoáng để bảo đảm nghĩa vụ dân sự, và các tổ chức tín dụng khác cũng đồng tình, nhưng Tổng cục Địa chất và khoáng sản vẫn bảo lưu quan điểm. Tình trạng này không chỉ ảnh hưởng đến BIDV mà còn tác động đến nhiều tổ chức tín dụng khác, khi tổng giá trị tín dụng được bảo đảm bằng quyền khai thác khoáng sản ước tính lên đến hàng trăm ngàn tỷ đồng⁽⁴⁾.

Để tháo gỡ vướng mắc, ngày 23/3/2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 1498/BTNMT-ĐCKS hướng dẫn về việc thế chấp quyền khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân tại các tổ chức tín dụng. Văn bản này định hướng tháo gỡ các vấn đề liên quan đến việc thế chấp và xử lý tài sản bảo đảm là quyền khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, đến nay, Luật Khoáng sản và các văn bản hướng dẫn vẫn chưa sửa đổi, bổ sung cơ chế xử lý đối với quyền khai thác khoáng sản được thế chấp tại tổ chức tín dụng. Điều này dẫn đến việc triển khai và xử lý tài sản bảo đảm trong thực tiễn gặp nhiều vướng mắc do chưa có cơ chế cụ thể để thực hiện.

Ngoài ra, các quyền tài sản nói chung còn gặp một số vướng mắc sau:

(i) Về phương thức xử lý quyền tài sản, Điều 303 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định tài sản thế chấp là quyền tài sản có thể được xử lý theo các phương thức: bán đấu giá tài sản (theo thỏa thuận); bên nhận bảo đảm tự bán tài sản; bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm; trường hợp không có thỏa thuận về phương thức xử lý tài sản bảo đảm thì tài sản được bán đấu giá, trừ trường hợp luật có quy định khác. Quy định này

bộc lộ những bất cập sau đây: Thứ nhất, việc bán đấu giá được thực hiện công khai, do đó có thể ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động kinh doanh của bên thế chấp, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản cao. Thêm vào đó, do chưa có cơ chế quản lý, giám sát chặt chẽ nên có thể dẫn đến hiện tượng thông đồng, ép giá giữa những người đăng ký mua tài sản đấu giá⁽⁵⁾ với tổ chức bán đấu giá. Bên nhận thế chấp, bên bán đấu giá tài sản không có chức năng cưỡng chế, thu giữ tài sản thế chấp dẫn đến tình trạng nhiều khi các thủ tục mở phiên đấu giá đã hoàn tất nhưng lại chưa thu giữ được tài sản bảo đảm. Thứ hai, việc giám sát quá trình bán đấu giá tài sản là một khâu quan trọng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các bên trong quan hệ thế chấp, tuy nhiên cơ chế giám sát chưa được pháp luật làm rõ. Cụ thể, cần quy định trường hợp nào việc bán tài sản cần đặt dưới sự kiểm soát của tòa án, bên nhận thế chấp được bán tài sản thì phải tuân thủ các nghĩa vụ gì. Thứ ba, pháp luật hiện hành chưa làm rõ được sự khác nhau giữa việc nhận chính tài sản bảo đảm (có tính chất như bên nhận thế chấp mua lại tài sản thế chấp và phải thanh toán giá trị chênh lệch của tài sản với giá trị của nghĩa vụ được bảo đảm) với phương thức dùng tài sản thế chấp để “gán nợ”, do đó gây khó khăn cho các chủ thể trong việc áp dụng.

(ii) Xác định quyền ưu tiên thanh toán khi xử lý quyền tài sản: Nếu như Điều 325 Bộ luật Dân sự năm 2005 căn cứ vào thời điểm đăng ký để xác định thứ tự ưu tiên trong trường hợp một tài sản thế chấp bảo đảm cho việc thực hiện nhiều nghĩa vụ thì Điều 297 Bộ luật Dân sự năm 2015 căn cứ vào thời điểm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba để xác định thứ tự ưu tiên thanh toán trong trường hợp một tài sản bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ. Sự thay đổi này là

hợp lý, bởi lẽ Bộ luật Dân sự năm 2015 đã tiếp cận dưới góc độ vật quyền bảo đảm, ghi nhận quyền của bên nhận tài sản phát sinh hiệu lực đối với người thứ ba kể từ thời điểm bên nhận có quyền cầm, nắm, giữ hợp pháp tài sản. Tuy nhiên, trong trường hợp tất cả các giao dịch thế chấp đều không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba (đều không đăng ký), theo điểm c khoản 1 Điều 308 Bộ luật Dân sự năm 2015, thứ tự ưu tiên thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập giao dịch. Có thể thấy quy định không thực sự hợp lý bởi: Một là, thời điểm giao kết giao dịch thế chấp chỉ có giá trị ràng buộc giữa các bên là chủ thể của giao dịch đó mà không có giá trị với bất cứ người thứ ba nào. Muốn cho giao dịch đó có hiệu lực với người thứ ba thì phải có cơ chế để công bố quyền của chủ thể trong giao dịch đó như đăng ký. Do vậy, không thể lựa chọn thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm làm căn cứ để xác định thứ tự ưu tiên giữa các bên nhận thế chấp. Hai là, quy định trên có thể tạo điều kiện cho các bên “thông đồng” thay đổi thời điểm xác lập giao dịch thế chấp để hưởng quyền ưu tiên thanh toán. Vì lẽ đó, trong trường hợp đối với các hợp đồng thế chấp không đăng ký thì không đặt ra thứ tự ưu tiên thanh toán, các bên nhận thế chấp sẽ được thanh toán theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với giá trị nghĩa vụ được bảo đảm trên số tiền thu được từ việc bán quyền tài sản thế chấp.

(iii) Chuyển quyền sở hữu quyền tài sản: Khi xử lý tài sản thế chấp là quyền tài sản, bên nhận thế chấp thường phải cung cấp các giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của quyền tài sản, chứng minh tư cách chủ thể đối với tài sản thế chấp và chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin được cung cấp. Quá trình xử lý quyền tài sản thế chấp sẽ diễn ra

(4) Tranh cãi quanh việc thế chấp quyền khai thác khoáng sản, <https://valuinco.vn/blogs/tin-thoi-su/tranh-cai-quanh-viec-the-chap-quyen-khai-thac-khoang-san>, ngày 17/11/2024.

(5) Vũ Thị Hồng Yến, *Tài sản thế chấp và xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam hiện hành*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2013, tr 103.

thuận lợi nếu có sự hợp tác từ bên thế chấp. Trong trường hợp này, người mua quyền tài sản thế chấp có thể dễ dàng thực hiện thủ tục đăng ký quyền sở hữu nếu có hợp đồng mua bán với bên thế chấp - chủ sở hữu quyền tài sản. Tuy nhiên, nếu bên thế chấp không hợp tác, việc bán quyền tài sản thế chấp trở nên rất phức tạp. Người mua không thể tiến hành đăng ký quyền sở hữu tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nếu không có hợp đồng mua bán có chữ ký của bên thế chấp. Theo quy định tại Nghị định số 163/2006/NĐ-CP, trong trường hợp chủ sở hữu tài sản (bên thế chấp) bỏ trốn hoặc từ chối ký tên đồng ý chuyển quyền sở hữu tài sản cho người mua, hợp đồng thế chấp đã ký kết có thể được coi là căn cứ để thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu. Tuy nhiên, trên thực tế, các cơ quan chức năng thường từ chối thực hiện đăng ký trong những trường hợp này, với lý do thiếu hợp đồng mua bán được công chứng của chủ sở hữu. Hợp đồng thế chấp do bên nhận thế chấp cung cấp thường không được coi là đủ căn cứ để chuyển quyền sở hữu tài sản bảo đảm cho người mua.

Xử lý tài sản bảo đảm là tàu bay, tàu biển

Tàu bay, tàu biển là những phương tiện được xác định có giá trị lớn do Nhà nước quản lý. Do vậy, trên thực tiễn rất ít trường hợp sử dụng làm tài sản bảo đảm trong giao dịch. Tuy nhiên, pháp luật vẫn có những quy định cụ thể điều chỉnh loại tài sản này. Cụ thể, Điều 37, Điều 38 và Điều 39 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 cho phép sử dụng tàu biển trong các giao dịch bảo đảm, bao gồm việc thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ. Tương tự, Điều 28 và Điều 32 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định rằng tàu bay có thể được cầm cố hoặc thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Tuy nhiên, trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm đối với những loại động

sản đặc thù như tàu bay và tàu biển hình thành trong tương lai vẫn tồn tại một số bất cập.

Một là, điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam có quy định các quyền của tàu bay bao gồm là thế chấp và cầm cố, tuy nhiên Điều 32 Luật này lại không đề cập đến cầm cố tàu bay. Như vậy, quy định pháp luật gây khó khăn cho các chủ thể khi áp dụng biện pháp cầm cố tàu bay trên thực tế.

Hai là, mặc dù Nghị định số 102/2017/NĐ-CP, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và Nghị định số 21/2021/NĐ-CP cho phép sử dụng tàu bay, tàu biển trong thế chấp, cầm cố tài sản. Tuy nhiên pháp luật mới chỉ ghi nhận việc thế chấp, cầm cố tàu bay, tàu biển đang đóng chứ chưa có bất kỳ một quy định nào khẳng định rõ là được phép thế chấp tàu ba, tàu biển hình thành trong tương lai.

Ba là, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và Nghị định số 102/2017/NĐ-CP quy định việc đăng ký cầm cố, thế chấp tàu bay, tàu biển phải được ghi vào Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam, nhưng lại không có quy định cụ thể về mẫu Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam, gây khó khăn cho tổ chức tín dụng trong việc xác định các thông tin hợp lệ về tài sản bảo đảm là tàu bay, tàu biển.

Nhìn chung, tàu bay, tàu biển là những loại tài sản có giá trị kinh tế rất lớn, do vậy khi các doanh nghiệp đem vào giao dịch bảo đảm sẽ khiến các tổ chức tín dụng e ngại và lo sợ, đặc biệt là tàu bay, tàu biển hình thành trong tương lai. Quá trình xử lý các loại tài sản này trên thực tế cũng rất khó vì những loại tài sản này có khối lượng, trọng lượng lớn, cần phải được duy trì, bảo quản thường xuyên. Nếu để một thời gian không có sự bảo quản duy trì thì các loại động sản này khả năng cao sẽ bị giảm giá trị và rất ít các doanh nghiệp có thể nhận mua trong trường hợp bán đấu giá vì thực tiễn rất ít các doanh nghiệp hoặc các tổ chức khác có thể

sử dụng các loại phương tiện này trong hoạt động kinh doanh.

Xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản hình thành trong tương lai

Khoản 2 Điều 108 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Tài sản hình thành trong tương lai gồm: tài sản chưa hình thành; tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch. Theo đó, tài sản hình thành trong tương lai được hiểu là tài sản chưa tồn tại, đang được đầu tư, xây dựng vào thời điểm xem xét nhưng chắc chắn sẽ có và hình thành trong tương lai hoặc là tài sản đã hình thành nhưng mới thuộc sở hữu tại thời điểm giao kết giao dịch và chưa chuyển giao quyền sở hữu. Khoản 3 Điều 295 Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng quy định tài sản bảo đảm có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai. Như vậy, khi vay thế chấp, bên vay có thể dùng tài sản hình thành trong tương lai làm biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.

Theo Điều 55 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ: “Việc xử lý tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai thực hiện theo thỏa thuận của các bên. Thỏa thuận này có thể có các nội dung sau đây: Trường hợp tài sản bảo đảm chưa hình thành hoặc đã hình thành nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận trong trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định của pháp luật thì bên nhận bảo đảm có thể chuyển nhượng hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng khác về xác lập quyền đối với tài sản hình thành trong tương lai, nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm hoặc bán tài sản hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật...”. Theo đó, đối với tài sản bảo đảm chưa hình thành hoặc đã hình thành nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận thì các bên có thể giải quyết bằng cách chuyển nhượng hợp đồng mua bán tài sản,



hợp đồng khác về xác lập quyền đối với tài sản hình thành trong tương lai (chuyển nhượng quyền tài sản), tuy nhiên, việc định giá, đánh giá giá trị tài sản (giá trị quyền tài sản) trong trường hợp này là rất khó bởi lẽ nếu lấy giá chuyển nhượng tương đương với số tiền mà khách hàng đã nộp cho chủ đầu tư thì sẽ rất thiệt thòi cho bên chuyển nhượng do tại thời điểm này giá trị tài sản đã có thể tăng cao hơn rất nhiều. Kể cả khi ngân hàng định giá theo nguyên tắc bất động sản hoàn thành đến đâu định giá đến đấy thì cũng không khả thi do việc định giá như vậy sẽ làm sai lệch ý nghĩa và giá trị sử dụng của bất động sản.

Cũng xuất phát từ vướng mắc trong cách thức định giá bất động sản hình thành trong tương lai mà khi xử lý tài sản bảo đảm, ngân hàng có khả năng không thu hồi đủ vốn do giá trị tài sản thấp hơn khoản nợ mà khách hàng phải trả cho ngân hàng. Một số trường hợp khác khi không thể bán được tài sản hoặc bán được nhưng giá trị rất thấp thì khách hàng sẽ yêu cầu tổ chức tín dụng nhận chính tài sản đó. Nếu tổ chức tín dụng nhận thì sẽ phải tốn thêm rất nhiều chi phí liên quan đến việc bảo quản, trông coi và vốn của tổ chức tín dụng sẽ bị “chôn” trong tài sản cho đến khi xử lý được tài sản đó. Trong phương

thức xử lý tài sản thế chấp là bất động sản hình thành trong tương lai mà tác giả đã bàn luận trước đó, tại thời điểm xử lý tài sản bảo đảm mà nhà ở đó chưa hình thành hoặc chưa được đăng ký quyền sở hữu thì dù lựa chọn phương thức xử lý nào, tổ chức tín dụng cũng sẽ gặp bất lợi. Nếu tổ chức tín dụng nhận chính tài sản thế chấp là nhà ở hình thành trong tương lai thì sẽ ảnh hưởng đến vấn đề tài chính của tổ chức tín dụng. Nguồn vốn của tổ chức tín dụng bị tồn đọng không thể vận hành trong lưu thông, nếu tình trạng này kéo dài càng lâu thì tổ chức tín dụng càng bị thiệt hại.

Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm là các loại tài sản đặc thù trong xử lý nợ xấu tại Việt Nam

Tài sản bảo đảm là quyền tài sản

Đối với quyền sử dụng đất: Mặc dù khoản 5 Điều 323 Bộ luật Dân sự năm 2015 đã có quy định cụ thể cho phép bên nhận thế chấp yêu cầu bên thế chấp hoặc người thứ ba giữ tài sản thế chấp giao tài sản đó cho mình để xử lý khi bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, tuy nhiên trên thực tế, nếu không có sự tự nguyện của bên thế chấp thì

quá trình này khó thực hiện. Do đó, pháp luật cần bổ sung thêm chế tài trong trường hợp bên chiếm hữu tài sản không tự nguyện hợp tác giao quyền sử dụng đất cho bên nhận thế chấp. Đồng thời, pháp luật cũng cần ghi nhận việc cưỡng chế thu giữ quyền sử dụng đất thế chấp cho bên nhận thế chấp là “nghĩa vụ” của cơ quan công an và ủy ban nhân dân nơi có đất.

Đối với quyền sở hữu trí tuệ: Việc quyền sở hữu trí tuệ ít được sử dụng làm tài sản thế chấp trong thực tiễn, dù được Bộ luật Dân sự năm 2015 cho phép, xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó vấn đề định giá quyền sở hữu trí tuệ là một rào cản lớn. Để khắc phục vấn đề này, cần thiết phải ban hành một văn bản chuyên biệt về định giá quyền sở hữu trí tuệ, giúp các tổ chức tín dụng và chuyên gia định giá có cơ sở pháp lý và kỹ thuật rõ ràng để thực hiện. Trong đó cần có các quy định cụ thể về phương pháp định giá quyền sở hữu trí tuệ (ví dụ như phương pháp chi phí, phương pháp thu nhập, phương pháp thị trường...); quy trình định giá quyền sở hữu trí tuệ từ khâu tiếp nhận hồ sơ, phân tích giá trị đến thẩm định kết quả; tiêu chuẩn quốc gia về định giá quyền sở hữu trí tuệ; những cá nhân, tổ chức có thẩm quyền định giá quyền sở hữu trí tuệ. Trong đó, nên chú trọng xây dựng một bộ tiêu chuẩn quốc gia về định giá quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với thông lệ quốc tế (ISO, WIPO) và điều kiện thực tiễn tại Việt Nam. Tiêu chuẩn này cần bao quát các loại hình quyền sở hữu trí tuệ như sáng chế, nhãn hiệu, quyền tác giả, kiểu dáng công nghiệp, bí mật kinh doanh... và bao gồm cách xác định giá trị dựa trên các thông số kỹ thuật và giá trị sử dụng thực tế; đánh giá tác động của quyền sở hữu trí tuệ đến lợi thế cạnh tranh và doanh thu của chủ sở hữu và định hướng cách xử lý biến động giá trị quyền sở hữu trí tuệ theo thời gian.

Đối với quyền khai khoáng: Trước hết, cần sửa đổi Luật Khoáng sản



năm 2010 để ghi nhận quyền thế chấp quyền khai thác khoáng sản. Quy định này nhằm xác lập quyền tài sản đối với quyền khai thác khoáng sản, đồng thời tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng có thể an tâm sử dụng loại tài sản này làm tài sản bảo đảm. Bên cạnh đó, Luật Khoáng sản năm 2010 cũng cần được sửa đổi, bổ sung thêm các quy định về trình tự, thủ tục đăng ký thế chấp quyền khai thác khoáng sản như hướng dẫn trong Công văn số 1498/BTNMT-ĐCKS ngày 23/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để tạo cơ sở pháp lý thống nhất trong việc xử lý quyền khai khoáng khi phát sinh nợ xấu, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các bên liên quan.

Ngoài ra, để khắc phục những vướng mắc trong hành lang pháp lý về xử lý tài sản bảo đảm là quyền tài sản nói chung, tác giả kiến nghị sửa đổi các quy định liên quan đến bán đấu giá tài sản theo hướng ban hành quy định chi tiết về việc kiểm soát quá trình tổ chức đấu giá, bao gồm các nguyên tắc giám sát công khai, vai trò của cơ quan tư pháp hoặc bên thứ ba độc lập trong việc giám sát, đồng thời áp dụng công nghệ số để tăng tính minh bạch, như sử dụng hệ thống đấu giá trực tuyến để

hạn chế gian lận, thông đồng hoặc ép giá. Cần thiết phải bổ sung quyền và trách nhiệm cưỡng chế, thu giữ tài sản bảo đảm cho bên nhận thế chấp, được thực hiện với trách nhiệm hỗ trợ của cơ quan thi hành án dân sự hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sửa đổi Điều 308 Bộ luật Dân sự năm 2015 theo hướng loại bỏ việc áp dụng thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm để xác định thứ tự ưu tiên thanh toán khi không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba. Thay vào đó quy định rằng trong trường hợp các giao dịch bảo đảm không đăng ký, tài sản sẽ được xử lý để thanh toán theo tỷ lệ tương ứng giá trị nghĩa vụ được bảo đảm so với số tiền thu được từ xử lý tài sản, bảo đảm công bằng giữa các bên nhận thế chấp.

Tài sản bảo đảm là tàu bay, tàu biển

Sửa đổi, bổ sung quy định về cầm cố tàu bay, tàu biển: Thống nhất quy định giữa Điều 28 và Điều 32 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 trong việc ghi nhận rõ ràng cầm cố tàu bay là một trong các biện pháp bảo đảm có thể áp dụng. Đồng thời, làm rõ trong Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành thủ tục cầm cố tàu bay, điều kiện,

quyền, nghĩa vụ của các bên trong quan hệ cầm cố nhằm tránh xung đột hoặc thiếu rõ ràng trong quá trình áp dụng.

Sửa đổi, bổ sung quy định về thế chấp và cầm cố tàu bay, tàu biển hình thành trong tương lai: Quy định rõ ràng trong Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành về việc tàu bay và tàu biển hình thành trong tương lai được phép sử dụng làm tài sản bảo đảm, đồng thời cụ thể hóa các điều kiện để tàu bay và tàu biển hình thành trong tương lai đủ điều kiện thế chấp hoặc cầm cố, chẳng hạn: hợp đồng đóng tàu (tàu bay, tàu biển), biên bản nghiệm thu từng giai đoạn, cam kết về thời hạn hoàn thành và giao tài sản từ bên đóng tàu. Bên cạnh đó, cơ chế đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản hình thành trong tương lai, đặc biệt khi tài sản này chưa hoàn thiện hoặc chưa đưa vào khai thác cũng cần được làm rõ trong Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Ban hành mẫu chuẩn hóa Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam: Theo tác giả, Bộ Giao thông Vận tải cần ban hành thông tư quy định mẫu Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam, bao gồm các

thông tin tối thiểu như: thông tin chi tiết về tài sản bảo đảm (tàu bay/tàu biển, thông số kỹ thuật, số hiệu, trạng thái tài sản); thông tin về giao dịch bảo đảm (bên thế chấp/cầm cố, bên nhận bảo đảm, giá trị giao dịch); thời điểm đăng ký và các thay đổi liên quan. Bên cạnh đó, việc triển khai một cơ sở dữ liệu điện tử về đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển cũng cần thiết nhằm giúp tổ chức tín dụng tra cứu nhanh chóng, minh bạch và giảm thiểu sai sót trong việc xác định tài sản bảo đảm.

Tài sản bảo đảm là bất động sản hình thành trong tương lai

Bổ sung quy định về cơ chế định giá bất động sản hình thành trong tương lai: Theo tác giả, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Nghị định số 21/2021/NĐ-CP để bổ sung phương pháp định giá bất động sản hình thành trong tương lai, trong đó cho phép định giá theo giá trị thị trường tại thời điểm xử lý tài sản; quy định rõ phương pháp định giá dựa trên tiến độ xây dựng, mức độ hoàn thiện và giá trị dự kiến sau khi hoàn thành; cho phép sử dụng đơn vị thẩm định giá độc lập để bảo đảm khách quan và minh bạch. Đồng thời, bổ sung các quy định cụ thể hướng dẫn chi tiết về thỏa thuận định giá trong hợp đồng bảo đảm theo

hướng: (i) Các bên cần thỏa thuận rõ ràng phương thức định giá tài sản trong trường hợp tài sản chưa hoàn thành hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu; (ii) Quy định rõ trách nhiệm của bên vay trong việc cung cấp thông tin và tài liệu liên quan đến giá trị thực tế của tài sản bảo đảm.

Sửa đổi, bổ sung quy định về cơ chế xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản hình thành trong tương lai: sửa đổi Nghị định số 21/2021/NĐ-CP và các văn bản liên quan để bổ sung các phương thức xử lý cụ thể sau: Một là, về bán tài sản theo hợp đồng mua bán tài sản hình thành trong tương lai, cần quy định chi tiết thủ tục chuyển nhượng hợp đồng, bao gồm việc thông báo cho bên thứ ba và xác nhận từ chủ đầu tư; Hai là, về chuyển nhượng quyền tài sản, cần làm rõ quyền và nghĩa vụ của bên nhận bảo đảm đối với quyền tài sản, đồng thời yêu cầu đăng ký giao dịch tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền để bảo đảm tính pháp lý; Ba là, cho phép tổ chức tín dụng tiếp tục triển khai hoàn thiện tài sản (trong trường hợp bất động sản chưa hoàn thành, cần có cơ chế cho phép tổ chức tín dụng phối hợp với chủ đầu tư để hoàn thiện tài sản trước khi xử lý). Khi tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm là bất động sản hình

thành trong tương lai sẽ ít nhiều có rủi ro xuất phát từ tính chất hình thành của loại tài sản này, do đó pháp luật nên cho phép tổ chức tín dụng linh hoạt lựa chọn phương án xử lý tài sản như giao lại tài sản cho một bên thứ ba để tiếp tục hoàn thiện hoặc thành lập quỹ tín thác hoặc công ty quản lý tài sản để quản lý, khai thác và xử lý tài sản này. Trường hợp bất động sản hình thành trong tương lai đang trong thời gian xử lý, pháp luật cũng cần làm rõ trách nhiệm thanh toán chi phí bảo quản, trông coi tài sản và cho phép tổ chức tín dụng tính các chi phí này vào giá trị thu hồi từ tài sản bảo đảm.

Kết luận

Hoàn thiện pháp luật về xử lý các tài sản đặc thù trong xử lý nợ xấu là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm hiệu quả xử lý nợ xấu, giảm thiểu rủi ro cho hệ thống tài chính, và thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Bằng cách xử lý từng vướng mắc cụ thể trong hành lang pháp luật hiện hành, khung pháp lý về xử lý các tài sản đặc thù trong xử lý nợ xấu sẽ trở nên đồng bộ, phù hợp với thực tiễn, đóng góp tích cực vào việc giảm thiểu nợ xấu và ổn định nền kinh tế của đất nước.

L.T.N.H

Tài liệu tham khảo

1. Bộ luật Dân sự năm 2015.
2. Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015.
3. Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2019).
4. Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.
5. Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm.
6. Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.
7. Khúc Thị Phương Nhung, *Một số vướng mắc, bất cập của các quy định về xử lý tài sản bảo đảm trong hoạt động mua bán nợ của các tổ chức tín dụng và kiến nghị sửa đổi*, Tạp chí Khoa học kiểm sát, số 02/2018.
8. Trần Thị Thu Hương, *Cho vay dựa trên tài sản bảo đảm là tài sản trí tuệ - Cơ hội, thách thức cho các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng, số 170, tháng 7/2016.
9. Vũ Thị Hồng Yến, *Tài sản thế chấp và xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam hiện hành*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2013.
10. Tranh cãi quanh việc thế chấp quyền khai thác khoáng sản, <https://valuinco.vn/blogs/tin-thoi-su/tranh-cai-quanh-viec-the-chap-quyen-khai-thac-khoang-san>, ngày 17/11/2024.

XÁC ĐỊNH CÁC GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN TỘI PHẠM ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

THS PHẠM MỸ LINH*

Tóm tắt: Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có nhiều sửa đổi, bổ sung đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính, khắc phục nhiều bất cập, hạn chế trong thực tiễn xét xử và thực tiễn áp dụng trách nhiệm hình sự đối với loại tội phạm này. Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính không chỉ xâm phạm các quan hệ xã hội liên quan đến cá nhân mà còn xâm phạm đến các quan hệ xã hội liên quan đến tổ chức, ngành hoặc Nhà nước. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về các giai đoạn phạm tội, bài viết tập trung phân tích các giai đoạn phạm tội đối với nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính, từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật, qua đó, góp phần bảo đảm hiệu quả và công bằng trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự, cũng như đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Từ khóa: Bộ luật Hình sự, tội phạm, trật tự quản lý hành chính, giai đoạn phạm tội.

Abstract: The Criminal Code 2015 has made many amendments and supplements to crimes of violating the administrative management order, overcoming many shortcomings and limitations in trial practice and the practice of applying criminal responsibility for this type of crime. Crimes of violating the administrative management order not only violate social relationships related to individuals but also violate social relationships related to organizations, industries or the State. Based on theoretical research on the stages of crime, the article focuses on analyzing the stages of crime for the group of crimes of violating the administrative management order, thereby proposing a number of recommendations to improve law, and contributing to ensuring efficiency and fairness in the prosecution of criminal responsibility, as well as the fight against crime.

Keywords: Criminal Code, crime, administrative management order, stage of crime.

Đặt vấn đề

Nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính có một số tính chất đặc thù, khác biệt hơn so với các nhóm tội phạm khác; hậu quả của hành vi phạm tội khá khó để mô tả trong cấu thành tội phạm của từng tội. Vì vậy, việc áp dụng pháp luật đối với các tội phạm thuộc nhóm này cũng cần có sự lưu tâm nhất định. Xác định tội phạm đang ở giai đoạn nào là vô cùng quan trọng, bởi điều đó sẽ ảnh hưởng đến việc định tội danh và hình phạt áp dụng đối với người phạm tội. Trên cơ sở nghiên cứu một số vấn đề lý luận trong việc xác định các giai đoạn thực hiện tội phạm trong pháp luật hình sự, tác giả tiến hành nghiên cứu và phân tích sâu sắc hơn về các giai đoạn thực hiện

tội phạm đối với nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính.

Khái quát về các giai đoạn thực hiện tội phạm trong pháp luật hình sự

Hiện nay, nhiều nước trên thế giới, trong lý luận cũng như trên thực tiễn, khoa học luật hình sự đều thống nhất thừa nhận các giai đoạn phạm tội được hiểu là những bước trong quá trình (tiến trình) thực hiện tội phạm do cố ý (trực tiếp)⁽¹⁾, phản ánh mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội ở từng thời điểm nhất định, bao gồm: chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt (hai giai đoạn này còn gọi là tội phạm chưa hoàn thành)⁽²⁾ và tội phạm hoàn thành. Sự khác nhau giữa từng giai đoạn phạm tội chính là ở

một số yếu tố như: tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội của chủ thể thực hiện hành vi, diễn biến thực tế và thời điểm dừng lại hoặc chấm dứt của hành vi đó⁽³⁾, qua đó góp phần xử lý triệt để tội phạm và người phạm tội, cũng như phân hóa tối đa trách nhiệm hình sự.

Ở Việt Nam cũng như ở nhiều quốc gia khác, các giai đoạn phạm tội được hiểu thống nhất trong khoa học luật hình sự là “những bước trong quá trình thực hiện tội phạm do cố ý trực tiếp, phản ánh mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do chủ thể thực hiện ở từng thời điểm khác nhau với diễn biến thực tế của hành vi trong quá trình đó”⁽⁴⁾. Theo đó, các giai đoạn thực hiện tội phạm, nhất là chuẩn bị phạm

* Khoa Pháp luật hình sự - Trường Đại học Luật Hà Nội.

(1) Lê Văn Cẩm (Chủ biên), *Các giai đoạn phạm tội*, trong sách Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021, tr 214.

(2) Lê Văn Cẩm, *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự - Phần chung (Giáo trình sau đại học)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019, tr 416.

(3) Trịnh Tiến Việt, *Tổng quan luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr 198.

(4) Nguyễn Kim Chi, *Các giai đoạn phạm tội: Lý luận, thực trạng quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 và định hướng tiếp tục hoàn thiện pháp luật*, Tạp chí Luật học số 5, tr 60-69, 113.

tội và phạm tội chưa đạt chỉ đặt ra đối với trường hợp bị dừng lại do nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn. Trong trường hợp tội phạm bị dừng lại do sự tự nguyện của chủ thể không thuộc các giai đoạn thực hiện tội phạm này.

Thực tiễn xét xử ở Việt Nam từ trước đến nay không thừa nhận có giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt đối với những tội phạm với lỗi vô ý. Trong các sách báo pháp lý, quan điểm phổ biến cũng cho rằng vấn đề các giai đoạn phạm tội chỉ đặt ra đối với lỗi cố ý trực tiếp. Việc không thừa nhận có các giai đoạn thực hiện tội phạm ở các tội có lỗi vô ý là hoàn toàn hợp lý. Trong trường hợp phạm những tội này, chủ thể không những không mong muốn tội phạm xảy ra mà còn muốn nó không xảy ra. Vì vậy, không thể quy định có giai đoạn chuẩn bị phạm tội hay phạm tội chưa đạt để buộc một người nào đó phải chịu trách nhiệm hình sự về khả năng dẫn đến tội phạm, điều mà bản thân họ không mong muốn xảy ra khi quyết định thực hiện hành vi. Đối với tội phạm có lỗi vô ý chỉ có thể thừa nhận có giai đoạn tội phạm hoàn thành, có nghĩa rằng chỉ có trường hợp có tội và trường hợp chưa có tội.

Hiện nay, theo Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), trách nhiệm hình sự chỉ đặt ra khi một người bước vào giai đoạn chuẩn bị phạm tội và có hai trường hợp là chuẩn bị phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự và chuẩn bị phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự. Sở dĩ quy định như vậy nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm “từ trong trứng nước”, cho thấy tầm quan trọng của quan hệ xã hội cần

được bảo vệ, đáp ứng được yêu cầu ngăn chặn, phòng ngừa là chính, đồng thời thể hiện được nguyên tắc nhân đạo (hạn chế hậu quả bằng việc xử lý tội phạm ở các mức khác nhau), cũng như nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự trong thực tiễn⁽⁵⁾. Vì vậy, việc đánh giá thực trạng quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành về từng giai đoạn phạm tội trên cơ sở khái niệm, đặc trưng của từng giai đoạn, từ đó kiến nghị hoàn thiện pháp luật có tính cấp thiết, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, phục vụ nhiệm vụ chung trong Chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 623/QĐ-TTg ngày 14/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ, cũng như thực hiện thành công nhiệm vụ trọng tâm “hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách...”⁽⁶⁾ mà Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định.

Các giai đoạn phạm tội bao gồm các mức độ thực hiện tội phạm từ thấp đến cao: chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, tội phạm hoàn thành. Trong Bộ luật Hình sự hiện hành, các nhà làm luật đã cụ thể hóa các giai đoạn phạm tội tại Điều 14 (chuẩn bị phạm tội), Điều 15 (phạm tội chưa đạt) và gián tiếp trong toàn bộ các tội phạm trong Phần các tội phạm (tội phạm hoàn thành). Sở dĩ tội phạm hoàn thành tuy được thừa nhận là một giai đoạn thực hiện tội phạm nhưng luật hình sự Việt Nam không quy định cụ thể thể nào là giai đoạn tội phạm hoàn thành là bởi dựa vào quy định về các tội phạm cụ thể, luật hình sự Việt Nam đã mặc nhiên thừa nhận tội phạm hoàn thành - một giai đoạn thực hiện

của tội phạm cố ý khi hành vi phạm tội đã thỏa mãn hết các dấu hiệu được mô tả trong cấu thành của tội phạm cụ thể. Cùng với đó, trong quy định về tội phạm cụ thể, hành vi phạm tội được quy định là tội phạm ở giai đoạn hoàn thành⁽⁷⁾. Vậy nên, cũng có thể coi cấu thành tội phạm cụ thể là cấu thành tội phạm của tội phạm hoàn thành. Do đó, luật hình sự Việt Nam chỉ có các quy định cụ thể về chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt.

Các giai đoạn thực hiện tội phạm trong các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính

Quản lý hành chính nhà nước là hoạt động chấp hành - điều hành của Nhà nước⁽⁸⁾. Các cơ quan, tổ chức và mọi công dân có nghĩa vụ tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật để hoạt động quản lý hành chính nhà nước được thực hiện hiệu quả. Hành vi vi phạm quy định trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân. Các hành vi vi phạm này không những bị xã hội lên án, bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm mà trong trường hợp nhất định nó còn có thể cấu thành tội phạm cụ thể và người có hành vi vi phạm có thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo định của Bộ luật Hình sự Việt Nam.

Theo đó, các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện với lỗi cố ý hoặc vô ý, gây thiệt hại cho hoạt động chấp hành - điều hành của Nhà nước, qua đó gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân⁽⁹⁾. Nhóm tội này

(5) Cao Thị Oanh, *Nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2008, tr 13.

(6) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2021, tr 202.

(7) Lê Thị Sơn, *Các giai đoạn thực hiện tội phạm, đồng phạm và tổ chức tội phạm với việc hoàn thiện cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2013.

(8) Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật hành chính Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2013, tr. 12.

(9) Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm (Quyển 2)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2022, tr 193.

được quy định tại Chương XXII Bộ luật Hình sự năm 2015, với tổng số 22 tội danh (từ Điều 330 đến Điều 351). Lỗi của người phạm tội ở phần lớn các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính là lỗi cố ý. Tuy nhiên, cũng cần xem xét trong từng trường hợp cụ thể, người phạm tội có lỗi cố ý trực tiếp hay cố ý gián tiếp. Thực tiễn xét xử ở Việt Nam từ trước đến nay chưa từng thừa nhận có giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt đối với những tội phạm có lỗi cố ý gián tiếp. Bên cạnh đó, trong các công trình nghiên cứu khoa học pháp lý, quan điểm phổ biến cũng cho rằng vấn đề các giai đoạn thực hiện tội phạm chỉ đặt ra đối với tội phạm có lỗi cố ý trực tiếp.

Chuẩn bị phạm tội

Khoản 1 Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm hoặc thành lập, tham gia nhóm tội phạm, trừ trường hợp thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm quy định tại Điều 109, điểm a khoản 2 Điều 113 hoặc điểm a khoản 2 Điều 299 của Bộ luật này.

Như vậy, chuẩn bị phạm tội là giai đoạn đầu của quá trình thực hiện tội phạm do cố ý trực tiếp, chủ thể đã có ý định và bắt tay vào chuẩn bị và kế hoạch thực hiện một số tội phạm nhất định do Bộ luật Hình sự hiện hành quy định phải chịu trách nhiệm hình sự⁽¹⁰⁾. Chuẩn bị phạm tội tuy là trường hợp chưa thực hiện tội phạm nhưng với tính chất là hành vi tạo điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm, hành vi chuẩn bị phạm tội hợp thành thể thống nhất với hành vi thực hiện tội phạm.

Trách nhiệm hình sự đối với

người thực hiện hành vi chuẩn bị phạm tội được quy định trong phần Những quy định chung và phần Các tội phạm của Bộ luật Hình sự. Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định các nguyên tắc chung tại Điều 57, ở phần các tội phạm quy định thêm mức hình phạt cụ thể tại điều luật tương ứng mà người có hành vi chuẩn bị phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự. Theo đó, Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi chuẩn bị phạm tội đối với 25/314 tội danh tại các Điều 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 123, 124, 134, 168, 207, 299, 300, 301, 302, 303 và 324 Bộ luật Hình sự. Lưu ý, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội quy định tại Điều 123 (tội giết người), Điều 168 (tội cướp tài sản) thì phải chịu trách nhiệm hình sự.

So với quy định chuẩn bị phạm tội tại Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 1999, quy định tại Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã giới hạn phạm vi hành vi chuẩn bị phạm tội những tội cụ thể phải chịu trách nhiệm hình sự hẹp hơn⁽¹¹⁾ và giới hạn rõ người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi chuẩn bị phạm một số tội cụ thể trên cơ sở chung⁽¹²⁾.

Có thể nhận thấy các tội danh phải chịu trách nhiệm hình sự ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội thường là “những tội xâm phạm đến các quan hệ xã hội quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến sự tồn vong của dân tộc, chế độ; xâm phạm đến các quyền cơ bản của con người cần thiết phải có biện pháp ngăn chặn, xử lý sớm”⁽¹³⁾.

Tuy nhiên, cũng theo Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015, các tội

xâm phạm trật tự quản lý hành chính không bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội. Xét thấy hành vi phạm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính về cơ bản được thể hiện dưới dạng hành động - tức là bằng việc thực hiện hành vi cụ thể, người phạm tội đã thực hiện một việc làm trái pháp luật nào đó (ví dụ như chống người thi hành công vụ, làm lộ bí mật Nhà nước...). Ngoài ra, hành vi phạm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính còn có thể được thể hiện dưới dạng không hành động - tức là không làm một việc mà pháp luật bắt buộc phải làm (ví dụ như không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ)⁽¹⁴⁾... Đặc trưng của giai đoạn chuẩn bị phạm tội là chủ thể chưa bắt tay vào việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được mô tả trong mặt khách quan của tội phạm, hành vi chuẩn bị này chưa xâm hại đến các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ, cụ thể là chưa trực tiếp làm biến đổi tình trạng của đối tượng tác động để gây thiệt hại cho quan hệ xã hội đó nên luật hình sự Việt Nam chỉ quy định việc có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một số tội nhất định. Có thể thấy rằng, đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính khá khó để xác định các dấu hiệu ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội.

Phạm tội chưa đạt

Theo quy định tại Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 2015, phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.

Phạm tội chưa đạt là một giai đoạn trong quá trình thực hiện tội phạm do cố ý trực tiếp, là trường hợp chủ thể đã bắt đầu thực hiện

(10) Nguyễn Kim Chi, *Hdd*, tr 60-69, 113.

(11) Khoản 2 Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015.

(12) Khoản 3 Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015.

(13) Vụ Pháp luật Hình sự - Hành chính, Bộ Tư pháp, *Bình luận Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)*, Phần Những quy định chung, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2018, tr 66.

(14) Lê Đăng Doanh, Cao Thị Oanh (Chủ biên), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) - Tập I*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2017.

hành vi phạm tội, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được Bộ luật Hình sự bảo vệ nhưng không thực hiện được hành vi đó đến cùng vì những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của chủ thể này. Phạm tội chưa đạt là giai đoạn thứ hai của quá trình thực hiện tội phạm do cố ý sau giai đoạn thứ nhất - chuẩn bị phạm tội. Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt.

Khác với giai đoạn chuẩn bị phạm tội, trong giai đoạn phạm tội chưa đạt, chủ thể đã bắt đầu thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong cấu thành tội phạm, đã xâm phạm đến các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Tuy nhiên, việc chủ thể không thực hiện được tội phạm đến cùng là do nguyên nhân khách quan. Nguyên nhân ngoài ý muốn có thể là do bị người khác phát hiện và ngăn cản, bị người bị hại chống cự quyết liệt, sai lầm do sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội...⁽¹⁵⁾.

Bên cạnh đó, căn cứ vào thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi mà họ đã thực hiện, khoa học luật hình sự chia phạm tội chưa đạt thành hai loại chính bao gồm: phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành và phạm tội chưa đạt đã hoàn thành. Tuy nhiên, trong Bộ luật Hình sự hiện hành vẫn chưa phân hóa mức độ trách nhiệm hình sự giữa phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành và phạm tội chưa đạt đã hoàn thành, trong khi phạm tội chưa đạt đã hoàn thành nguy hiểm hơn phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành⁽¹⁶⁾; cũng không ngoại trừ trường hợp người phạm tội đã thực hiện hết các hành vi khách quan nhưng vì những lý do khách quan khác nhau nên chưa đạt được mục đích. Hơn nữa, việc phân tách rõ hai trường hợp này còn liên quan đến việc áp dụng một trường hợp đặc biệt - tự ý nửa chừng chấm

dứt việc phạm tội.

Đối với tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước; tội làm mất vật, tài liệu bí mật nhà nước được quy định tại Điều 338 Bộ luật Hình sự năm 2015 sẽ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở giai đoạn phạm tội chưa đạt do lỗi của chủ thể thực hiện hành vi phạm tội là lỗi vô ý. Đối với các tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp, chủ thể thực hiện hành vi phạm tội hoàn toàn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở giai đoạn phạm tội chưa đạt, ví dụ như các tội phạm được quy định tại Điều 330, 332, 337, 339, 340, 341, 342, 348, 349, 350, 351. Bên cạnh đó, với các tội còn lại thuộc nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính, xét thấy các tội phạm đó được thực hiện do lỗi cố ý, có thể là lỗi cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp. Đối với các tội cố ý gián tiếp, thực tiễn xét xử từ trước đến nay thừa nhận chỉ có tội phạm hoàn thành. Vì vậy trong nhiều trường hợp, đáng lẽ phải xác định là phạm tội chưa đạt (đối với hậu quả cao nhất mà chủ thể chấp nhận) thì lại xác định là tội phạm hoàn thành (đối với hậu quả ít nghiêm trọng hơn đã gây ra)⁽¹⁷⁾. Vậy nên, nếu thừa nhận có giai đoạn phạm tội chưa đạt đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính có lỗi cố ý gián tiếp thì cũng phải thừa nhận việc phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội ở giai đoạn phạm tội chưa đạt như ở các tội cố ý trực tiếp.

Phạm tội chưa đạt tuy là những trường hợp không thực hiện tội phạm được “đến cùng” nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự vì về khách quan, người phạm tội đã có hành vi có tính gây thiệt hại cho xã hội và về chủ quan, việc phải dừng lại (chưa đạt) là do nguyên nhân ngoài ý muốn, còn người phạm tội vẫn mong muốn thực hiện tội phạm “đến cùng”⁽¹⁸⁾. Do đó, vấn đề

trách nhiệm hình sự được đặt ra đối với trường hợp phạm tội chưa đạt là có cơ sở và cần thiết. Căn cứ để xác định trách nhiệm hình sự cụ thể cho trường hợp phạm tội chưa đạt được quy định tại Điều 57 và Điều 102 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính, chỉ có 04 loại hình phạt sau được áp dụng: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn. Hình phạt cảnh cáo áp dụng ở 6/22 điều luật; hình phạt tiền áp dụng ở 7/22 điều luật; hình phạt cải tạo không giam giữ áp dụng ở 17/22 điều luật. Hình phạt tù có thời hạn được áp dụng ở tất cả 22 điều luật nhưng mức hình phạt cao nhất đối với loại tội phạm này là 20 năm tù, không có hình phạt tù chung thân hoặc tử hình.

Như vậy, nếu áp dụng quy định tại Điều 57 và Điều 102 Bộ luật Hình sự năm 2015, đối với nhóm tội này, trong trường hợp phạm tội chưa đạt, mức hình phạt cao nhất mà một người từ đủ 18 tuổi có thể phải chấp hành là 15 năm tù.

Tội phạm hoàn thành

Tội phạm hoàn thành là trường hợp trong hành vi phạm tội đã thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu được mô tả trong cấu thành tội phạm nào đó (tội danh cụ thể).

Hiện nay, khái niệm “chuẩn bị phạm tội” và “phạm tội chưa đạt” đã được quy định trong Bộ luật Hình sự hiện hành, nhưng khái niệm “tội phạm hoàn thành” chưa được quy định trực tiếp mà gián tiếp “mặc định” tại phần các tội phạm với 314 tội danh đều ở thời điểm hoàn thành.

Tội phạm hoàn thành cần được phân biệt với trường hợp tội phạm kết thúc bao gồm cả chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc định tội, xác định mức độ

(15) Nguyễn Kim Chi, *tlđđ*, tr 60-69, 113.

(16) Trịnh Tiến Việt (Chủ biên), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022, tr 147.

(17) Lê Thị Sơn, *Các giai đoạn thực hiện tội phạm, đồng phạm và tổ chức tội phạm với việc hoàn thiện cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2013.

(18) Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2022, tr 201.

trách nhiệm hình sự, áp dụng chế định phòng vệ chính đáng (Điều 22 Bộ luật Hình sự), xác định có đồng phạm hay không (Điều 17 Bộ luật Hình sự), hoặc để tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 27 Bộ luật Hình sự). Việc áp dụng những chế định và những quy định này đều dựa vào thời điểm tội phạm kết thúc mà không phụ thuộc vào thời điểm tội phạm được coi là tội phạm hoàn thành.

- Phân biệt trường hợp tội phạm hoàn thành với trường hợp phạm tội chưa đạt đã hoàn thành: Trường hợp này có điểm giống với tội phạm hoàn thành vì hành vi do người phạm tội thực hiện đã thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của cấu thành tội phạm tương ứng hậu quả có xảy ra nhưng chưa phù hợp trong cấu thành tội phạm đó; tội phạm hoàn thành là trường hợp chủ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu được mô tả trong cấu thành tội phạm nào đó tại phần các tội phạm Bộ luật Hình sự (cả về hậu quả)⁽¹⁹⁾. Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng đa số các tội trong nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính đều có cấu thành hình thức, hậu quả xảy ra không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành của nhóm tội phạm này, do đó, việc phân biệt trường hợp tội phạm hoàn thành với trường hợp phạm tội chưa đạt đã hoàn thành đối với nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính là rất khó.

- Phân biệt tội phạm hoàn thành với tội phạm kết thúc: Tội phạm kết thúc là trường hợp hành vi phạm tội của chủ thể đã thực sự chấm dứt hoàn toàn trên thực tế do một số nguyên nhân khác nhau và thời điểm hành vi phạm tội chấm dứt cũng chính là thời điểm tội phạm kết thúc⁽²⁰⁾. Hành vi đã chấm dứt hoàn toàn có thể do ý muốn

chủ quan của chủ thể hoặc có thể không - bị một số nguyên nhân khách quan ngăn cản, mặc dù họ không quan tâm đến việc hành vi đó đã đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm hay chưa. Thời điểm tội phạm hoàn thành là thời điểm dùng để đánh giá về mặt pháp lý, còn thời điểm tội phạm kết thúc là thời điểm dùng để đánh giá về mặt thực tế. Hai thời điểm này khác nhau về tính chất nên về hình thức, thời điểm hoàn thành của tội phạm và thời điểm tội phạm kết thúc có thể trùng nhau hoặc không trùng nhau nhưng thực tế thông thường tội phạm hoàn thành thường sớm hơn tội phạm kết thúc⁽²¹⁾. Ví dụ: Đối với tội chống người thi hành công vụ (Điều 330 Bộ luật Hình sự năm 2015). A điều khiển xe mô tô, vượt đèn đỏ và bị cảnh sát giao thông B yêu cầu dừng xe để xử lý vi phạm. A đã tăng ga, phi thẳng về phía cảnh sát giao thông B và dọa nếu không tránh ra và để A đi thì A sẽ đâm chết cảnh sát B rồi phóng xe đi. Trong trường hợp này, thời điểm tội phạm hoàn thành trùng với thời điểm tội phạm kết thúc. Tuy nhiên, trong trường hợp khác, sau khi A phi xe dọa đâm cảnh sát B nhưng cảnh sát B kịp thời chặn xe của A, A đã xuống xe và rút dao định đâm cảnh sát B thì bị các cảnh sát giao thông khác khống chế. Trong trường hợp này, thời điểm tội phạm hoàn thành xảy ra sớm hơn thời điểm tội phạm kết thúc.

Như vậy, có thể thấy rằng, hành vi phạm tội có thể dừng lại (kết thúc) khi tội phạm chưa hoàn thành và ngược lại, tội phạm tuy đã được coi là tội phạm hoàn thành nhưng vẫn còn có thể tiếp tục xảy ra (chưa kết thúc). Việc xác định thời điểm tội phạm kết thúc sẽ có ý nghĩa khi áp dụng quy định về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Cụ thể, đối với những trường hợp giữa ngày thực hiện tội phạm và

ngày tội phạm kết thúc có khoảng cách như ở những tội kéo dài hoặc ở những trường hợp tội liên tục. Đối với những trường hợp này, việc tính thời hạn phải kể từ ngày tội phạm kết thúc⁽²²⁾.

Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện

Từ những nghiên cứu lý luận về các giai đoạn phạm tội, cùng với sự phân tích các giai đoạn phạm tội trong nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính, nhằm hoàn thiện quy định pháp luật, góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật và thực hiện tốt công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tác giả đề xuất một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất, căn cứ vào thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi mà họ đã thực hiện, khoa học luật hình sự đã chia phạm tội chưa đạt thành phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành và phạm tội chưa đạt đã hoàn thành. Tuy nhiên, trong Bộ luật Hình sự hiện hành chưa có quy định cụ thể để giải thích rõ ràng về hai trường hợp này, chưa có sự phân hóa mức độ trách nhiệm hình sự giữa phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành và phạm tội chưa đạt đã hoàn thành (khác nhau về mức độ nguy hiểm cho xã hội, về việc người phạm tội đã thực hiện hết các hành vi thỏa mãn ở điều luật tương ứng hay chưa), qua đó bảo đảm công bằng trong xử lý người phạm tội, cũng như phân hóa trách nhiệm hình sự rõ hơn. Do đó, cần có sự ghi nhận điều kiện và phân tách rõ hơn giữa phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành và phạm tội chưa đạt đã hoàn thành.

Thứ hai, khoa học luật hình sự đã thống nhất chia các giai đoạn phạm tội thành 03 giai đoạn bao gồm: chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành.

(19) Nguyễn Kim Chi, *tlđđ*, tr 60-69, 113.

(20) Lê Văn Cẩm, *sđđ*, tr 417.

(21) Trịnh Tiến Việt, *sđđ*, tr 213.

(22) Trường Đại học Luật Hà Nội, *tlđđ*, tr 193-194.

Bộ luật Hình sự hiện hành đã có quy định về khái niệm chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt, tuy nhiên lại chưa có quy định về khái niệm tội phạm hoàn thành. Do đó, các nhà lập pháp có thể cân nhắc về việc ghi nhận khái niệm tội phạm hoàn thành và quy định thành một điều luật độc lập sau Điều 15 về phạm tội chưa đạt, để làm căn cứ phân biệt giữa tội phạm hoàn thành với tội phạm chưa hoàn thành (chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt) và với tội phạm kết thúc.

Thứ ba, tại Điều 345 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng, xét về kỹ thuật lập pháp, giữa tội danh và nội dung quy định có sự chưa phù hợp ở 02 điểm⁽²³⁾ như sau:

- Tội danh thể hiện hậu quả là

dấu hiệu của tội phạm nhưng trong quy định của điều luật, dấu hiệu này chỉ có ở một trong hai trường hợp phạm tội được quy định.

- Tội danh trùng với hành vi thứ nhất nên không bao quát được hành vi thứ hai được quy định.

Thứ tư, như đã trình bày ở trên, đa số các tội trong nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính đều có cấu thành tội phạm hình thức, không mô tả rõ hậu quả xảy ra, do đó, việc phân biệt trường hợp tội phạm hoàn thành với trường hợp phạm tội chưa đạt đã hoàn thành đối với nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính là rất khó. Vì vậy, đối với các tội phạm đòi hỏi hậu quả xảy ra là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành của nhóm tội này, các nhà làm luật cần mô tả rõ hơn hậu quả, giúp việc áp dụng và thực thi pháp luật được thống nhất.

Thứ năm, thực tiễn áp dụng và

xét xử từ trước đến nay cho thấy, đối với các tội có lỗi cố ý gián tiếp, chỉ thừa nhận có tội phạm hoàn thành. Trong nhiều trường hợp, lẽ ra phải xác định là trường hợp phạm tội chưa đạt (đối với hậu quả cao nhất mà chủ thể chấp nhận) thì lại xác định là trường hợp tội phạm hoàn thành (đối với hậu quả ít nghiêm trọng hơn đã gây ra). Các nhà làm luật có thể cân nhắc tới việc có nên công nhận có giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt đối với các tội phạm có lỗi cố ý gián tiếp hay không. Nếu có thì cũng cần xem xét, thừa nhận việc phải chịu trách nhiệm hình sự của chủ thể thực hiện tội phạm đối với hành vi phạm tội ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt như với các tội có lỗi cố ý trực tiếp.

P.M.L

Tài liệu tham khảo

1. Cao Thị Oanh, *Nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2008.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.
3. Lê Đăng Doanh, Cao Thị Oanh (Chủ biên), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) - Tập I*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, 2017.
4. Lê Thị Sơn, *Các giai đoạn thực hiện tội phạm, đồng phạm và tổ chức tội phạm với việc hoàn thiện cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2013.
5. Lê Văn Cẩm, *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự - Phần chung (Giáo trình sau đại học)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019.
6. Nguyễn Kim Chi, *Các giai đoạn phạm tội: Lý luận, thực trạng quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 và định hướng tiếp tục hoàn thiện pháp luật*, Tạp chí Luật học số 5, tr 60-69, 113.
7. Nguyễn Ngọc Chí, *Chương 10 - Các giai đoạn phạm tội*, trong sách *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Lê Văn Cẩm (chủ biên), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021.
8. Nguyễn Ngọc Hòa, *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Phần các tội phạm) (Quyển 2)*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2018.
9. Trịnh Tiến Việt, *Tổng quan luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr 198.
10. Trịnh Tiến Việt (chủ biên), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022.
11. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2022.
12. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm (Quyển 2)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2022.
13. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật hành chính Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2013.
14. Vụ Pháp luật Hình sự - Hành chính, Bộ Tư pháp, *Bình luận Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Phần Những quy định chung*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2018.

(23) Nguyễn Ngọc Hòa, *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Phần các tội phạm) (Quyển 2)*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2018, tr 583.

KỶ NIỆM 40 NĂM THÀNH LẬP ĐOÀN LUẬT SƯ TP. HÀ NỘI

MỐC SON ĐÁNH DẤU SỰ TRƯỞNG THÀNH CỦA LUẬT SƯ THỦ ĐÔ

Sáng ngày 23/11/2024, Đoàn Luật sư TP. Hà Nội đã long trọng tổ chức Lễ kỷ niệm 40 năm ngày thành lập (24/11/1984 - 24/11/2024). TS. LS Đỗ Ngọc Thịnh, Bí thư Đảng đoàn, Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam tham dự và có bài phát biểu tại buổi lễ. Tạp chí Luật sư Việt Nam xin trân trọng lược trích giới thiệu nội dung chính của bài phát biểu này.

Ngay trong phần đầu của bài phát biểu, thay mặt Thường trực Liên đoàn Luật sư Việt Nam, TS.LS Đỗ Ngọc Thịnh chúc mừng những thành tích mà Đoàn Luật sư TP. Hà Nội, đội ngũ luật sư Thủ đô đã đạt được trong 40 năm trưởng thành, phát triển, đồng thời khẳng định “Đây là mốc son đánh dấu sự trưởng thành của đội ngũ luật sư, nghề luật sư của Thủ đô”.

Theo TS.LS Đỗ Ngọc Thịnh, từ chặng đường phát triển của Đoàn Luật sư TP. Hà Nội, có thể thấy được dòng chảy của đội ngũ luật sư Thủ đô trong suốt 40 năm vừa qua, cũng như 79 năm truyền thống của luật sư Việt Nam. Giống như bao ngành nghề khác trong xã hội, nghề luật sư cũng ra đời và phát triển trong bối cảnh đất nước đang có giặc ngoại xâm, đội ngũ luật sư đã hòa mình cùng với nhân dân, dân tộc trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước. Biết bao thế hệ luật sư trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ đã hướng theo tiếng gọi của Đảng, của Bác Hồ và dân tộc, cống hiến trọn đời mình cho đất nước. Đó là những tấm gương sáng ngời, điểm tô vào truyền thống nghề luật sư của Việt Nam, như các Luật sư: Nguyễn Hữu Thọ, Phan Anh, Nguyễn Mạnh Tường, Vũ Trọng



TS.LS Đỗ Ngọc Thịnh phát biểu tại buổi Lễ.

Khánh, Trịnh Đình Thảo, Phạm Văn Bạch, Nguyễn Thành Vĩnh... Sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất, cả nước bước vào công cuộc khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp, trong bối cảnh đó, luật sư và nghề luật sư cũng chưa có nhiều điều kiện để phát huy vai trò của mình. Năm 1984, Đoàn Luật sư TP. Hà Nội chính thức ra đời và trở thành Đoàn luật sư được thành lập sớm nhất trong cả nước.

Thực hiện công cuộc đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước chuyển mình sang một giai đoạn mới, nước ta đã chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây là cơ hội vàng cho nghề luật sư phát triển và đóng góp vào sự nghiệp chung của đất nước. Với Đoàn Luật sư TP. Hà Nội, từ chỗ chỉ có 16 luật sư trong những ngày đầu thành lập, đến nay đã phát triển lên hơn 5.700 luật sư, điều đó không chỉ khẳng định về

sự trưởng thành của đội ngũ luật sư Thủ đô và Việt Nam trong thời gian qua, mà còn cho thấy luật sư là một nghề có nhiều tiềm năng trong tương lai sắp tới. Suốt 40 năm qua, các thế hệ luật sư của Hà Nội đã vươn lên, từng bước đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của người dân và xã hội, tham gia vào bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho khách hàng, góp phần bảo vệ công lý, công bằng, giữ gìn an ninh, trật tự xã hội, xây dựng Thủ đô. Các luật sư Hà Nội luôn sát cánh cùng đội ngũ luật sư Việt Nam tích cực tham gia đóng góp vào cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam cho rằng, để đội ngũ luật sư và nghề luật sư ở Thủ đô phát triển được như ngày hôm nay, bên cạnh sự nỗ lực phấn đấu rèn luyện của các luật sư, sự đóng góp của Ban Chủ nhiệm, Hội đồng Khen thưởng - Kỷ luật qua các nhiệm kỳ, còn phải kể đến sự quan tâm lãnh đạo, tạo điều kiện

rất lớn của Đảng bộ, chính quyền thành phố Hà Nội.

Chúc mừng những thành quả mà Ban Chủ nhiệm, Hội đồng Khen thưởng - Kỷ luật, đội ngũ luật sư TP. Hà Nội đã đạt được trong tổ chức, hoạt động xây dựng và phát triển trong 40 năm vừa qua, TS. LS Đỗ Ngọc Thịnh đồng thời cũng nêu lên một số vấn đề đang đặt ra hiện nay và vai trò của luật sư Thủ đô trong thời gian tới. Ông khẳng định, đội ngũ luật sư TP. Hà Nội có quyền tự hào về những thành tích đã đạt được, nhưng phía trước vẫn còn nhiều thách thức, đặc biệt trong bối cảnh đất nước bước vào kỷ nguyên vươn mình. Dẫn chứng về nhu cầu, định hướng phát triển về nghề luật sư, ông đưa ra một số thông tin về luật sư nước ngoài để so sánh. Chẳng hạn, tại Trung Quốc đang có tới hơn 500.000 luật sư, Hoa Kỳ có hơn 1 triệu luật sư, Đức với hơn 80 triệu dân có tới 135.000 luật sư, Pháp với 70 triệu dân có gần 80.000 luật sư, Nhật Bản với 120 triệu dân có trên 40.000 luật sư... Trong khi đó, Việt Nam hiện dân số hơn 100 triệu dân, nhưng mới có hơn 19.000 luật sư; Thủ đô Hà Nội có trên 10 triệu dân, số lượng luật sư là hơn 5.700 luật sư. Với số lượng luật sư như vậy là còn rất khiêm tốn khi bàn tới việc đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của xã hội. Và để hội nhập quốc tế sâu rộng hơn nữa, ông đề nghị mỗi người luật sư và cả đội ngũ cần nắm bắt cơ hội và vượt qua thách thức để từ đó tiếp tục có những đóng góp tích cực cho sự phát triển của Thủ đô và cả nước. Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam mong muốn Đoàn Luật sư TP. Hà Nội tiếp tục phấn đấu phát triển về số lượng luật sư để tương quan với dân số hiện có của Thủ đô. Cần chú trọng để cung cấp dịch vụ pháp lý cho người dân và xã hội hiệu quả và thể hiện khả năng bảo vệ quyền lợi hợp pháp tốt nhất cho khách hàng. Từ đó, xây dựng được niềm tin vững chắc với Đảng, với chính quyền và nhân dân Thủ đô. Yêu cầu phát triển số lượng là cần thiết, nhưng bảo đảm

chất lượng mới là yêu cầu sống còn để Đoàn Luật sư TP. Hà Nội khẳng định uy tín, thương hiệu của luật sư Thủ đô, trở thành ngọn cờ đầu của nghề luật sư trong toàn quốc.

Kinh nghiệm quốc tế cho biết, khi kinh tế phát triển thì mâu thuẫn, tranh chấp kinh tế là khó tránh khỏi và có thể ngày càng gia tăng, nhưng đó lại là cơ hội cho nghề luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý có chất lượng cho khách hàng và xã hội. Cơ hội của nghề luật sư là không biên giới, nhưng khách hàng chỉ sử dụng dịch vụ pháp lý khi dịch vụ đó bảo đảm chất lượng. Đó chính là thách thức của mỗi luật sư và cả đội ngũ khi hoạt động nghề nghiệp luôn phải giữ uy tín cho bản thân mình và cho cả đội ngũ luật sư.

Trong bối cảnh hiện nay, mỗi luật sư cần nhận thức đầy đủ hơn về những thách thức của thời đại, khi công nghệ phát triển như vũ bão, với sự ra đời của trí tuệ nhân tạo AI, chat GPT và nhiều thành quả khoa học về các lĩnh vực sinh học, vật lý, các khoa học ứng dụng khác thì trong vòng 5 năm đến 10 năm tới có thể sẽ làm thay đổi căn bản nhiều mối quan hệ kinh tế - xã hội của đất nước ta nói riêng, thế giới nói chung và trong từng quan hệ xã hội cụ thể. Những ứng xử trong các quan hệ dân sự, kinh tế, xã hội sẽ có những thay đổi chóng mặt. Trong bối cảnh đó, nghề luật sư khi cung cấp dịch vụ pháp lý cũng sẽ có nhiều đổi thay để đáp ứng yêu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của khách hàng và xã hội. Thế giới luôn chuyển động, nhưng cũng đầy biến

động, luôn chứa đựng nhiều rủi ro, không chắc chắn và khó đoán định, mỗi luật sư cần nhận diện được những thay đổi không ngừng đó của xã hội. Đồng thời, cũng cần nhận thức đầy đủ những yêu cầu của Đảng và Nhà nước trong xây dựng phát triển nghề luật sư trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Theo đó, phải đồng về số lượng nhưng phải bảo đảm về chất lượng, để từ đó đáp ứng nhu cầu dịch vụ pháp lý của xã hội, đội ngũ luật sư cần phải xây dựng được niềm tin vững chắc với Đảng, Nhà nước và người dân. Đây chính là mục tiêu xuyên suốt mà Đoàn Luật sư TP. Hà Nội sẽ hướng đến và cần đạt được trong những năm tới.

Phát huy truyền thống 40 năm ra đời và phát triển, mong rằng đội ngũ luật sư TP. Hà Nội sẽ tiếp nối để ghi thêm những thành tích vào bảng vàng của nghề luật sư, xây dựng Thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến, thành phố hòa bình, trái tim của cả nước, để đất nước Việt Nam có thể sánh vai cùng các cường quốc năm châu như Bác Hồ mong đợi. Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam tin tưởng, luật sư Thủ đô sẽ tiếp tục đóng góp hiệu quả vào công cuộc cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; không phụ lòng tin với Đảng, Nhà nước, chính quyền Hà Nội và nhân dân Thủ đô vốn luôn tin cậy, dành sự quan tâm, hỗ trợ để Đoàn Luật sư TP. Hà Nội phát triển.

PH

Đoàn Luật sư TP. Hà Nội chính thức thành lập theo Quyết định số 1615/QĐ-TC ngày 30/4/1984 của Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội. Trên cơ sở đó, ngày 24/11/1984 Hội nghị toàn thể thành lập Đoàn Luật sư TP. Hà Nội đã diễn ra tại Hà Nội với 16 thành viên đầu tiên. Đây là Đoàn luật sư được thành lập sớm nhất trong cả nước. Thực hiện Nghị quyết số 15 ngày 29/5/2008 của Quốc hội điều chỉnh địa giới Thủ đô Hà Nội, 61 luật sư của Đoàn Luật sư tỉnh Hà Tây được sáp nhập với Đoàn Luật sư TP. Hà Nội, nâng tổng số thành viên của Đoàn lên 1.128 luật sư, hoạt động tại 346 tổ chức hành nghề luật sư. Đến nay, Đoàn Luật sư TP. Hà Nội có trên 5.700 luật sư thành viên, gần 5.000 người tập sự hành nghề luật sư hoạt động tại trên 1.800 tổ chức hành nghề luật sư.

KỶ NIỆM 35 NĂM THÀNH LẬP ĐOÀN LUẬT SƯ TỈNH ĐỒNG NAI **TIẾP NỐI THÀNH CÔNG BẰNG MỘT NHIỆM KỲ VỚI NHIỀU HOẠT ĐỘNG Ý NGHĨA**

LS LÊ QUANG Y*



Lễ ký Bản ghi nhớ thỏa thuận hợp tác giữa Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai với Hiệp hội Luật sư tỉnh Incheon, Hàn Quốc tháng 02/2024.

Được thành lập năm 1990, sau 35 năm xây dựng và phát triển, Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai đã khẳng định được vai trò, vị thế của mình đối với cộng đồng xã hội, được các cơ quan, ban ngành đánh giá cao.

Thực hiện các quy định của Luật Luật sư, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và Nội quy của Đoàn, thời gian qua, Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai đã chủ động, tích cực triển khai nhiều biện pháp, với nhiều hình thức đa dạng nhằm đưa các hoạt động của Đoàn đi lên một cách mạnh mẽ; hình ảnh của người luật sư được xã hội, cộng đồng và khách hàng ghi nhận, đánh giá cao. Trong đó, nhiệm kỳ 2019-2024 đã có bước chuyển mình mạnh mẽ trong các hoạt động chuyên môn cũng như các hoạt động phong trào.

Nhiệm kỳ 2019-2024 có rất nhiều khó khăn, biến động do xảy ra thiên tai, bão lũ và dịch bệnh. Tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, kéo dài và phải thực hiện việc giãn cách xã hội làm ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội. Thực hiện chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về công tác phòng chống dịch bệnh, hạn chế thiên tai bão lũ; cả nước nói chung và địa bàn tỉnh Đồng Nai nói riêng vừa tập trung nguồn lực để phòng chống dịch

Covid-19, vừa tập trung phục hồi phát triển kinh tế, nhằm một mặt bảo vệ sức khỏe cộng đồng, một mặt ổn định xã hội, giảm thiểu thấp nhất do dịch bệnh, thiên tai và bão lũ tác động.

Trong điều kiện hoàn cảnh đó, cũng như bao ngành nghề khác, các luật sư cũng gặp không ít khó khăn trong hoạt động nghề nghiệp. Chỉ ủy chi bộ Đoàn Luật sư, Ban Chủ nhiệm cùng các cơ quan trực thuộc Đoàn đã tập trung triển khai và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm đề ra trong nhiệm kỳ 2019-2024. Qua đó, Đoàn Luật sư đã tạo được niềm tin đối với các cơ quan ban ngành của tỉnh và với Liên đoàn Luật sư Việt Nam trong nhiệm vụ công tác chuyên môn cũng như với cộng đồng xã hội trong việc cung cấp các dịch vụ pháp lý.

Ngay từ đầu nhiệm kỳ, Ban Chủ nhiệm đã tiến hành ký kết Quy chế phối hợp hoạt động với Chi ủy chi bộ Đoàn Luật sư nhằm thống nhất sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong các mặt hoạt động; bảo đảm sự hoạt động ổn định, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Luật Luật sư, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và Nghị quyết mà Đại hội đã đề ra; chủ động và được sự ủng hộ của luật sư thành viên tích

cực tham gia các phong trào hoạt động thể thao, hoạt động xã hội từ thiện... Trong đó, tập trung nghiên cứu, soạn thảo các văn bản phục vụ hoạt động của Đoàn Luật sư; tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền cho luật sư thành viên thuộc Đoàn; tham gia đầy đủ các hội nghị đóng góp ý kiến các văn bản luật do các cơ quan ban, ngành trong tỉnh mời theo sự phân công của Ban Chủ nhiệm.

Đối với công tác đào tạo, phát triển đội ngũ luật sư, trong nhiệm kỳ Đoàn đã phối hợp với Học viện Tư pháp mở 04 lớp đào tạo nghề luật sư tại tỉnh Đồng Nai, đây là lực lượng nguồn để phát triển đội ngũ luật sư trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ Viện Khoa học Xã hội, thuộc Viện Hàn lâm Quốc gia mở khóa đào tạo thạc sĩ cho hơn 60 học viên, trong đó có nhiều luật sư của Đoàn tham gia. Thời gian tới tiếp tục hỗ trợ Viện Khoa học Xã hội mở khóa đào tạo thạc sĩ thứ hai cho trên 70 học viên tại Đồng Nai.

Thực hiện Thông tư số 05/TT-BTP ngày 15/3/2019 của Bộ Tư Pháp, hàng năm Đoàn Luật sư đã tổ chức lớp bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ theo quy định, với chuyên đề liên quan thiết thực với hoạt động nghề nghiệp của luật sư, đặc biệt là các chuyên đề liên quan

* Ủy viên Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam - Chủ nhiệm Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

đến Luật Luật sư và Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam. Thông qua nội dung chương trình bồi dưỡng, các luật sư đã tiếp cận tốt hơn, hiểu sâu hơn các nội dung liên quan khi tham gia tố tụng bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng trong các vụ án.

Trong năm 2019, được sự hỗ trợ của Sở Tư pháp, Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai đã phối hợp tổ chức bồi dưỡng cho trên 200 luật sư thuộc Đoàn, với 02 chuyên đề: “Pháp luật về hội nhập kinh tế quốc tế và Hiệp định CPTPP cho đội ngũ luật sư” và “Giới thiệu chung về INCOTERMS”. Đồng thời, tổ chức 02 hội nghị, diễn đàn đối thoại với các chủ đề “Cung cấp thông tin pháp lý, giải đáp các vướng mắc pháp luật về lao động” và “Mô hình hỗ trợ pháp lý hiệu quả cho doanh nghiệp” theo đặt hàng của Ban Quản lý hỗ trợ pháp lý liên ngành cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa - Bộ Tư pháp, giai đoạn 2021-2025. Tổ chức 01 hội nghị tọa đàm Tổng kết 15 năm thực hiện Luật Luật sư và đóng góp ý kiến sửa đổi, bổ sung Luật Luật sư theo chỉ đạo của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Từ 2019 đến 2023, đã có gần 3.000 lượt luật sư tham gia các lớp bồi dưỡng bắt buộc nghiệp vụ chuyên môn do Đoàn tổ chức.

Nhìn chung, hoạt động bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ luật sư bảo đảm đúng quy định, đã đi vào nề nếp, nâng cao ý thức trách nhiệm tham gia học tập bồi dưỡng của luật sư và tự đào tạo, bồi dưỡng của mỗi luật sư trong quá trình hành nghề.

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có 144 tổ chức hành nghề luật sư và 24 luật sư hành nghề với tư cách cá nhân. Đây là lực lượng nòng cốt cung cấp dịch vụ pháp lý trong các lĩnh vực khi khách hàng yêu cầu hoặc trong các vụ án theo yêu cầu của các cơ quan tiến hành tố tụng trong tỉnh, được Đoàn Luật sư hoặc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc Sở Tư pháp phân công nhằm bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội trong vụ án hình sự theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự hoặc các đối tượng được thụ hưởng trợ giúp pháp lý theo quy định.

Trong nhiệm kỳ 2019-2024, các tổ chức hành nghề luật sư, luật sư thuộc Đoàn đã tham gia 1.066 vụ án hình sự; 1.805 vụ việc thuộc lĩnh vực dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình, hành chính; tư vấn pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh thương mại 171 vụ việc; tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng 739 vụ việc; dịch vụ pháp lý khác 2.592 vụ việc; tham gia trợ giúp pháp lý 2.418 vụ việc...

Trong năm 2023, Ban Chủ nhiệm Đoàn đã phát động các tổ chức hành nghề luật sư tư vấn pháp luật - trợ giúp pháp lý miễn phí kéo dài 01 tháng (từ ngày 01/10 đến 31/10/2023) nhân kỷ niệm 78 năm Ngày truyền thống luật sư Việt Nam và ngày Pháp luật Việt Nam thu hút hàng trăm lượt người dân tham gia. Đồng thời, tổ chức nhiều hội nghị nhằm tư vấn các vấn đề pháp lý cho doanh nghiệp liên quan đến các tranh chấp kinh doanh thương mại trong bối cảnh hậu Covid-19...

Trong nhiệm kỳ, công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật luôn được Đoàn Luật sư chú trọng hướng tới cộng đồng với mục tiêu đưa pháp luật về cơ sở. Hàng năm, Đoàn Luật sư thành lập các đoàn công tác tuyên truyền pháp luật và đã thực hiện tại hơn 50 xã, phường với khoảng 150 người tham dự/điểm; 05 trường học với trên 500 học sinh, giáo viên/điểm trường. Đồng thời với việc tuyên truyền phổ biến pháp luật, Đoàn Luật sư kết hợp tặng quà thiện nguyện cho người dân có hoàn cảnh khó khăn bằng nguồn kinh phí do các thành viên đóng góp và vận động mạnh thường quân tài trợ, với 50 phần quà/điểm tuyên truyền, trị giá mỗi phần quà 300.000 đồng; tổng số quà tặng gần 9.000 phần, với trị giá gần 2 tỷ đồng.

Trong công tác đóng góp ý kiến, xây dựng văn bản pháp luật, năm 2023 Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai đã tiếp nhận nhiều văn bản yêu cầu đóng góp ý kiến đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và Sở Tư pháp. Đoàn đã tham gia tích cực nghiên cứu, có ý kiến đóng góp cho 13 dự thảo luật, gồm: Luật Đất đai (sửa đổi); Luật Tài nguyên nước (sửa đổi); Luật Giá; Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi); Luật Hợp tác xã (sửa đổi); Luật Viễn thông; Luật Căn cước; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; Luật Các tổ chức tín dụng; Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự; Luật Dự trữ (sửa đổi)... góp ý vào 03 văn bản, gồm: Dự thảo Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Luật Hòa giải cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Kế hoạch kiểm tra công tác phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023; Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 09/11/2022. Ngoài ra, Đoàn còn cử luật sư tham gia Hội nghị góp ý kiến dự thảo Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và

Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai hiện có 470 luật sư và 250 người tập sự hành nghề luật sư; tăng 75 thành viên so với năm 2019. Có 45 luật sư có trình độ thạc sĩ luật học, 03 luật sư có trình độ tiến sĩ luật học.

Trên địa bàn toàn tỉnh có 144 tổ chức hành nghề luật sư (85 văn phòng luật sư và 59 công ty luật); 24 luật sư hành nghề với tư cách cá nhân.

Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai có Chi bộ Đảng với 29 đảng viên. Chi hội Luật gia (thuộc Hội Luật gia tỉnh) với 50 luật sư tham gia.

khu quân sự do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tổ chức vào tháng 10/2023.

Hoạt động giao lưu, hợp tác với các trường đại học, Đoàn luật sư tỉnh bạn và hợp tác quốc tế được đẩy mạnh. Trong nhiệm kỳ 2019-2024, Đoàn đã tổ chức giao lưu với các Đoàn Luật sư: TP. Hà Nội, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế, TP. Đà Nẵng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đắk Lắk,... với sự tham gia của hàng trăm luật sư thành viên thuộc Đoàn. Tổ chức ký kết hợp tác, tham dự các hội thảo, hội nghị nghiên cứu khoa học với các trường: Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Đại học Ngân Hàng, Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học Hoa Sen, Đại học Công nghệ miền Đông, Đại học Luật - Huế, phân hiệu Đại học Luật Hà Nội tại Tây Nguyên, Học viện Tư pháp, Tạp chí Luật sư Việt Nam... Ký kết Bản ghi nhớ thỏa thuận hợp tác với Đoàn Luật sư tỉnh Incheon, Hàn Quốc; thăm và làm việc với Đoàn Luật sư tỉnh Incheon từ ngày 05/6 đến ngày 09/6/2024.

Nhận thức rõ những tồn tại, hạn chế trong quá trình hoạt động, nhiệm kỳ 2024-2029 Ban Chủ nhiệm và các luật sư thành viên thuộc Đoàn phấn đấu khắc phục mọi khó khăn nhằm đạt được những mục tiêu, kế hoạch đề ra. Trong đó, thực hiện tốt và có hiệu quả nhiệm vụ công tác của Đoàn Luật sư; thực hiện tốt Quy chế phối hợp công tác với Chi ủy chi bộ Đoàn Luật sư; tăng cường công tác phổ biến quán triệt về tư tưởng trong hoạt động luật sư, hành nghề luật sư giai đoạn hiện nay.

Thực hiện nghiêm các hoạt động, phong trào theo sự chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Nai, Liên đoàn Luật sư Việt Nam; phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan liên quan khác trong hoạt động đoàn luật sư và hành nghề luật sư để nâng cao vị thế, vai trò của luật sư, cũng như các luật sư có thể đóng góp hiệu quả hơn nữa về hoạt động chuyên môn của mình cho xã hội.

Triển khai “Đề án hỗ trợ tư vấn, đại diện theo ủy quyền cho UBND tỉnh và các Cơ quan quản lý hành chính của tỉnh, huyện trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện ủy quyền hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND tỉnh và các Cơ quan quản lý hành chính của tỉnh, huyện trong vụ án hành chính”, nhằm để đội ngũ luật sư có thể đóng góp, hỗ trợ về mặt pháp lý cho các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác điều hành, quản lý xã hội, qua đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện tốt nhất các thể chế quản lý, giám sát hoạt động của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, người tập sự hành nghề luật sư nhằm từng bước hiện thực hóa mục tiêu ngày càng nâng cao tính chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, uy tín và chất lượng của đội ngũ luật sư. Chú trọng công tác hỗ trợ và bảo vệ quyền hành nghề hợp pháp của luật sư thành viên trong quá trình hành nghề, đặc biệt là trong quá trình tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Bảo đảm tốt nhất việc thực hiện kế hoạch hàng năm đối với hoạt động bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn nghiệp vụ theo quy định của Bộ Tư pháp đối với luật sư thành viên của Đoàn Luật sư. Đặc biệt, quán triệt triển khai Bộ quy tắc Đạo đức về Ứng xử nghề nghiệp luật sư theo quy định của Ban thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, thường xuyên thực hiện công tác bồi dưỡng và xây dựng bản lĩnh chính trị nghề nghiệp cho giới luật sư. Tiếp tục hợp tác với Học viện Tư pháp mở các lớp đào tạo nghề luật sư tại Đồng Nai để phát triển đội ngũ luật sư; phối hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu thực hiện các hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học; đồng thời, liên kết với Trường đại học, Viện nghiên cứu trong việc đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ chuyên sâu

các ngành luật... Qua đó nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ luật sư, cũng như góp phần phát triển có chất lượng nguồn nhân lực tư pháp.

Tích cực thực hiện công tác đóng góp xây dựng pháp luật, tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý miễn phí nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật, nâng cao nhận thức pháp luật, bảo đảm pháp chế, công lý, công bằng xã hội. Tiếp tục phối hợp với Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước, Báo Đồng Nai, Hội Luật gia tỉnh thực hiện tư vấn miễn phí và trợ giúp pháp lý cho công dân, bào chữa miễn phí cho các hộ nghèo và gia đình chính sách. Tham gia đầy đủ, có trách nhiệm trong công tác bào chữa theo yêu cầu của các cơ quan tiến hành tố tụng đối với người bị buộc tội trong các vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự khi tiến hành hoạt động điều tra, truy tố, xét xử phải có sự tham gia của luật sư.

Phát động phong trào thi đua yêu nước trong giới luật sư để phát huy tinh thần trách nhiệm, vai trò xã hội nghề nghiệp của luật sư... nhằm tiếp tục động viên, khuyến khích sự đóng góp tinh thần, trí lực của giới luật sư trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Tiếp tục vận động thực hiện công tác thiện nguyện xã hội để nâng cao vai trò, vị trí xã hội nghề nghiệp của luật sư, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong hành nghề luật sư và trách nhiệm với cộng đồng xã hội. Tiếp tục thực hiện công tác giao lưu, kết nối, học tập kinh nghiệm với các Đoàn luật sư tỉnh bạn, qua đó thắt chặt, gắn kết hơn nữa mối quan hệ, tình đồng nghiệp giữa luật sư Đồng Nai và giới luật sư cả nước. Đồng thời, đẩy mạnh mối quan hệ giao lưu hợp tác quốc tế với các tổ chức luật sư nước ngoài, trong đó tiếp tục triển khai thực hiện Biên bản ghi nhớ hợp tác (MOU) với Đoàn Luật sư tỉnh Incheon, Hàn Quốc, dự kiến tiến tới ký kết hợp tác thêm với 01 đoàn luật sư của Nhật Bản, 01 đoàn luật sư tại châu Âu...

THỰC TRẠNG VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẠO LỰC GIỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

TẠ QUANG THẠCH TRÚC*

Với sự quan tâm của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và các ban ngành hữu quan, các hoạt động tuyên truyền pháp luật về bình đẳng giới, về phòng chống bạo hành gia đình, về chung tay xóa bỏ các tệ nạn xã hội... đã được triển khai thực hiện khá tích cực tại các huyện, thị xã, thành phố trên toàn tỉnh, nhờ đó, tình trạng bạo lực giới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã có biểu hiện giảm dần với những chuyển biến theo hướng tích cực. Tuy nhiên, kết quả kiểm tra, rà soát và các số liệu thống kê cho thấy vẫn là những điều đáng lo ngại.

Các hành vi bạo lực giới đã được phát hiện và xử lý bằng các biện pháp phi hình sự

Theo thống kê của các cơ quan hữu quan tỉnh Đắk Lắk trong năm 2021, toàn tỉnh tuy đã giảm 55 vụ so với năm 2020 nhưng vẫn xảy ra 195 vụ bạo lực gia đình, với 193 nạn nhân, trong đó 176 nạn nhân nữ, 17 nạn nhân nam. Có 194 vụ việc bạo lực giới đã được phát hiện và tiến hành các biện pháp can thiệp xử lý kịp thời đối với người gây ra bạo lực, trong đó: góp ý phê bình trong cộng đồng dân cư 139 vụ, áp dụng các biện pháp giáo dục 22 vụ, tiến hành xử phạt hành chính 32 vụ việc và 01 vụ phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trong năm 2022, toàn tỉnh đã xảy ra 184 vụ bạo lực gia đình, với 181 nạn nhân, trong đó 159 nạn nhân là phụ nữ, 22 nạn nhân là nam giới, so với năm 2021 thì đã giảm 11 vụ. Các vụ việc bạo lực giới đã được phát hiện và xử lý kịp thời đối với người gây ra bạo lực, trong đó: góp ý phê bình trong cộng đồng dân cư 139 vụ, áp dụng các biện pháp giáo dục 19 vụ, tiến hành xử phạt hành chính 24 vụ việc và 02 vụ việc phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trong năm 2024, số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng hoặc bạn tình là 05 người (03 nạn nhân bị bạo hành với hành vi cố ý gây thương tích và 02 nạn nhân bị bạo hành bởi

hành vi giết người). Số nạn nhân là phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc bạn tình là 30 người.

Cùng với các biện pháp xử lý đối với người gây ra bạo lực gia đình, tại các địa phương trên địa bàn tỉnh, việc tổ chức các hoạt động can thiệp, hỗ trợ nạn nhân cũng được quan tâm triển khai thực hiện, đã tổ chức tư vấn tâm lý, tinh thần, pháp luật cho 188 người có thể là nạn nhân.

Việc tổ chức các mô hình phòng chống bạo lực giới đã được các cấp chính quyền cơ sở quan tâm thực hiện, toàn tỉnh có 90/184 xã, phường, thị trấn đã hình thành mô hình phòng, chống bạo lực gia đình, với 621 Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững, 1.152 nhóm phòng, chống bạo lực gia đình, 657 địa chỉ tin cậy tại cộng đồng và 532 đường dây nóng về phòng, chống bạo lực gia đình.

Mặc dù đã có sự cố gắng từ các cơ quan chức năng của tỉnh, tình trạng bạo lực giới với các số liệu được trình bày như trên vẫn là những con số rất đáng lo ngại.

Ngoài ra, do tâm lý nín nhịn để giữ gìn gia đình nên phần lớn những phụ nữ bị bạo hành thường tự chịu đựng và không báo cáo với các cơ quan chức năng, thậm chí không chia sẻ cả với những người thân, với những người làm công tác

tư vấn tâm lý hoặc pháp luật. Nên có thể nói, những con số thống kê nêu trên chỉ là phần nổi của tảng băng chìm.

Các hành vi bạo lực giới đã được xử lý bằng biện pháp hình sự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Thực hiện chủ trương của Nhà nước về phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật hình sự, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, các cơ quan tiến hành tố tụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng, chống và xử lý rắn đe phòng ngừa các loại tội phạm, đặc biệt là các hành vi phạm tội về bạo lực giới.

Theo số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk từ năm 2018 đến năm 2023, các hành vi vi phạm pháp luật về bạo lực giới đã được đưa ra xét xử sơ thẩm hình sự trên địa bàn toàn tỉnh như sau:

Về số vụ án và bị cáo: Trong 05 năm, từ năm 2018 đến năm 2023, tòa án nhân dân các huyện, thành phố, thị xã đã đưa ra xét xử sơ thẩm 208 vụ án có tính chất bạo lực giới với 220 bị cáo ở nhiều độ tuổi, trong đó có những bị cáo chưa thành niên, có 60 bị cáo là người dân tộc thiểu số.

Về người bị hại: Tương ứng với số vụ án kể trên, có 132 bị hại, trong đó: 107 bị hại là người dưới 16 tuổi, 09 bị hại từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, 6 bị hại trên 18 tuổi; có 102 bị hại là nữ và 30 bị hại là nam hoặc thuộc về giới tính khác.

Qua xem xét các bảng thống kê các vụ án về bạo lực trên cơ sở giới tại Tòa án nhân dân 15 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho thấy các tội danh thường gặp

* Học viên lớp Cao học luật K29, Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

bao gồm: tội hiếp dâm (đã xảy ra 33 vụ với 37 bị cáo); tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (29 vụ với 29 bị cáo); tội cưỡng dâm (01 vụ với 01 bị cáo); tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (01 vụ với 01 bị cáo); tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi (95 vụ với 101 bị cáo); tội dâm ô với người dưới 16 tuổi (46 vụ với 47 bị cáo).

Về hình phạt: Đã có 95 bị cáo bị xử phạt từ 03 năm tù trở xuống; 76 bị cáo bị phạt từ 03 năm đến 07 năm tù, 25 bị cáo bị phạt từ 07 đến 15 năm tù.

Về tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi thuộc thẩm quyền của tòa án cấp tỉnh: Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã xét xử sơ thẩm 62 vụ án với 65 bị cáo.

Những số liệu thống kê trên đây cho thấy thực trạng rất đáng lo ngại đối với các hành vi bạo lực giới (bạo lực tình dục). Trong số 270 vụ án với 285 bị cáo đã được đưa ra xét xử tại tòa án nhân dân 2 cấp tại tỉnh Đắk Lắk, qua phân tích đặc điểm nhân thân bị cáo cho thấy, người thực hiện các hành vi phạm tội không chỉ là những tội phạm chuyên nghiệp có các hành vi tái phạm, tái phạm nguy hiểm, mà còn có cả một vài người đã từng là Đảng viên (đã bị khai trừ), cán bộ công chức, đặc biệt bị cáo là người dân tộc thiểu số chiếm con số khá lớn, cá biệt có cả nữ bị cáo phạm tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi.

Trong 5 năm đã xảy ra 270 vụ án liên quan đến bạo lực giới về tình dục, tức là bình quân cứ một tuần xảy ra một vụ án liên quan đến bạo lực giới về tình dục, là con số rất đáng lo ngại, cần được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, những nhà hoạch định chính sách quan tâm nghiên cứu, để có các biện pháp tốt nhất nhằm ngăn chặn và đẩy lùi các hành vi phạm tội này.

Kiến nghị một số giải pháp

Để phòng chống và hạn chế đến mức thấp nhất các hành vi bạo

lực tình dục trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, trong thời gian tới, các tổ chức Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể của tỉnh như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Luật gia, Đoàn Luật sư... tập trung thực hiện tốt những việc như kiến nghị dưới đây:

(1) Phát huy vai trò của các tổ chức Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể ở cơ sở (xã, phường, thị trấn, tổ dân phố, thôn, xóm, ấp...) trong việc tuyên truyền, vận động thành viên của mình, thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình.

(2) Tích cực phối hợp với Đoàn luật sư ở địa phương trong công tác tuyên truyền pháp luật, mở rộng địa bàn và đối tượng được tuyên truyền về bình đẳng giới, về phòng chống bạo lực gia đình và các tội phạm hình sự về bạo lực tình dục. Điều cần lưu ý là hiện nay, trong công tác tuyên truyền, tư vấn pháp luật, chủ yếu chúng ta vẫn chỉ tuyên truyền, tư vấn và hỗ trợ cho những người là nạn nhân của bạo lực mà không nghĩ đến việc phải tuyên truyền, tư vấn và thậm chí phải hỗ trợ về tinh thần cho những người chủ động gây ra tình trạng bạo hành trong gia đình, bởi chính họ là nguồn của các hành vi bạo lực trên cơ sở giới. Việc ngăn chặn từ nguồn bao giờ cũng đạt được kết quả tốt nhất.

(3) Tích cực tuyên truyền, nâng cao kiến thức pháp luật để thay đổi hành vi của người phụ nữ, từ thụ động, nín nhịn, phải trở thành chủ động trong cuộc sống chung, mạnh dạn đấu tranh để bảo đảm bình đẳng giới.

(4) Vận động mọi người chung tay ngăn chặn các tệ nạn xã hội là một trong các giải pháp phòng chống bạo lực rất có hiệu quả, do đó, đấu tranh phòng chống các tệ nạn xã hội sẽ tạo nên sự ổn định xã hội và góp phần đẩy lùi các hành vi bạo lực trên cơ sở giới một cách hiệu quả.

(5) Ngăn chặn nạn tảo hôn, hôn nhân cận huyết và hôn nhân không

tự nguyện trong các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

(6) Giáo dục pháp luật cho mọi tầng lớp nhân dân để ngăn chặn các hành vi lạm dụng tình dục, quấy rối tình dục trong cộng đồng và cả nơi công sở, cơ quan. Tích cực vận động để những nạn nhân của lạm dụng tình dục, quấy rối tình dục, mạnh dạn và kịp thời tố cáo đến các cơ quan chức năng, nhằm xử lý kịp thời và triệt để đối với các hành vi vi phạm, góp phần ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về bạo lực trên cơ sở giới.

(7) Tích cực tuyên truyền pháp luật về phòng chống các hành vi hiếp dâm, mại dâm, mại dâm trẻ em, buôn bán phụ nữ, lạm dụng phụ nữ là người khuyết tật đến mọi tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh.

(8) Cán bộ làm công tác tư pháp, cán bộ hòa giải tại tổ dân phố, thôn, buôn, thị trấn cần được đào tạo nâng cao về công tác hòa giải tại cơ sở và kiến thức pháp luật.

Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk hiện đang có nhiều cơ quan, tổ chức có thể triển khai rất tốt công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật như Sở Tư pháp, Hội Phụ nữ tỉnh, Hội Luật gia tỉnh, Tỉnh Đoàn Thanh niên, đặc biệt Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk với 160 luật sư và 47 tổ chức hành nghề luật sư, luôn sẵn sàng phối hợp để thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật. Bên cạnh đó, Đoàn Luật sư còn có Câu lạc bộ Tư vấn pháp luật miễn phí tại số 46, đường Y Jut, TP. Buôn Ma Thuột, luôn rộng cửa đón nhận mọi yêu cầu tư vấn pháp luật, hỗ trợ pháp lý đối với mọi người dân, nhất là các đối tượng là nạn nhân do các hành vi bạo lực trên cơ sở giới.

Chúng tôi tin rằng, nếu triển khai đồng bộ các giải pháp nêu trên, các hành vi vi phạm pháp luật về bạo lực giới, kể cả các hành vi vi phạm pháp luật về bạo lực tình dục, sẽ được giảm dần để xây dựng một xã hội lành mạnh giữa đại ngàn Tây Nguyên.

T.Q.T.T

CƠ CHẾ KIỂM SOÁT QUYỀN LỰC CỦA TỔNG THỐNG ĐỐI VỚI QUỐC HỘI VÀ HỆ THỐNG TÒA ÁN LIÊN BANG Ở HOA KỲ VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

TS NGUYỄN ANH HÙNG *

Tóm tắt: Nhà nước liên bang Hoa Kỳ được tổ chức theo nguyên tắc tam quyền phân lập với ba nhánh quyền lập pháp - hành pháp - tư pháp tách biệt nhưng kiểm chế và đôi trọng chặt chẽ với nhau. Dù vậy, quyền hành pháp vẫn có ưu thế vượt trội; tác động, ảnh hưởng và kiểm soát, chi phối các quyền lập pháp, tư pháp. Vừa là nguyên thủ quốc gia, lại vừa đứng đầu Chính phủ và nắm giữ trọn vẹn quyền hành pháp, tổng thống Hoa Kỳ còn được trang bị thêm nhiều thẩm quyền lập pháp, tư pháp hiệu quả để thực hiện chức năng, nhiệm vụ toàn diện và chủ động của mình; đồng thời tác động, kiểm soát quyền lập pháp của Quốc hội và quyền tư pháp của hệ thống tòa án liên bang. Bài viết nghiên cứu về cơ chế kiểm soát đó và đề xuất những khuyến nghị cho Việt Nam.

Từ khóa: Hoa Kỳ; tổng thống; Quốc hội Hoa Kỳ; hệ thống tòa án liên bang; kiểm soát quyền lực.

Abstract: The United States federal state is organized according to the principle of separation of powers with three branches of legislative - executive - judicial power that are separate but tightly controlled and counterbalance each other. Even so, executive power still has superiority; impact, influence, control legislative and judicial powers. Being both head of state and head of the Government and holding full executive power, the President of the United States is also equipped with many effective legislative and judicial powers to carry out his overall, proactive functions and tasks; At the same time, it influences and controls the legislative power of the Congress and the judicial power of the federal court system. This article studies that control mechanism and proposes recommendations for Vietnam.

Keywords: United States; president; Congress; federal court system; power control.

Cơ chế kiểm soát quyền lực của tổng thống đối với Quốc hội Hoa Kỳ

Cơ chế kiểm soát quyền lực của tổng thống đối với Quốc hội Hoa Kỳ thực hiện thông qua những thẩm quyền lập pháp cùng sự kiểm soát của Tổng thống đối với Quốc hội Hoa Kỳ, bằng các phương thức sau:

Công bố luật

Tổng thống - với tư cách nguyên thủ quốc gia - là người duy nhất thay mặt Nhà nước công bố với nhân dân những đạo luật mà Quốc hội thông qua. Chỉ khi được tổng thống ký công bố, những đạo luật đó mới được ban hành và mới bắt đầu có hiệu lực, giá trị thực thi. Như vậy, Quốc hội không phải là cơ quan toàn quyền hoặc độc

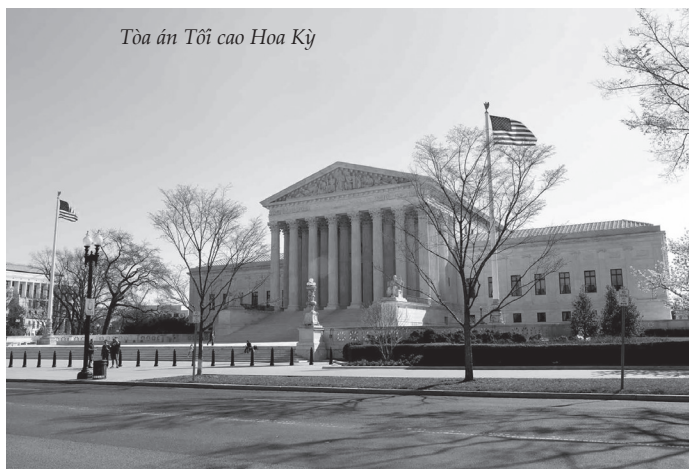
quyền trong lập pháp nữa, khi mà phần cuối cùng của tiến trình lập pháp là việc thực tế hóa, hiệu lực hóa các đạo luật đã được trao cho tổng thống. Và tổng thống có thể sử dụng quyền công bố luật ở các mức độ khác nhau, như một công cụ kiểm soát quyền lực lập pháp của Quốc hội.

Sáng quyền lập pháp

Sáng quyền lập pháp (quyền sáng kiến về lập pháp) là sáng kiến đề nghị luật. Trong bất cứ một thể chế chính trị nào, sáng quyền lập pháp luôn là một phương tiện tạo ảnh hưởng có hiệu quả của cơ quan hành pháp đối với cơ quan lập pháp. Với mô hình tổng thống Hoa Kỳ, Hiến pháp trao cho Quốc hội chức năng lập pháp và không quy định rõ ràng cho tổng thống sáng

quyền đó. Việc quy định như vậy nhằm mục đích biểu hiện sự phân quyền tuyệt đối của chính thể, đồng thời cũng để nâng cao vai trò đích thực của Quốc hội trong lĩnh vực lập pháp vốn đã được Hiến pháp phân chia. Nhưng thực tế, tổng thống vẫn có sự kiểm soát và thẩm quyền rất lớn trong lĩnh vực này. Tổng thống dù không thuộc ngành lập pháp nhưng vẫn đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong tiến trình lập pháp. Cả tổng thống lẫn nhiều bộ phận hành pháp đều có quyền thông qua, ban hành những văn bản pháp lý. Quyền đó hoặc là "được suy diễn", được biến thái từ thẩm quyền của tổng thống, hoặc là được Quốc hội ủy thác/trao lại cho tổng thống. Nếu như trong thế kỷ XIX, người ta có xu hướng coi

Tòa án Tối cao Hoa Kỳ



* Viện Nghiên cứu châu Mỹ.

vai trò của ngành hành pháp Mỹ là thực thi những luật mà Quốc hội soạn ra và thông qua, thì từ đầu thế kỷ XX đến nay, người ta lại thường mong đợi người đứng đầu hành pháp có chương trình và cách thức thúc đẩy các nhà lập pháp thông qua những luật lệ. Khoản 3 Điều II Hiến pháp Hoa Kỳ quy định: “Tổng thống sẽ thông báo thường kỳ cho Quốc hội về tình hình của liên bang và đề nghị Quốc hội xem xét những biện pháp mà tổng thống thấy cần thiết và thích hợp”. Như vậy, tổng thống có quyền cung cấp thông tin và thực hiện những biện pháp thích hợp để tác động hoặc trợ giúp Quốc hội trong tiến trình lập pháp. Hai sáng quyền lập pháp quan trọng của tổng thống Hoa Kỳ là gửi thông điệp cho Quốc hội và sáng kiến về luật ngân sách.

Triệu tập kỳ họp Quốc hội bất thường

Khoản 3 Điều II Hiến pháp Hoa Kỳ quy định: “Trong trường hợp cần thiết, tổng thống có quyền triệu tập hai Viện hoặc một trong hai Viện. Trong trường hợp bất đồng giữa hai Viện về thời gian hoãn họp, tổng thống sẽ quyết định về thời gian cuộc họp sẽ hoãn đến bao giờ mà tổng thống cho là thích hợp”. Như vậy, bên cạnh quy định những kỳ họp thường lệ, Hiến pháp cũng ghi nhận các kỳ họp bất thường nhằm dự liệu giải quyết những vấn đề xảy ra trong hoàn cảnh đặc biệt. Đây là lúc tổng thống cần phải tiếp xúc với Quốc hội để cùng quyết định những việc trọng đại có liên quan đến sự hưng vong của đất nước. Với vai trò nguyên thủ quốc gia, đứng đầu hành pháp và thống lĩnh các lực lượng vũ trang, trong hoàn cảnh phức tạp thì vị thế đặc biệt của tổng thống cho phép dễ dàng xử lý một số vấn đề mà trước đó đã vấp phải trở lực lớn từ phía cơ quan lập pháp, đảng phái, nhóm áp lực... Các kỳ họp bất thường, nhìn bề ngoài, người ta cảm tưởng đó là sự hợp tác thuận túy giữa hai cơ quan lập pháp và hành pháp, bởi lẽ một kỳ họp bất thường không có ý nghĩa nào khác hơn là sự “cần

thiết” gặp nhau giữa hai cơ quan để ứng phó với tình thế mới hoặc trong một tình thế đặc biệt của đất nước. Nhưng thực tế thì đằng sau ý nghĩa đó còn có ngầm ý của tổng thống muốn kiểm soát, tác động đến Quốc hội một cách khéo léo để đạt được mục đích của mình. Chính vì vậy, mỗi kỳ họp bất thường đều có thể mang ý nghĩa, sắc thái khác nhau qua tác dụng và mục đích của nó.

Bổ nhiệm ghế thượng nghị sĩ tạm thời bỏ trống

Khoản 2 Điều II Hiến pháp Hoa Kỳ quy định: “Tổng thống sẽ có quyền bổ sung vào những chỗ trống có thể xảy ra trong thời gian giữa hai kỳ họp của Thượng viện bằng cách cấp giấy ủy nhiệm có thời hạn đến cuối kỳ họp sau của Thượng viện”. Đương nhiên, thượng nghị sĩ được bổ nhiệm phải là công dân của bang vừa có ghế trống (vì mỗi bang luôn phải có đủ 2 thượng nghị sĩ). Quyền bổ nhiệm này giúp tổng thống có thể ít nhiều kiểm soát, thay đổi tỷ lệ nghị sĩ trong Thượng viện theo hướng có lợi cho mình và đảng cầm quyền.

Phủ quyết

Quy định pháp lý và thực tiễn áp dụng: Theo Khoản 7 Điều I Hiến pháp Hoa Kỳ, tất cả những dự luật do Quốc hội thông qua, trước khi được ban hành (trở thành đạo luật) phải đệ trình lên tổng thống. Trong vòng 10 ngày (không kể Chủ nhật), nếu đồng ý, tổng thống sẽ ký công bố dự luật đó (thực tế cho thấy đa số dự luật sẽ được tổng thống phê chuẩn và tổng thống thỉnh thoảng cho công bố “một bản tường trình về sự phê chuẩn của mình”, trong đó có giải thích những quy định của các đạo luật mới này). Nếu không đồng ý, tổng thống sẽ phủ quyết - gửi trả Viện đã soạn thảo ra dự luật đó (kèm theo lời phê của mình) và yêu cầu Quốc hội xem xét lại. Quốc hội phải bàn bạc, sửa đổi... và chỉ khi không dưới 2/3 nghị sĩ từng Viện tán thành thì dự luật này mới trở thành đạo luật được (ban đầu, để thông qua, chỉ cần trên 1/2 số nghị sĩ từng Viện tán thành).

Không chỉ có thẩm quyền phủ quyết thông thường (phủ quyết tương đối) như nêu trên, tổng thống Hoa Kỳ còn được trang bị một loại quyền phủ quyết khá độc đáo nữa là thẩm quyền phủ quyết ngầm (phủ quyết theo thời gian hay “phủ quyết bỏ túi” - pocket veto). Trong thời hạn 10 ngày (không kể Chủ nhật) từ lúc tổng thống nhận được dự luật, nếu Quốc hội không nhận được dự luật trả lại thì dù tổng thống không ký và không làm gì với nó cả, cũng coi như dự luật đã được tổng thống đồng ý (sự lựa chọn kiểu này của tổng thống hiếm khi xảy ra, thường chỉ là với một số dự luật mà tổng thống không thích nhưng cũng không muốn phủ quyết). Cũng trong thời hạn 10 ngày đó, nếu Quốc hội kết thúc khóa họp, thì dự luật lại không thể trở thành đạo luật (vì dù tổng thống có gửi trả chẳng nữa thì Quốc hội cũng đã kết thúc khóa họp rồi, không thể nhóm họp lại chỉ để xem xét sự phủ quyết của tổng thống).

Với hai loại quyền phủ quyết thông thường/phủ quyết tương đối và phủ quyết ngầm/phủ quyết bỏ túi, đa số các tổng thống Hoa Kỳ đều sử dụng khá phổ biến và thành công. Tính từ khi chế độ tổng thống Hoa Kỳ được thiết lập năm 1789 đến hết nay, các đời tổng thống đã sử dụng quyền phủ quyết tổng cộng gần 3.000 lần, trong đó Quốc hội chỉ bác bỏ lại sự phủ quyết được khoảng 4%. Trong gần 3.000 lần phủ quyết đó, có gần 60% lần phủ quyết thông thường khi Quốc hội đang họp và hơn 40% lần phủ quyết ngầm khi Quốc hội nghỉ họp. Dù tỷ lệ dự luật bị phủ quyết rất thấp, nhưng những dự luật đó thường có tầm quan trọng cao: chẳng hạn, trong những năm 1945-1992, chỉ có khoảng 2% tổng số dự luật bị phủ quyết, nhưng chúng lại chiếm tới 20% các dự luật quan trọng nhất của giai đoạn này.

Không chỉ có quyền phủ quyết dự luật, Tổng thống Hoa Kỳ còn được phủ quyết những mệnh lệnh, nghị quyết và quyết định đã được cả hai Viện của Quốc hội thông qua, với thủ tục tương tự như phủ quyết dự luật.

Ý nghĩa và ảnh hưởng: Thẩm quyền phủ quyết được trang bị cho tổng thống Hoa Kỳ với ba ý nghĩa: (1) là một phương thức để tổng thống bảo vệ Hiến pháp; (2) là một công cụ đặc lực để kiểm soát, chống lại sự vội vàng và độc đoán của Quốc hội trong lĩnh vực lập pháp; và (3) là một phương tiện hữu hiệu để bảo vệ chính sách quốc gia do tổng thống hoạch định. Như vậy, thẩm quyền phủ quyết không đơn thuần chỉ là thẩm quyền từ chối. Tổng thống cũng có thể sử dụng nó để đề xuất những mục tiêu chính sách của mình, ví dụ, những đe dọa phủ quyết thường thúc đẩy các ủy ban và các nhà lập pháp điều chỉnh cho phù hợp với những đề nghị và mục tiêu của ngành hành pháp. Các tổng thống còn thử áp dụng cái gọi là “chính trị phân biệt” trong việc sử dụng thẩm quyền phủ quyết: một cuộc chiến phủ quyết với Quốc hội có thể sẽ giúp cho tổng thống nhấn mạnh vấn đề với cử tri về sự khác nhau giữa quan điểm của mình, của đảng cầm quyền với quan điểm của đảng đối lập.

Thẩm quyền phủ quyết là một trong các công cụ quyền lực mạnh nhất của tổng thống và có tác động, ảnh hưởng lớn tới Quốc hội cùng hoạt động lập pháp. Hơn nữa, quyền này còn khá hiệu quả ở tính kiểm soát và răn đe - ít nhiều buộc Quốc hội phải chỉnh sửa dự luật cho phù hợp trước khi chuyển tới tổng thống. Do vậy, tổng thống có thể sử dụng quyền phủ quyết hoặc dọa phủ quyết để mặc cả, thúc đẩy các mục tiêu chính trị, pháp lý của mình và đảng cầm quyền.

Quyết định chiến tranh

Trong lĩnh vực an ninh và quốc phòng, đáng kể nhất là “thẩm quyền chiến tranh” (war powers) - quyền hợp pháp được phát động chiến tranh - của tổng thống. Thẩm quyền này quy định mập mờ trong Hiến pháp (Hiến pháp Hoa Kỳ cho Quốc hội quyền tuyên chiến, nhưng tổng thống - với tư cách tổng tư lệnh - lại mặc nhiên có quyền ra lệnh cho quân đội hành động) và theo lời Roger Morris - giáo sư sử

học Trường Đại học Columbia - nói với Ủy ban Đối ngoại Thượng viện năm 1971 thì những nhà lập hiến muốn thẩm quyền chiến tranh của tổng thống “lớn hơn một chút quyền phòng vệ chống cuộc xâm lược sắp xảy ra khi Quốc hội không họp”. Nhưng thực tế lịch sử cho thấy, tổng thống thường vượt quá quyền “phòng vệ” rất nhiều. Tổng thống Hoa Kỳ có quyền ban bố tình trạng chiến tranh (đã được Quốc hội thông qua) với nước khác, quyền phái quân đội đến can thiệp vào những cuộc xung đột trên thế giới, quyền cho sử dụng các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt... Theo quy định, khi sử dụng các quyền chiến tranh, tổng thống phải tham khảo ý kiến và được sự nhất trí của Quốc hội. Tuy nhiên, hoạt động của các tổng thống Hoa Kỳ đã làm cho quy định trên trở nên hoàn toàn hình thức. Chẳng hạn, tính đến nay, trong hơn 300 lần tổng thống cho quân tham chiến ở nước ngoài, chỉ 5 lần được Quốc hội phê chuẩn - trong đó 4 lần Quốc hội dành phê chuẩn như công nhận “sự đã rồi”.

Nhằm hạn chế thẩm quyền chiến tranh của tổng thống, ngày 07/11/1973, Quốc hội Hoa Kỳ thông qua Đạo luật Nghị quyết về Thẩm quyền chiến tranh, theo đó, khi đưa quân tham chiến, tổng thống phải được Quốc hội đồng ý và phải báo cáo với Quốc hội trong 48 giờ kể từ lúc phát lệnh; và nếu sau 60 ngày (có thể kéo dài thêm 30 ngày) mà Quốc hội không quyết định cho tiến hành chiến tranh thì tổng thống phải rút quân về. Nhưng đạo luật này không được các tổng thống tuân theo nghiêm túc và không được Tòa án Tối cao ủng hộ.

Ký kết hiệp ước ngoại giao

Tổng thống thay mặt Nhà nước tham dự hội nghị quốc tế, đàm phán và ký kết nhiều loại điều ước quốc tế liên quan - thông dụng nhất là hiệp ước (treaty) và hiệp định (gọi với tên “thỏa ước hành pháp” - executive agreement). Tính đến nay, gần 70% số hiệp ước mà tổng thống Mỹ ký kết đã được Thượng viện phê chuẩn hoàn toàn, gần 30%

được thêm vào những điều khoản bảo lưu hoặc sửa đổi; chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ (ứng với số lượng cụ thể là 19 hiệp ước) bị bác bỏ.

Do những hiệp ước mà tổng thống ký muốn có hiệu lực phải được không dưới 2/3 tổng số thượng nghị sĩ hiện diện chấp thuận, nên các tổng thống Hoa Kỳ thường tránh sự kìm hãm này bằng cách “thay” hình thức hiệp ước bằng hiệp định (hiệp định luôn có hiệu lực dù một hay cả hai Viện của Quốc hội không chấp thuận). Chẳng hạn, trong khoảng thời gian 1939-1985, các tổng thống Hoa Kỳ đã ký tổng cộng 1.254 hiệp ước nhưng đã ký tới gần 9.000 hiệp định quốc tế và trong nửa thập kỷ cuối của giai đoạn này (1980-1985), có tới 1940 hiệp định nhưng chỉ có 101 hiệp ước được ký.

Được Quốc hội ủng hộ

Được Quốc hội ủng hộ là một sự kiểm soát và thẩm quyền “không chính thức” của tổng thống (vì vừa không được quy định trong Hiến pháp hay luật lệ, vừa mang nhiều tính bị động chứ không phải chủ động như những thẩm quyền khác), nhưng đặc biệt quan trọng. Tổng thống khó có thể hoạt động hữu hiệu nếu không có ít nhiều sự ủng hộ từ Quốc hội. Thực tế cho thấy, hầu hết các tổng thống Hoa Kỳ đều được đa số nghị sĩ trong một hoặc cả hai Viện của Quốc hội ủng hộ.

Sự ủng hộ của Quốc hội đối với những chủ trương, quan điểm, đề xuất của tổng thống diễn ra theo các quy luật: (1) Chủ trương, quan điểm, đề xuất càng rõ ràng thì càng được ủng hộ nhiều; (2) Các tổng thống thời hiện đại (sau năm 1945) thường được từ 2/3 đến 3/4 số phiếu ủng hộ tại hai Viện; (3) Các tổng thống thường được những nghị sĩ cùng đảng (đảng cầm quyền) ủng hộ nhiều hơn hẳn nghị sĩ đảng đối lập.

Cơ chế kiểm soát quyền lực của tổng thống đối với hệ thống tòa án liên bang Hoa Kỳ

Cơ chế kiểm soát quyền lực của tổng thống đối với hệ thống tòa

án liên bang Hoa Kỳ thông qua những thẩm quyền tư pháp cùng sự kiểm soát của tổng thống đối với hệ thống tòa án liên bang Hoa Kỳ, bằng các phương thức sau:

Lựa chọn, đề cử và bổ nhiệm thẩm phán liên bang

Hiến pháp và pháp luật Hoa Kỳ quy định tổng thống có thể lựa chọn, đề cử và bổ nhiệm tất cả thẩm phán liên bang, với sự phê chuẩn của Thượng viện. Thẩm quyền này ít nhiều làm giảm tính độc lập của hệ thống tòa án và tạo cho Tổng thống sự kiểm soát cũng như sự ủng hộ nhất định từ phía ngành tư pháp. Hỗ trợ đặc lực cho quy trình tuyển lựa thẩm phán của tổng thống là rất nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân: đội ngũ cố vấn, ban lãnh đạo đảng cầm quyền, Bộ Tư pháp, Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ (ABA), các lãnh đạo đảng cấp bang và địa phương, các nhóm áp lực...

Sau khi tuyển chọn và cân nhắc kỹ lưỡng, tổng thống ra quyết định đề cử thẩm phán liên bang. Văn bản đề cử cùng hồ sơ ứng viên được gửi tới Ủy ban Tư pháp của Thượng viện. Ủy ban phải xem xét vị trí đề cử và đưa ra khuyến nghị cuối cùng trước toàn thể Thượng viện.

Chặng cuối trong tiến trình bổ nhiệm thẩm phán liên bang là việc cần được đa số phiếu phê chuẩn của Thượng viện và tổng thống sẽ ký quyết định bổ nhiệm chính thức. Trên thực tế, vai trò của Thượng viện trong quy trình chấp thuận việc bổ nhiệm thẩm phán liên bang là rất khác nhau - tùy thuộc vào việc thẩm phán đang được xem xét bổ nhiệm vào cấp tòa án liên bang nào.

Đối với việc bổ nhiệm thẩm phán Tòa án Tối cao, cả tổng thống lẫn Thượng viện đều coi trọng hơn nhiều so với việc bổ nhiệm thẩm phán các tòa cấp dưới. Mọi tổng thống đều cố gắng mở rộng sự kiểm soát, vai trò và ảnh hưởng chính trị của mình thông qua việc bổ nhiệm thẩm phán Tòa án Tối cao vì hai nguyên nhân chủ yếu. Thứ nhất, Tòa án Tối cao là thiết chế tư pháp cao nhất, độc lập với ngành hành pháp và lập pháp, có vị thế đặc biệt

trong nền chính trị liên bang, được chính quyền và nhân dân xem trọng. Nhưng số thành viên trong Tòa án Tối cao lại luôn ít ỏi (trước năm 1869 chỉ có 7 thẩm phán, từ năm 1869 đến nay có 9 thẩm phán). Các tổng thống thường nắm lấy cơ hội hiếm hoi của mình trong việc bổ nhiệm này (theo thống kê, trung bình cứ gần 2 năm mới có một ghế trống tại Tòa án Tối cao, mà các tổng thống thì cầm quyền không lâu: một nhiệm kỳ là 4 năm hoặc hai nhiệm kỳ là 8 năm) để củng cố và tăng cường vị thế, đưa ra tuyên bố chính trị hoặc nêu lên tinh thần chung cho chính quyền của mình. Thứ hai, theo truyền thống, cá nhân các thượng nghị sĩ và lãnh đạo đảng phái địa phương có nhiều ảnh hưởng - thường là chi phối - việc bổ nhiệm thẩm phán tòa cấp thấp hơn.

Lãnh đạo hoạt động tố tụng liên bang

Bằng sự lãnh đạo, chi phối Bộ Tư pháp - mà đứng đầu là bộ trưởng Tư pháp, cũng chính là tổng chưởng lý/tổng công tố - tổng thống có thể kiểm soát, tác động sâu rộng vào quy trình tố tụng thông qua các nhiệm vụ cơ bản của bộ này (khởi tố, điều tra, truy tố những vi phạm luật liên bang). Với nhiều vụ việc lớn, phức tạp hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng tới an ninh nước Mỹ, tổng thống còn thường là người trực tiếp chỉ đạo điều tra. Ngoài ra, tổng thống cũng tác động, chỉ đạo, thậm chí thao túng người đại diện chính phủ tại Tòa án Tối cao (Chính phủ Hoa Kỳ - đứng đầu là tổng thống - luôn có một người đại diện tại Tòa án Tối cao, người này được coi như cố vấn pháp lý đặc biệt của Tòa, được đại diện và quyết định cho Chính phủ trong những vụ việc mà Chính phủ là một bên; có vai trò rất quan trọng và được ví như "thẩm phán thứ 10" tại Tòa).

Lãnh đạo hoạt động thi hành án liên bang

Những bản án, quyết định của hệ thống tòa án chỉ thực sự có hiệu lực, giá trị và ý nghĩa khi chúng được thi hành đúng và đầy đủ, nghiêm túc, kịp thời. Do vậy,

ngành tư pháp mất dần tính độc lập vì phải phụ thuộc vào ngành hành pháp bởi hành pháp là chủ thể duy nhất cung cấp phương tiện và lực lượng cần thiết để cưỡng chế thi hành án. Là người lãnh đạo cao nhất của hoạt động thi hành án liên bang, tổng thống có thể can dự, thao túng và ấn định mức/cấp độ thi hành án đối với những vụ việc tư pháp cụ thể. Trong không ít trường hợp, tổng thống còn thẳng thừng khước từ cho thi hành án. Chẳng hạn, ví dụ điển hình là vụ án đất đai mà Tổng thống Jackson từ chối thi hành quyết định của Chánh án Tòa án Tối cao liên bang John Marshall buộc bang George phải trả lại những phần đất mà họ đã chiếm đoạt của người da đỏ vào khoảng thời gian từ năm 1827 đến 1830. Jackson đã phản ứng gay gắt với quyết định của Tòa án Marshall (Tòa cho rằng một bang không có quyền ban hành các đạo luật để kiểm soát người da đỏ trong lãnh địa của họ), ông tuyên bố: "John Marshall đã ban hành quyết định thì hãy để ông ta thực thi nó". Với trường hợp này, Tòa án Tối cao liên bang đã không thể bắt buộc Tổng thống thi hành và như vậy, không thể bảo đảm trả lại đất cho người da đỏ.

Ân xá cho phạm nhân

Tổng thống được quyền ân xá cho bất kỳ ai đã bị kết tội vi phạm luật pháp liên bang - trừ trường hợp còn nghi vấn hoặc phạm tội phản bội Tổ quốc. Sự ân xá có thể là hoàn toàn (tha bổng) hoặc một phần (giảm hình phạt) và có điều kiện. Thẩm quyền này rất có ý nghĩa khi tổng thống hủy bỏ án tử hình, ân xá cho tù chính trị hoặc giảm hình phạt đối với những tội nhân đặc biệt. Các tổng thống thường sử dụng nhiều quyền ân xá vào khoảng thời gian cuối nhiệm kỳ của mình.

Do được toàn quyền ân xá, các tổng thống được tự ý sử dụng nên không tránh khỏi sự lạm dụng và tạo nên những sự chỉ trích, phản đối từ công luận. Điển hình là trong và sau cuộc Nội chiến (1861-1865), các

Tổng thống Lincoln năm 1863 và A. Johnson năm 1868 đã tuyên bố cho ân xá binh lính (ly khai) miền Nam, trong khi phần đông dư luận miền Bắc mong muốn điều ngược lại. Tổng thống Harding năm 1921 ân xá cho V. Eugene Debs - một thành viên đảng Dân chủ và thành viên sáng lập Liên hiệp Đường sắt Hoa Kỳ - về tội gián điệp, bị tòa kết án 10 năm tù. Tổng thống Nixon năm 1971 ân xá cho Jimmy Hoffa - một cựu chủ tịch công đoàn - chỉ với điều kiện Hoffa không tiếp tục hoạt động công đoàn. Tổng thống Ford năm 1974 ân xá cho cựu Tổng thống Nixon về những lỗi lầm của ông này trong vụ Watergate trước khi tòa án ra quyết định; hành động của Tổng thống Ford dù có hiệu lực nhưng đã gây ra sự ngạc nhiên, dị nghị và tranh cãi sôi nổi khắp nước Mỹ. Tổng thống Carter ngay ngày đầu tiên của nhiệm kỳ tổng thống vào năm 1977 đã tuyên bố ân xá cho hơn 10.000 người trốn tránh nghĩa vụ quân sự trong thời gian chiến tranh Việt Nam. Các Tổng thống Reagan và G. Bush (Bush cha) năm 1989 ân xá cho những chủ doanh nghiệp đã đóng góp bất hợp pháp cho chiến dịch tranh cử tổng thống của Nixon năm 1972. Tổng thống Clinton ký tới 140 lệnh ân xá trong chỉ vài ngày cuối cùng còn tại chức. Tổng thống G. W. Bush (Bush con) giảm án cho một nhân viên văn phòng bị truy tố vì che giấu sự dính líu của Chính phủ vào vụ Valerie Plame Wilson...

Hạ lệnh truy nã, bắt giữ hoặc tiêu diệt tội phạm đặc biệt nguy hiểm

Tổng thống được quyền phát lệnh truy nã, bắt giữ hoặc tiêu diệt - trên phạm vi liên bang và quốc tế - đối với những tội phạm đặc biệt nguy hiểm cho nước Mỹ và thế giới. Điển hình là các vụ Tổng thống G. Bush (Bush cha) phái quân đội đến Panama cuối năm 1989 để bắt Tổng thống Manuel Antonio Noriega của nước này đem về Hoa Kỳ xét xử vì tội buôn bán ma túy. Ngày 01/05/2011, Tổng thống Obama chỉ đạo và theo dõi sát cuộc đột kích thành công của Biệt đội Team 6

vào nơi trú ngụ ở Pakistan của thủ lĩnh Phong trào khủng bố quốc tế Al Qaeda là Osama Bin Laden, giết được tên trùm khét tiếng này. Và ngày 27/10/2019, Tổng thống Trump lãnh đạo cuộc bao vây, tấn công của Lực lượng Đặc nhiệm số 1 thuộc Delta Force vào nơi ẩn náu tại Syria của thủ lĩnh Tổ chức khủng bố quốc tế Nhà nước Hồi giáo (IS) là Abu Bakr al-Baghdadi, khiến tên này cùng gia đình phải nổ bom tự sát...

Khuyến nghị cho Việt Nam

Tuy Việt Nam và Hoa Kỳ rất khác biệt về hình thức thể chế chính trị và nhà nước (Hoa Kỳ theo mô hình cộng hòa tổng thống tư bản liên bang, còn Việt Nam theo mô hình cộng hòa xã hội chủ nghĩa đơn nhất), nhưng trong cách thức tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước của Hoa Kỳ, có nhiều ưu điểm, hiệu quả cần nghiên cứu, tham khảo. Đồng thời, mối quan hệ mọi mặt giữa hai nước đang phát triển thuận lợi, tốt đẹp (Việt Nam và Hoa Kỳ đã chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao từ tháng 07/1995, đến tháng 09/2023 đã nâng quan hệ hai nước lên mức cao nhất là Đối tác chiến lược toàn diện). Bởi vậy, việc tham khảo, những vấn đề phù hợp, tích cực trong tổ chức và hoạt động thực thi quyền lực nhà nước Hoa Kỳ là việc hữu ích, cần thiết đối với Việt Nam. Nhìn nhận cơ chế kiểm soát quyền lực của tổng thống đối với Quốc hội và hệ thống tòa án liên bang Hoa Kỳ, Việt Nam có thể tham khảo, học tập nhiều vấn đề trong việc xây dựng, củng cố, phát triển cơ chế kiểm soát quyền lực của Chủ tịch nước, Thủ tướng, Chính phủ đối với Quốc hội và hệ thống tòa án Việt Nam hiện nay.

Một là, cần xây dựng được một cơ chế rõ ràng, khả thi, phù hợp và có thể đem lại hiệu quả cao trong việc kiểm soát quyền lực của Chủ tịch nước, Thủ tướng, Chính phủ và ngành hành pháp nói chung đối với Quốc hội và ngành lập pháp của Việt Nam. Cơ chế này phải giải thích hợp lý được quy định còn có

cách hiểu khác nhau trong Hiến pháp 2013 hiện hành: khoản 3 Điều 2 Hiến pháp quy định: "Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp", nhưng tại Điều 69 Hiến pháp lại quy định: "Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất... và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước" (Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất và giữ quyền giám sát cao nhất thì cơ quan, tổ chức nào "kiểm soát quyền lực" của Quốc hội? Nếu có thì "kiểm soát" như thế nào và Quốc hội có chấp nhận bị sự "kiểm soát" đó không?...).

Hai là, cần sớm ban hành Luật về Chủ tịch nước, trong đó quy định rõ ràng, chi tiết về chế độ Chủ tịch nước Việt Nam, đặc biệt về thẩm quyền của Chủ tịch nước và sự kiểm soát của Chủ tịch nước đối với Quốc hội trong lập pháp và hệ thống tòa án trong tư pháp. Sau khi ban hành Hiến pháp năm 2013 không lâu, hàng loạt luật về các thiết chế nhà nước ở Việt Nam đã được ban hành: Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, các luật về tổ chức tòa án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân (năm 2014), Luật Tổ chức chính quyền địa phương (năm 2015)... Các luật đó nhanh chóng được thi hành và sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện vào năm 2020. Tuy nhiên, đến nay, đã qua hơn 10 năm, Luật về Chủ tịch nước vẫn chưa được ban hành. Có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan để lý giải sự chậm trễ đó, nhưng các sự lý giải đều chưa thuyết phục. Hiến pháp 2013 đã dành cả Chương VI với 8 Điều quy định về Chủ tịch nước, nhưng các điều khoản khá tổng quát, thiếu những quy định, tình huống chi tiết, cụ thể. Chẳng hạn, tại khoản 1 Điều 89 quy định Chủ tịch nước cũng là Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và an ninh, Hội đồng này "làm việc theo chế độ tập thể và biểu quyết theo đa số"; tuy nhiên, vì số thành viên Hội đồng không

nhiều nên trường hợp có số lượng hai bên khi biểu quyết ngang nhau rất dễ xảy ra, và gặp trường hợp đó phải quyết định ra sao? Hoặc khi có chiến tranh, Chủ tịch nước được quyền ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ nếu Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng ý, nhưng vì điều kiện chiến tranh nên Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể nhóm họp để quyết định, thì Chủ tịch nước phải xử lý thế nào?...
Ba là, quy định cho cá nhân Chủ tịch nước và Thủ tướng được đề xuất dự án luật ra trước Quốc hội và dự án pháp lệnh ra trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bốn là, bổ sung quy định Chủ tịch nước có quyền đề nghị Quốc hội phải xem xét lại một luật khi thấy cần thiết và những hoạt động phù hợp của Chủ tịch nước khi Quốc hội đã xem xét lại xong theo đề nghị đó (tương tự quyền phủ quyết tương đối/phủ quyết một phần đối với dự luật). Hiện nay, Chủ tịch nước chỉ có thẩm quyền đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh (theo khoản 1 Điều 88 Hiến pháp 2013, Chủ tịch nước chỉ được “đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày pháp lệnh được thông qua, nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí, thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất). Đề xuất này góp phần hạn chế những khuyết thiếu, sai sót và cả sự lạm quyền trong hoạt động lập pháp của Quốc hội; đồng thời tăng cường sự kiểm soát và quyền lực của Chủ tịch nước (với tư cách là nguyên thủ quốc gia) đối với hoạt động lập pháp.

Năm là, cần trao cho Thủ tướng và Chính phủ nhiều quyền và sự bảo đảm hơn để tham gia và kiểm soát hoạt động lập pháp của Quốc hội. Theo các quy định pháp luật hiện hành, với tính chất là cơ quan lãnh đạo và thực hiện quyền hành pháp trung ương, Thủ tướng và

Chính phủ được hoạch định, đề xuất chính sách. Tuy nhiên, quy trình lập pháp hiện hành không tạo điều kiện cho Thủ tướng và Chính phủ khả năng bảo vệ chính sách (của mình) đến cùng. Nhiều dự án bộ luật, luật, pháp lệnh... được Thủ tướng và Chính phủ trình sang Quốc hội theo mục tiêu, định hướng nhất định, nhưng khi Quốc hội thảo luận và thông qua lại có rất nhiều sửa đổi và mục tiêu, định hướng cũng thay đổi... Vấn đề này còn đem lại một số hệ lụy đáng tiếc khác nữa, như việc dẫn đến tình trạng có những văn bản luật ban hành ra chưa kịp có hiệu lực đã phải sửa đổi. Ngoài ra, hệ thống quy định hiện hành cũng không bảo đảm cho Thủ tướng và Chính phủ chủ động được kế hoạch hoạch định chính sách, pháp luật.

Sáu là, Chính phủ cần khẳng định tầm quan trọng và nâng cao vai trò, ý nghĩa của việc ban hành những nghị định hướng dẫn thi hành các luật, bộ luật của Quốc hội (mỗi luật, bộ luật của Quốc hội sau khi ban hành phải có Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành luật, bộ luật đó thì mới có thể triển khai thực hiện được). Chính phủ cần tận dụng vấn đề này để tác động ngược trở lại quy trình lập pháp của Quốc hội, khiến Quốc hội phải cân trọng, thực tế và cầu thị hơn trong quy trình này.

Bảy là, Chính phủ cần có sự chủ động hơn, mở rộng hơn và thực tiễn hóa hơn trong việc tận dụng “ủy quyền lập pháp” từ Quốc hội, được quy định tại Điều 100 Hiến pháp 2013: “Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ trưởng, thủ trưởng các cơ quan ngang bộ ban hành văn bản pháp luật để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó và xử lý các văn bản trái pháp luật theo quy định của luật”, tức là phát triển quyền lập quy như một công cụ cạnh tranh và kiểm soát quyền lập pháp.

Tám là, tăng cường sự chủ động và tính thực tiễn, tính hiệu quả của việc Chủ tịch nước thực hiện quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách

chức các thẩm phán tòa án nhân dân (khoản 7 Điều 70 và khoản 3 Điều 88 Hiến pháp 2013 quy định thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức; thẩm phán các cấp khác do Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Hội đồng Tuyển chọn và giám sát thẩm phán quốc gia).

Chín là, có thể xem xét, nghiên cứu mô hình Viện Công tố nhân dân trong Bộ Tư pháp thuộc Chính phủ để kiểm soát tòa án nhân dân. Hiện nay ở Việt Nam, trong quá trình xét xử của tòa án, quyền công tố vẫn được trao cho viện kiểm sát nhân dân - cơ quan tư pháp độc lập, không thuộc và không bị kiểm soát bởi hành pháp. Trong khi đó, ở Hoa Kỳ và hầu hết các nước trên thế giới, cơ quan công tố thường nằm trong Bộ Tư pháp thuộc Chính phủ, và người đứng đầu cơ quan đó là tổng công tố/tổng chương lý cũng thường chính là bộ trưởng tư pháp. Viện Công tố nhân dân thuộc Chính phủ trong hoạt động tố tụng sẽ đảm trách vai trò là cơ quan đại diện quyền lực công, thể hiện quan điểm, thái độ và sự phản ứng của công quyền trước các tranh chấp pháp lý, các vụ án được đưa ra xét xử tại tòa án. Tuy nhiên, đây là việc không mấy dễ dàng vì nếu thành lập Viện Công tố nhân dân của Chính phủ thì phải giải thể hoặc thay đổi chức năng của viện kiểm sát nhân dân.

Mười là, tăng cường sự thanh tra, kiểm tra đối với tòa án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, bởi vì Chính phủ là chủ thể quản lý nhà nước đối với tất cả các ngành, các lĩnh vực, do đó hệ thống cơ quan hành chính được thực hiện kiểm tra theo chức năng, thanh tra đối với những cơ quan nhà nước khác, trong đó bao gồm cả các cơ quan tòa án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân.

N.A.H

THỂ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI BÁO KHOA HỌC ĐĂNG TRÊN TẠP CHÍ LUẬT SƯ VIỆT NAM

I. Yêu cầu về nội dung

1. Đúng tôn chỉ, mục đích của Tạp chí Luật sư Việt Nam

Bài có nội dung nghiên cứu phục vụ công tác xây dựng, tuyên truyền, giáo dục pháp luật.

Bài có nội dung thông tin về các kết quả nghiên cứu khoa học pháp lý trong và ngoài nước.

Nội dung bài viết phải bảo đảm tính khoa học, tính mới và đưa ra được các giải pháp hữu ích nhằm hoàn thiện pháp luật; trao đổi kinh nghiệm, kỹ năng, phương pháp hành nghề luật sư, hoạt động tư pháp và thực thi pháp luật.

2. Không vi phạm các điều cấm của pháp luật

Bài viết có nội dung không vi phạm Luật Báo chí và những điều không được thông tin trên báo chí.

Bài gửi cho Tạp chí Luật sư Việt Nam phải là bài chưa đăng trên các báo, tạp chí khác. Tác giả là chủ sở hữu bài viết chịu trách nhiệm toàn bộ về nội dung khoa học, các thông tin, tư liệu, số liệu, biểu đồ, hình ảnh minh họa trong bài viết.

II. Yêu cầu về hình thức, thể thức kỹ thuật bài viết

II.1. Bài viết có đầy đủ, trung thực các thông tin: họ và tên, học hàm, học vị, chức danh khoa học, cơ quan/đơn vị/nơi làm việc (nếu có), hòm thư điện tử, điện thoại liên lạc và số tài khoản cá nhân của tác giả (đồng tác giả) để thuận tiện cho Tạp chí liên lạc, trao đổi thông tin.

II.2. Bài viết trình bày trên trang chuẩn A4, phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 13 của hệ soạn thảo Winword; giãn dòng đơn, cách đoạn 6 pt; lề trên 2 cm; lề dưới 2 cm; lề trái 3 cm; lề phải 1,5 cm. Số trang được đánh ở giữa, lề trên của trang giấy. Nếu có bảng biểu, hình vẽ trình bày theo chiều ngang

khổ giấy thì đầu bảng là lề trái của trang giấy. Độ dài bài viết tối thiểu 4 trang, tối đa 9 trang.

- Các cụm từ được sử dụng nhiều lần trong bài viết có thể viết tắt theo chữ cái in hoa, khi xuất hiện lần đầu được viết đầy đủ và liền đó đặt ký hiệu viết tắt trong ngoặc đơn. Ký hiệu viết tắt phải được dùng thống nhất trong toàn bộ bài viết. Không viết tắt tiêu đề bài viết, tiêu đề các mục, tiểu mục, các cụm từ ít xuất hiện trong bài viết.

- Các thuật ngữ tiếng nước ngoài sử dụng cần trích dẫn nguyên văn, kèm theo phần dịch sang tiếng Việt (trừ trường hợp không có thuật ngữ được dịch tương ứng).

Tác giả gửi bài viết cho Ban biên tập bao gồm 1 bản điện tử (bắt buộc) và 1 bản in (nếu có). Bài báo phải kèm theo các thông tin:

Tóm tắt bài báo/summary/abstract (bằng tiếng Việt và tiếng Anh), dài không quá 200 từ;

Từ khóa của bài báo/keywords dài ít nhất 3 từ, nhiều nhất 5 từ, theo thứ tự alphabet;

Tài liệu tham khảo/references.

II.3. Tài liệu tham khảo, trích dẫn được sử dụng trong bài phải đảm bảo tin cậy, khoa học, chính xác. Tác giả bài viết hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc trích dẫn, chú thích nguồn tài liệu tham khảo. Phần tài liệu tham khảo viết bằng ngôn ngữ của nước xuất bản tài liệu đó; không quá 10 tài liệu trong một bài viết và được trình bày như sau:

Xếp theo từng ngôn ngữ, tiếng Việt đầu tiên, rồi đến các ngôn ngữ khác (Anh, Nga,...).

- Xếp tài liệu tham khảo theo thứ tự ABC: Tác giả người nước ngoài: xếp thứ tự ABC theo họ; tác giả người Việt Nam: xếp thứ tự ABC theo tên; Tài liệu không có tác giả, coi tên cơ quan ban hành như

tác giả và xếp theo chữ đầu của cơ quan đó (VD: Đảng Cộng sản Việt Nam xếp theo chữ Đ).

- Đối với tài liệu là bài viết, ghi rõ nguồn tài liệu theo thứ tự: Tên tác giả, tên bài viết, tên tạp chí, số xuất bản, năm xuất bản, số trang tạp chí được trích dẫn (VD: Đỗ Xuân Lâm, *Thực tiễn thực hiện luật phổ biến, giáo dục pháp luật*, Tạp chí Tạp chí Luật sư Việt Nam, số 11/2020, tr. 32).

- Đối với tài liệu là sách, ghi rõ nguồn tài liệu theo thứ tự: Tên tác giả, tên sách, nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang sách được trích dẫn (VD: Võ Khánh Vinh, *Luật so sánh*, Nxb Khoa học xã hội, 2015).

- Đối với tài liệu trên website, ghi rõ nguồn tài liệu theo thứ tự: Tên tác giả, tên bài viết, địa chỉ truy cập, ngày/tháng/năm truy cập (VD: Châu Huy Quang, *Luật sư Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, <https://lsvn.vn/luat-su-viet-nam-trong-boi-canhh-hoi-nhap-quoc-te1640256386.html>, truy cập ngày 20/01/2022).

Tác giả có bài viết đăng trên Tạp chí Luật sư Việt Nam được trả nhuận bút theo quy định, được biểu một cuốn Tạp chí có bài viết. Trong trường hợp bài viết được đăng trên Tạp chí Luật sư Việt Nam, Tạp chí Luật sư Việt Nam có toàn quyền sử dụng bài viết dưới mọi hình thức.

Địa chỉ tiếp nhận bài viết: tapchiluatsu.in@gmail.com; Điện thoại: 0915385150. Ban Biên tập Tạp chí Luật sư Việt Nam, tầng 1 Tòa nhà CT13B, KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công, quận Tây Hồ, Hà Nội.

TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

TẠP CHÍ KHOA HỌC

ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM NĂM 2023 THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 22/QĐ-HĐGSNN NGÀY 05 THÁNG 7 NĂM 2023
CỦA HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC



 **TẠP CHÍ LUẬT SƯ VIỆT NAM**
VIETNAM LAWYER JOURNAL
CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

Giấy phép xuất bản số 366/GP-BTTTT do Bộ TT&TT cấp ngày 21/8/2020; sửa đổi, bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

Tổng Biên tập: ThS Đặng Ngọc Luyện

Tòa soạn: Tầng 1, Tòa nhà CT13B KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội. Điện thoại liên hệ: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com. Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

VPDD tại TP. Hồ Chí Minh: 280F1 Lương Định Của, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0938639099

VPDD tại Cần Thơ: 284 đường Võ Văn Kiệt, khu vực 5, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0913618808

VPDD tại khu vực Bắc Trung bộ: 68B, đường Trương Văn Lĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An. Điện thoại: 0913028862